

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM TRONG
BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế

Mã số: 60.31.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: **Tiến sỹ ĐỖ HƯƠNG LAN**

Hà Nội - 2008

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I - LÝ LUẬN VỀ DNNVV VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DNNVV	4
1.1. DNNVV và sự cần thiết phải hỗ trợ phát triển DNNVV từ phía Nhà nước	4
1.1.1. Khái niệm và căn cứ xác định DNNVV	4
1.1.2. Quan điểm của Việt Nam về DNNVV	6
1.1.3. Sự cần thiết của việc Nhà nước hỗ trợ phát triển DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.....	8
1.1.3.1. Vai trò quan trọng của DNNVV trong nền kinh tế quốc dân	8
1.1.3.2. Ưu điểm của DNNVV	10
1.1.3.3. Hạn chế của DNNVV	11
1.1.3.4. Các DNNVV chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	14
1.2. Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV.....	16
1.2.1. Khái niệm Chính sách hỗ trợ DNNVV	16
1.2.2. Nội dung của Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV	18
1.2.3. Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở một số nước	19
1.2.3.1. Nhật Bản	19
1.2.3.2. Đài Loan.....	20
1.2.3.3. Philippin.....	21
1.2.3.4. Singapore	23
CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DNNVV Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ...	26
2.1. Thực trạng DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	26
2.1.1. Sự phát triển DNNVV ở Việt Nam	26
2.1.2. Đặc điểm của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT	30
2.1.2.1. Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng của DNNVV.....	30
2.1.2.2. Khó khăn về mặt bằng cho sản xuất kinh doanh.	35
2.1.2.3. Khó khăn về các yếu tố đầu vào	36
2.1.2.4. Khó khăn về thị trường đầu ra của DN.....	37
2.1.2.5. Công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp.....	38
2.1.2.6. Trình độ nguồn nhân lực thấp.....	40
2.1.2.7. Thiếu tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ.....	42
2.1.2.8. Thiếu liên kết giữa các DN	45
2.2. Thực trạng Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong bối cảnh HNKTQT	45
2.2.1. Khung pháp lý cho công tác hỗ trợ phát triển DNNVV.....	45
2.2.2. Đặc điểm các loại chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam	47
2.2.2.1. Chính sách thuế.....	47

2.2.2.2. Chính sách tín dụng	50
2.2.2.3. Chính sách đất đai.....	53
2.2.2.4. Chính sách khuyến khích đầu tư.....	55
2.2.2.5. Chính sách xúc tiến mở rộng thị trường	58
2.2.2.6. Trợ giúp thông tin cho các DNNVV.....	59
2.2.2.7. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực	60
2.2.2.8. Chính sách công nghệ và kỹ thuật	62
<u>2.2.3. Các tổ chức quản lý xúc tiến phát triển DNNVV</u>	<u>63</u>
2.3. Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra đối với Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam hiện nay.....	68
2.3.1. Đánh giá chung.....	68
2.3.2. Những vấn đề đặt ra	71
CHƯƠNG 3 – GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DNNVV Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	76
3.1. Yêu cầu đổi mới và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.....	76
3.1.1. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới sự phát triển của DNNVV.....	76
3.1.1.1. Các tác động tích cực.....	76
3.1.1.2. Những thách thức.....	77
3.2. Mục tiêu phát triển DNNVV và phương hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV	78
3.2.1. Mục tiêu tổng quát.....	78
3.2.2. Mục tiêu cụ thể	78
3.2.3. Phương hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV	78
3.3. Các giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV	82
3.3.1. Nâng cao tính minh bạch của thể chế, hoàn thiện khung khổ pháp lý	82
3.3.2. Chính sách thuế	86
3.3.2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	86
3.3.2.2. Thuế giá trị gia tăng	87
3.3.3. Chính sách tín dụng.....	89
3.3.4. Chính sách đất đai	94
3.3.5. Chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực	95
3.3.6. Chính sách khoa học và công nghệ	96
3.3.7. Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	98
3.3.8. Khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh	99
3.3.9. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trợ giúp phát triển DNNVV	101
3.3.10. Thực hiện trợ giúp có trọng điểm.....	102
KẾT LUẬN.....	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	106

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1. So sánh về số lượng và vốn của các DNNVV đang hoạt động	27
Bảng 2.2. Chi tiết về khoản vay từ các tổ chức tín dụng	34
Bảng 2.3. Chỉ số đổi mới công nghệ của các DNNVV	39
Bảng 2.4. Thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNVV	40
Bảng 2.5. Ý kiến của các DNNVV về tầm quan trọng của các dịch vụ hỗ trợ.....	44

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

	Trang
Biểu đồ 2.1. Số lượng DNNVV xét về quy mô lao động tính đến 31/12/2006.....	28
Biểu đồ 2.2. Số lượng DNNVV xét về quy mô vốn tính đến 31/12/2006	29
Biểu đồ 2.3. Nhận thức của DNNVV về hạn chế lớn nhất đối với sự phát triển....	30
Biểu đồ 2.4. Khả năng tiếp cận vốn từ Ngân hàng thương mại của DNNVV	32
Biểu đồ 2.5. Lý do DNNVV gặp khó khăn khi vay tín dụng	35
Biểu đồ 2.6. Tỷ lệ xuất khẩu của DNNVV so với DN lớn	37
Biểu đồ 2.7. Đặc điểm công nghệ của DNNVV	38
Biểu đồ 2.8. Kiến thức về pháp luật của Chủ DNNVV	41
Biểu đồ 2.9. Hiểu biết của DNNVV về hội nhập kinh tế quốc tế.....	43
Biểu đồ 2.10. Sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của DNNVV	44
Biểu đồ 2.11. Hình thức hỗ trợ tốt nhất đối với DNNVV.....	70

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tiễn phát triển của nhiều nước trên thế giới đã chứng minh vai trò to lớn của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đối với nền kinh tế. Việc phát triển DNNVV cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn, công nghệ và thị trường; tạo công ăn việc làm cho người lao động; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giảm bớt chênh lệch giàu nghèo; hỗ trợ cho sự phát triển của Doanh nghiệp (DN) lớn; duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống...

Với một số lượng đông đảo, chiếm tới hơn 96% tổng số DN, tạo công ăn việc làm cho gần một nửa số lao động trong các DN, đóng góp đáng kể vào Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và kim ngạch xuất khẩu của nước ta, các DNNVV Việt Nam đang khẳng định vai trò không thể thiếu của mình trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, Việt Nam đã gia nhập WTO, đánh dấu sự hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Quá trình hội nhập đó đã mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra không ít thách thức đối với sự phát triển của các DNNVV - một bộ phận trong quá trình phát triển đã và đang bộc lộ rất nhiều hạn chế chưa thể tự mình giải quyết được và rất cần có sự trợ giúp từ phía Nhà nước. Một trong những vấn đề cấp thiết để giúp các DNNVN phát triển nhanh và mạnh trong bối cảnh hội nhập hiện nay là xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho khu vực DN này. Việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ và phát triển DNNVN rất cần phải có cơ sở khoa học và phương pháp luận khoa học phù hợp.

Xuất phát từ thực tiễn đó, đề tài "Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế" đã được chọn để nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong thời gian qua, do tính chất cấp thiết và quan trọng của vấn đề Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, đã có một số chương trình nghiên cứu khá quy mô ở cấp Bộ, Ngành và của một số chuyên gia, nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, các đề tài đó chỉ đề cập đến một khía cạnh nào đó như lao động, công nghệ, tài chính... và có những đánh giá sơ lược về năng lực cạnh tranh của các DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện tại chưa có một đề tài nào nghiên cứu toàn diện về các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO. Đây là một đề tài mới mẻ và phức tạp.

Xuất phát từ tình hình nghiên cứu đó, tác giả đã chọn vấn đề nghiên cứu là Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tránh trùng lặp và đóng góp thêm vào cách nhìn nhận vấn đề này.

3. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá thực trạng chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của Việt Nam và phân tích tác động của những chính sách hiện có đối với sự phát triển của DNNVV, luận văn đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các chính sách giúp phát triển hơn nữa các DNNVV ở nước ta trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu và hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến DNNVV và chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV.
- Phân tích, đánh giá thực trạng các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn giới hạn ở việc nghiên cứu Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể là những năm đổi mới (sau năm 1987), nhất là sau khi có Luật DN ra đời.

6. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử thông qua các công cụ phân tích, tổng hợp, so sánh từ các nguồn số liệu thống kê thu thập được.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận văn được trình bày trong ba chương:

Chương 1: Lý luận về DNNVV và Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV

Chương 2: Thực trạng Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1. DNNVV và sự cần thiết phải hỗ trợ phát triển DNNVV từ phía Nhà nước

1.1.1. Khái niệm và căn cứ xác định DNNVV

Việc đưa ra khái niệm chuẩn xác về DNNVV có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ. Nói đến DNNVV là nói đến quy mô của DN. Vậy, căn cứ vào những tiêu chí nào để xác định DN là vừa hay nhỏ? Trên thực tế không có một tiêu chí thống nhất để phân loại DNNVV cho tất cả các nước vì điều kiện kinh tế của mỗi nước là khác nhau và ngay trong một nước, sự phân loại cũng khác nhau tùy theo từng thời kỳ, từng ngành nghề, vùng lãnh thổ. Nhìn chung, trên thế giới việc xác định một DN là vừa hay nhỏ chủ yếu căn cứ vào hai nhóm tiêu chí phổ biến là tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng.

Tiêu chí định tính được xây dựng dựa trên các đặc trưng cơ bản của các DNNVV như trình độ chuyên môn hóa thấp, số đầu mối quản lý ít, mức độ phức tạp của quản lý thấp... Các tiêu chí này có ưu thế là phản ánh đúng bản chất của vấn đề nhưng thường khó xác định trên thực tế. Do đó, chúng chỉ được sử dụng để tham khảo, kiểm chứng mà ít được sử dụng để xác định quy mô DN.

Tiêu chí định lượng được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu như số lượng lao động, tổng giá trị tài sản (hay tổng vốn), doanh thu hoặc lợi nhuận của DN. Số lao động có thể là số lao động trung bình trong danh sách hoặc số lao động thường xuyên thực tế của DN. Tài sản hoặc vốn có thể bao gồm tổng giá trị tài sản (hay vốn) cố định hoặc giá trị tài sản (hay vốn) còn lại của DN.

Các tiêu chí định lượng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định quy mô DN. Vào những thời điểm khác nhau, các tiêu chí này rất khác nhau giữa các ngành nghề mặc dù chúng vẫn có những yếu tố chung nhất định.

Sự phân loại DN theo quy mô lớn, vừa hay nhỏ mang tính tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như:

- Trình độ phát triển kinh tế của một nước: Trình độ phát triển càng cao thì trị số các tiêu chí càng tăng. Như vậy, chỉ số về số lao động, vốn để phân loại DNNVV của các nước có trình độ phát triển kinh tế thấp sẽ nhỏ hơn các nước phát triển. Chẳng hạn ở Hàn Quốc, DN có số lao động dưới 300 người với tổng số vốn dưới 8 triệu Won (tương đương 6 triệu USD) được coi là DNNVV [21] còn các DN có quy mô như vậy ở Thái Lan lại là DN lớn.

- Tính chất ngành nghề: Do đặc điểm của từng ngành nghề, có ngành sử dụng nhiều lao động (như dệt may), có ngành sử dụng nhiều vốn nhưng ít lao động (như hoá chất, điện). Trên thực tế ở nhiều nước, để so sánh đối chứng trong phân loại dựa trên tính chất này, người ta thường phân chia thành 2-3 nhóm ngành với các tiêu chí phân loại khác nhau hay có thể dùng *hệ số ngành*. Chẳng hạn ở Hàn Quốc, trong ngành *sản xuất công nghiệp*, DNNVV là những DN có dưới 300 lao động với số vốn dưới 6,7 triệu USD; trong ngành *nông, lâm, ngư nghiệp* lại lấy số lao động và doanh thu (dưới 300 lao động và dưới 16 triệu USD doanh thu đối với ngành *lâm, ngư nghiệp*; dưới 50 lao động và dưới 4 triệu USD doanh thu đối với ngành *nông nghiệp*) để xác định đó là DNNVV. Trong ngành *dịch vụ*, các con số tương ứng là dưới 300 lao động và có doanh thu dưới 25 triệu USD đối với ngành *xử lý thông tin*; dưới 200 lao động hoặc có dưới 16 triệu USD doanh thu đối với ngành *viễn thông*; dưới 50 lao động hoặc có doanh thu dưới 4 triệu USD đối với ngành *bán buôn*; dưới 30 lao động hoặc doanh thu dưới 1,6 triệu USD đối với ngành *bán lẻ* [21]... Tại Philippin, tiêu chí phân loại căn cứ vào tổng số vốn: DN nhỏ có tổng số vốn dưới 15 triệu peso (tương đương 375.000 USD), DN vừa có tổng số vốn từ 15 triệu peso đến 60 triệu peso (từ 375.000 USD đến 1,5 triệu USD) [24].

- Vùng lãnh thổ: Do trình độ phát triển giữa các vùng khác nhau, nên số lượng và quy mô DN cũng khác nhau. Do đó, cần tính đến cả *hệ số vùng* để đảm bảo tính tương thích trong việc so sánh quy mô DN giữa các vùng khác nhau.

- Tính lịch sử: Một số DN trước đây được coi là lớn nhưng với quy mô như vậy, hiện tại hoặc trong tương lai có thể coi là nhỏ hoặc vừa. Như vậy, trong việc xác định quy mô DN, cần tính thêm *hệ số tăng trưởng quy mô DN trung bình* trong từng giai đoạn. Hệ số này chỉ được dùng khi xác định quy mô trong các thời kỳ khác nhau.

Như vậy, để xác định quy mô DNNVV của một nước, trước hết cần xác định quy mô trung bình chung, sau đó, xác định hệ số ngành, hệ số vùng, hệ số tăng trưởng quy mô DN trung bình. Cần lưu ý thêm là giữa các yếu tố như vốn, lao động có sự thay thế lẫn nhau.

Ngoài ra, mục đích phân loại cũng có tác động tới việc phân loại. Vì việc phân loại để định mức cấp phát hay để hỗ trợ là hoàn toàn khác nhau.

1.1.2. Quan điểm của Việt Nam về DNNVV

Trước năm 1998, Việt Nam chưa có một văn bản pháp luật chính thức nào quy định tiêu chuẩn cụ thể của DNNVV. Do đó, mỗi một tổ chức đưa ra một quan niệm khác nhau về DNNVV nhằm định hướng mục tiêu và đối tượng hỗ trợ hoạt động của tổ chức mình.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, những DN có vốn trên 1 tỷ đồng, lao động trên 100 người và doanh thu hàng năm trên 10 tỷ thì được coi là các DN vừa, còn dưới mức trên là các DN nhỏ.

Liên Bộ Lao động và Bộ Tài chính coi DN nhỏ là DN có:

- + Lao động thường xuyên dưới 100 người.
- + Doanh thu hàng năm dưới 10 tỷ đồng.
- + Vốn pháp định dưới 1 tỷ đồng.

Quỹ phát triển nông thôn (thuộc Ngân hàng Nông nghiệp) coi DNNVV là các DN có:

- Giá trị tài sản không vượt quá 2 triệu USD.
- Lao động không quá 500 người.

Quỹ hỗ trợ DNNVV thuộc chương trình Việt Nam - EU hỗ trợ các DN có số lao động từ 10 - 500 người, vốn điều lệ từ 50 ngàn đến 300 ngàn USD.[28]

Đến năm 1998, theo Công văn số 681/CP-KTN ngày 20/6/1998 của Chính phủ quy định tiêu chí xác định DNNVV ở Việt Nam là những DN có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 200 người.

Hiện nay, theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV thì ***DNNVV là các cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người.***

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội cụ thể của ngành, địa phương, trong quá trình thực hiện các biện pháp, chương trình trợ giúp có thể linh hoạt áp dụng đồng thời cả hai chỉ tiêu vốn và lao động hoặc một trong hai chỉ tiêu nói trên.

Như vậy, theo định nghĩa này, tất cả các DN thuộc mọi thành phần kinh tế có đăng ký kinh doanh và thỏa mãn một trong hai chỉ tiêu vốn hoặc lao động đưa ra trong Nghị định đều được coi là DNNVV. Tiêu chí xác định DNNVV theo quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP có ưu điểm là đơn giản, dễ sử dụng, song có những điểm hạn chế: Vốn đăng ký (vốn điều lệ) chỉ là căn cứ ban đầu để xác định trách nhiệm pháp lý của DN, các nhà đầu tư với nhau và với bên thứ ba. Còn quy mô của DN được xác định thông qua chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện (bao gồm vốn cố định, vốn lưu động). Hơn nữa, trong quá trình hoạt động, vốn của DN, nhất là vốn lưu động thường xuyên thay đổi tùy theo yêu cầu của sản xuất – kinh doanh, nên tiêu chí dùng vốn đăng ký (vốn điều lệ) không phản ánh thực chất quy mô của DN. Tiêu chí về vốn không phân biệt đối với các ngành nghề; trong khi yêu cầu vốn đầu tư đối với các lĩnh vực ngành nghề khác nhau thì cũng rất khác nhau. Ví dụ như lĩnh vực thương mại không yêu cầu vốn cố định lớn, nhưng các ngành sản xuất thì lại yêu cầu vốn cố định lớn. Đây cũng là một trong những lý giải cho tình trạng số DNNVV thuộc lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng cao trong các DNNVV.

Các số liệu thống kê cho thấy, tiêu chí lao động để xác định DNNVV ở biên độ quá lớn lại không cụ thể hóa thành các nhóm chia theo quy mô và như ở trên đã phân tích, có sự khác biệt khá lớn giữa DNNVV có quy mô lao động khác nhau.

Nếu chỉ dùng tiêu chí này để phục vụ công tác hoạch định chính sách cho khu vực DNNVV, thì tính khả thi và hiệu quả của chính sách đề ra sẽ không cao, do sẽ khó lòng đặt ra các chính sách phù hợp cho từng nhóm đối tượng trong khối DNNVV. Việc phân loại DNNVV cần được cụ thể hơn theo quy mô hình thành DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa thì từ đó có thể đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp và định hướng cụ thể hơn và từng nhóm đối tượng.

Việc sử dụng cả hai tiêu chí lao động và vốn sẽ khuyến khích các DN vừa sử dụng nhiều lao động lại vừa tập trung tích tụ vốn để phát triển. Sử dụng một tiêu chí lao động để xác định DNNVV, đồng nghĩa với việc tất cả các DN dù có vốn kinh doanh lớn hay nhỏ đều được hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho các DNNVV. Điều đó sẽ không hạn chế các DN đầu tư vốn lớn kinh doanh trong lúc vẫn muốn hưởng ưu đãi từ các chính sách dành cho DNNVV. Tương tự như vậy, nếu sử dụng tiêu chí vốn kinh doanh thì các DN sử dụng nhiều lao động cũng vẫn được hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ DNNVV.

1.1.3. Sự cần thiết của việc Nhà nước hỗ trợ phát triển DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

1.1.3.1. DNNVV đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân

a. DNNVV đóng góp vào tăng trưởng GDP, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm

Các DNNVV ngày càng đóng góp nhiều hơn vào tổng GDP do số lượng DN ngày càng nhiều và phân bố rộng khắp trong hầu hết các ngành, các lĩnh vực và địa phương. Các DNNVV Việt Nam hiện nay đóng góp khoảng 26% tổng sản phẩm xã hội, 31% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, 78% tổng mức bán lẻ, 64% tổng lượng vận chuyển hàng hoá. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng sản xuất của khu vực DNNVV cũng thường cao hơn so với các khu vực DN khác. Nếu tính theo doanh thu của các DN cả nước, tỷ trọng doanh thu của khu vực DNNVV theo quy mô lao động (dưới 300 người) năm 2002 - 2004 là 81,5% - 86,5%. Điều đó chính tỏ các DNNVV có đóng góp lớn vào việc gia tăng sản lượng và tăng trưởng kinh tế. DNNVV được coi là xương sống của nền kinh tế APEC.

Việc nhiều DN, chủ yếu là các DNNVV được thành lập tại các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa sẽ làm giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này sẽ giúp cho việc chuyển dịch cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

Hiện nay trong khi rất nhiều DN đang thiếu vốn trầm trọng thì vốn nhàn rỗi trong dân cư còn nhiều nhưng không huy động được. Khi chính sách tài chính tín dụng của Chính phủ và các ngân hàng chưa thực sự gây được niềm tin đối với những người có vốn nhàn rỗi trong tầng lớp dân cư thì nhiều DNNVV đã tiếp xúc trực tiếp với người dân và huy động được vốn để kinh doanh, hoặc bản thân chính người có tiền đứng ra đầu tư kinh doanh, thành lập DN.

Các DNNVV còn tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần xoá đói giảm nghèo. Việt Nam là một nước đang phát triển, có mật độ dân số cao, lực lượng lao động tăng nhanh, quy mô vốn tích lũy nhỏ vì vậy phát triển DNNVV ở nước ta là một lựa chọn đúng đắn trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của các DN lớn trong việc tạo ra việc làm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các DNNVV lại là những đối tượng tạo ra nhiều việc làm cho xã hội.

b. DNNVV làm tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Sự ra đời của các DNNVV đã làm tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế. Với sự tồn tại của nhiều DN hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực sẽ làm giảm tính độc quyền và buộc các DN phải chấp nhận cạnh tranh, phải liên tục đổi mới để có thể tồn tại và phát triển. Với tính linh hoạt của mình, các DNNVV cũng sẽ tạo sức ép cạnh tranh thậm chí với các công ty lớn, các tập đoàn xuyên quốc gia. Đồng thời nhiều DNNVV còn đóng vai trò là vệ tinh cho các DN lớn, thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động trong sản xuất, làm tăng hiệu quả của chính các DNNVV cũng như của DN hợp tác.

c. DNNVV đóng góp vào quá trình tăng tốc độ áp dụng công nghệ mới

Với sự linh hoạt của mình, các DNNVV là người đi tiên phong trong việc áp dụng các phát minh mới về công nghệ mới cũng như sáng kiến về kỹ thuật. Do áp lực cạnh tranh nên các DNNVV thường xuyên phải cải tiến công nghệ, tạo sự khác biệt để có thể cạnh tranh thành công. Mặc dù không tạo ra được những phát minh, sáng kiến mang tính đột phá nhưng nó là những tiền đề cho sự thay đổi về công nghệ.

1.1.3.2. DNNVV có nhiều ưu điểm

- Với quy mô vừa và nhỏ, các DN này rất linh hoạt, ứng biến nhanh nhạy với sự biến đổi nhanh chóng của thị trường, thích hợp với điều kiện sử dụng các trình độ kỹ thuật khác nhau như thủ công, nửa cơ khí, cơ khí để sản xuất ra những sản phẩm thích ứng với yêu cầu của nhiều tầng lớp dân cư có thu nhập khác nhau.

- Dễ khởi nghiệp, phát triển rộng khắp ở cả thành thị và nông thôn. Thông thường, để thành lập một DNNVV chỉ cần vốn đầu tư ban đầu không lớn, mặt bằng sản xuất nhỏ hẹp, quy mô nhà xưởng vừa phải. Đặc điểm này làm cho DNNVV năng động, phát triển ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề; nó lấp vào khoảng trống, thiếu vắng của các DN lớn, tạo điều kiện cho nền kinh tế quốc dân khai thác mọi tiềm năng, tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh hơn.

- Là trụ cột của kinh tế địa phương, nếu như các DN lớn thường đặt cơ sở ở những trung tâm kinh tế của đất nước, thì DNNVV lại có mặt ở khắp các địa phương và là người đóng góp quan trọng vào thu ngân sách, vào sản lượng và tạo công ăn việc làm ở địa phương.

- Khai thác và huy động các nguồn lực và tiềm năng tại chỗ của các địa phương và các nguồn tài chính của dân cư trong vùng. Việc thành lập các DNNVV không đòi hỏi quá nhiều vốn, nhất là với DN quy mô nhỏ. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho đông đảo dân cư có thể tham gia đầu tư. Việc đẩy mạnh phát triển các loại hình DNNVV được coi là phương tiện có hiệu quả trong việc huy động vốn sử dụng các khoản tiền đang phân tán, nằm im trong dân cư thành các khoản vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

- Có khả năng hợp tác với các DN lớn. Quá trình thay đổi nhanh chóng về công nghệ trong những năm qua cùng với công cuộc đổi mới nền kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá đã thúc đẩy sự hợp tác và kết hợp chặt chẽ giữa các cộng đồng DN: lớn, nhỏ và vừa dưới nhiều hình thức khác nhau như liên kết DN theo hình thức mạng lưới thông qua quan hệ trao đổi thông tin, quan hệ giao dịch thương mại, quan hệ thầu phụ công nghiệp, quan hệ mạng lưới phân phối tiêu thụ hàng hoá...; liên kết DN theo hình thức cụm công nghiệp, khu công nghiệp dựa trên yếu tố gần gũi về địa lý giữa các DN trong cùng một khu vực; liên kết dưới hình thức đối tác kinh doanh chiến lược, tạo điều kiện cho các DNNVV nâng cao trình độ quản lý và phát triển được năng lực công nghệ.

- Là tiền đề tạo ra các DN lớn, đồng thời làm lành mạnh môi trường đầu tư và kinh doanh. Với những DN thành công, quy mô của DN sẽ được mở rộng và nhiều DN trong số này dần dần trở thành DN lớn, các tập đoàn kinh tế. Ngoài ra với số lượng lớn, rào cản tham gia thị trường không lớn thì sẽ luôn có nhiều DN mới tham gia vào thị trường, đồng thời cũng có nhiều DN sẽ bị phá sản do hoạt động kinh doanh không hiệu quả. Đối với DN quy mô nhỏ thì việc rút lui sẽ không gây tác động đến nền kinh tế, nhưng đối với DN lớn hay một tập đoàn thì việc rút lui này lại có tác động rất lớn, cả về mặt kinh tế và xã hội.

1.1.3.3. DNNVV gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình hoạt động, rất cần đến sự trợ giúp của nhà nước

- Quy mô vốn và năng lực tài chính.

Quy mô vốn và năng lực tài chính của nhiều DNNVV còn rất nhỏ bé, vừa kém hiệu quả, vừa thiếu tính bền vững. Do đó, tính khả thi của những định hướng chiến lược mở rộng sản xuất, nâng cấp quy trình công nghệ bị hạn chế và làm cho các DN ít chủ động tính đến các phương án này. Hậu quả làm cho các DNNVV dễ bị lún sâu hơn vào tình trạng tụt hậu.

- Trình độ kỹ thuật, công nghệ

Khả năng về công nghệ thấp do không đủ tài chính cho nghiên cứu triển khai. Tốc độ đổi mới công nghệ và trang thiết bị còn chậm, chưa đồng đều và chưa theo

một định hướng phát triển rõ rệt. Nhiều DNNVV vẫn sử dụng đan xen các loại thiết bị công nghệ từ lạc hậu, trung bình đến tiên tiến, do vậy, làm hạn chế hiệu quả vận hành thiết bị và giảm mức độ tương thích, đồng nhất giữa sản phẩm đầu vào, đầu ra.

- Nguồn nhân lực

Phần lớn các DN phải tự đào tạo tay nghề cho người lao động chứ không phải lao động được đào tạo qua hệ thống trường dạy nghề tập trung, điều này dẫn đến chi phí đào tạo cho lao động cao, nhưng trình độ hiểu biết khoa học kỹ thuật của lao động thấp. Năng suất lao động chỉ ở mức trung bình và thấp, chủ yếu là lao động thủ công, tác phong lao động công nghiệp còn kém.

- Năng lực quản lý và điều hành

Đội ngũ chủ DN, giám đốc và cán bộ quản lý DNNVV còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý, nhất là năng lực kinh doanh quốc tế. Khuynh hướng phổ biến là hoạt động quản lý theo kinh nghiệm, thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu kiến thức trên các phương diện: quản lý tổ chức, phát triển thương hiệu, chiến lược cạnh tranh...

- Khả năng tiếp cận thị trường kém, đặc biệt đối với thị trường nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu là do các DNNVV thường là những DN mới hình thành, khả năng tài chính cho các hoạt động marketing không có và họ cũng chưa có nhiều khách hàng truyền thống. Thêm vào đó, quy mô thị trường của các DN này thường bó hẹp trong phạm vi địa phương, việc mở rộng ra các thị trường mới là rất khó khăn. Ngoài ra, Nhà nước chưa có những biện pháp hỗ trợ DNNVV tiếp cận thị trường một cách hiệu quả.

- Khả năng quản lý tài chính yếu; ý thức chấp hành các chế độ chính sách chưa cao; còn lúng túng trong việc liên kết, nhất là liên kết trong cùng một hội ngành nghề.

- DNNVV thường bị yếu thế trong các mối quan hệ với ngân hàng, với Chính phủ... Nhiều DNNVV bị phụ thuộc rất nhiều vào các DN lớn trong quá trình phát triển như về thương hiệu hàng hóa, thị trường, công nghệ, tài chính...

Như vậy, có thể nói rằng các DNNVV quá yếu ớt trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt với những hạn chế: năng lực quản lý yếu, công nghệ lạc hậu, vốn ít... Do đó, để các DN này phát huy được vai trò của mình, cần thiết phải có sự hỗ trợ của Nhà nước. Hơn nữa có nhiều vấn đề mà các DN không thể tự giải quyết được như tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, đào tạo nhân lực... Ngoài ra còn nhiều ưu điểm khác nếu được sự hỗ trợ của Nhà nước sẽ làm giảm bớt những khó khăn cho DN, tạo điều kiện cho DN đứng vững trên thị trường và phát triển thuận lợi. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, để các DNNVV đứng vững vươn lên, Nhà nước cần có chính sách và các giải pháp hỗ trợ đặc lực cho các DN này. Thực tế của nhiều nước cho thấy, sự hỗ trợ không chỉ có lợi đối với các DN mà còn có lợi cho cả Nhà nước và xã hội. Lợi ích đó thể hiện trên các mặt:

- Trước hết, sự hỗ trợ các DN là cách thức để nuôi dưỡng các nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Hỗ trợ DN là một cách thức đầu tư gián tiếp của nhà nước. Thay vì Nhà nước phải đầu tư trực tiếp để thành lập mới các DN nhà nước bằng việc hỗ trợ cho các DN đã thành lập từ trước, đặc biệt là các DN ngoài quốc doanh.

- Thông qua chính sách hỗ trợ của Nhà nước, việc đầu tư phát triển sản xuất sẽ hiệu quả hơn vì nó vừa huy động được tiềm năng sáng tạo trong dân, vừa thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước.

- Bằng việc hỗ trợ các DNNVV, Nhà nước cũng có thể giải quyết được những vấn đề xã hội như thất nghiệp, tạo việc làm rất hiệu quả với nguồn vốn hạn hẹp của Nhà nước (thay vì thành lập mới các DN nhà nước, thì với số vốn đó có thể hỗ trợ cho rất nhiều DN đã có sẵn).

- Ngoài ra, Nhà nước có thể thông qua chính sách hỗ trợ để định hướng phát triển các DNNVV.

Tóm lại, việc Nhà nước hỗ trợ cho các DNNVV là rất cần thiết đối với các DNNVV cũng như chính Nhà nước.

1.1.3.4. Các DNNVV chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi phải có sự trợ giúp và định hướng từ phía Nhà nước

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan trong thế giới ngày nay khi làn sóng toàn cầu hóa đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động tham gia, gắn kết nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới. Nhìn từ góc độ chính sách, đó là việc dỡ bỏ các rào cản để mở cửa thị trường nội địa. Nhìn từ góc độ pháp lý, đó chính là việc gia nhập các định chế khu vực (ở cấp thấp) và quốc tế (ở cấp cao hơn), là việc quốc gia đó phải chịu sự điều chỉnh từ phía những quy định mang tính pháp lý của các định chế đó. Nhìn từ góc độ tổ chức, đó chính là việc một quốc gia gia nhập vào các liên kết khu vực và các tổ chức kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là mở cửa nền kinh tế, đưa các DN trong nước tham gia vào cuộc cạnh tranh quốc tế. DN là trung tâm của hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế chỉ có thể thành công với sự nỗ lực tối đa của các DN, những hạt nhân của nền kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của kinh tế quốc tế nói chung vừa là nhu cầu nội tại của sự phát triển kinh tế của mỗi nước. Hội nhập giúp cho việc mở rộng cơ hội kinh doanh, thâm nhập thị trường thế giới, tìm kiếm và tạo lập thị trường ổn định, từ đó có điều kiện thuận lợi để xây dựng kế hoạch và cơ cấu đầu tư, sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế trong nước.

Cơ hội lớn nhất cho các DNNVV là mở cửa thị trường với dung lượng lớn và nhu cầu có khả năng thanh toán cao.

Hai là, hàng hoá, dịch vụ nội địa với hàng hoá và dịch vụ nước ngoài được đối xử bình đẳng, do đó sẽ cải thiện được sức cạnh tranh của hàng hoá cũng như của DN và quốc gia. Các hoạt động xuất nhập khẩu được mở rộng, góp phần phát triển sản xuất trong nước, tạo việc làm, tăng thu nhập quốc dân và nâng cao đời sống nhân dân.

Ba là, môi trường kinh doanh và đầu tư được cải thiện, các quốc gia và các DN có thêm nhiều điều kiện để tiếp nhận nguồn vốn quốc tế với nhiều hình thức đa dạng. Hiện nay, nguồn tài chính vẫn còn là khó khăn lớn đối với các DNNVV. Vì vậy, tận dụng được các nguồn vay vốn ưu đãi chính thức, vay thương mại, các nguồn viện trợ của nước ngoài, hoặc qua con đường hợp tác liên doanh, liên kết, đầu tư trực tiếp nước ngoài, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển là con đường lựa chọn thích hợp.

Bốn là, các DNNVV có thể tiếp nhận nhanh chóng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, nâng cao năng suất lao động, cải tiến chiến lược sản phẩm, bảo vệ thị trường nội địa và chủ động tham gia thị trường quốc tế.

Năm là, có điều kiện tham gia nhanh vào phân công lao động quốc tế theo các dây chuyền sản xuất hoặc các công đoạn kinh doanh của các DN lớn. Với việc mở rộng quan hệ thương mại quốc tế, sự vận động của các yếu tố nguồn lực cũng bắt đầu mang tính chuyên môn hoá trên cấp độ quốc tế trong đó có lao động.

Sáu là, các DNNVV có hành lang pháp lý đầy đủ và thuận lợi hơn để phát triển. Dưới sức ép của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ ban hành nhiều quy định mang tính pháp lý dành riêng cho sự hỗ trợ DNNVV phát triển.

Bảy là, cùng với tiến trình hội nhập, thuế nhập khẩu và các rào cản phi thuế quan giảm, giá nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu phục vụ đầu vào của DN giảm, dẫn đến chi phí sản xuất hàng hóa giảm, điều này rất có ý nghĩa đối với các DNNVV khi nền sản xuất hàng hóa trong nước phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu; giúp các DNNVV thuận lợi hơn trong việc đưa hàng hóa thâm nhập vào thị trường thế giới.

Tuy nhiên, tiến trình hội nhập cũng có thể gây ra nhiều khó khăn, thách thức đối với DNNVV ở tất cả các nước, chỉ có điều mức độ ở từng nước là khác nhau phụ thuộc vào thực trạng và mức độ phát triển DNNVV ở từng nước. Đối với những nước đang và chậm phát triển như Việt Nam, những khó khăn, thách thức sẽ lớn hơn. Khi hội nhập kinh tế ở mức độ cao nhất là gia nhập WTO, các quốc gia sẽ phải cam kết bãi bỏ trợ cấp trực tiếp đối với hoạt động xuất khẩu. Điều này sẽ ảnh

hưởng nhất định đối với các DNNVV khi tham gia xuất khẩu hàng hóa ra thị trường khu vực và thế giới.

Những quy định, chuẩn mực kinh doanh mới như: bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ; vấn đề rào cản kỹ thuật trong hoạt động kinh doanh quốc tế, quản lý tiêu chuẩn hóa quốc tế, chuẩn mực nâng cao tính cạnh tranh cho DN... đã tác động không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các DNNVV mới được thành lập, kinh nghiệm kinh doanh còn nhiều hạn chế.

Hội nhập vào kinh tế quốc tế, các DN có quan hệ làm ăn chặt chẽ với các đối tác nước ngoài thì cũng là lúc các vụ kiện tụng thương mại, các tranh chấp trên thị trường sẽ xảy ra ngày càng nhiều hơn.

Như vậy, tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế, các DNNVV sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt và không cân sức với các DN có tiềm lực lớn của nước ngoài. Vì thế, bên cạnh nỗ lực của các DNNVV, sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm trợ giúp các DNNVV là điều cần thiết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV

1.2.1. Khái niệm Chính sách hỗ trợ DNNVV

Chính sách là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, qua tìm hiểu các tài liệu, các nghiên cứu cho thấy khái niệm chính sách được thể hiện khác nhau, ví dụ: "Chính sách là những sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra" [22]; hoặc "Chính sách là các chủ trương và các biện pháp của một đảng phái, một chính phủ trong các lĩnh vực chính trị - xã hội".[16]

Có rất nhiều loại chính sách, trong đó có loại chính sách chung như:

- Chính sách đối ngoại của Nhà nước: chủ trương, chính sách mang tính đối ngoại của quốc gia;
- Chính sách kinh tế: chính sách của nhà nước đối với phát triển các ngành kinh tế;

- Chính sách xã hội: chính sách ưu đãi trợ giúp cho một số tầng lớp xã hội nhất định như chính sách xã hội đối với công tác giáo dục ở vùng cao, vùng sâu, chính sách xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sĩ.

- Chính sách tiền tệ: chính sách của Nhà nước nhằm điều tiết (tăng hoặc giảm) lượng tiền tệ trong lưu thông để đạt được những mục tiêu nhất định như chống lạm phát, kích thích sản xuất, giảm thất nghiệp, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

Trong các loại chính sách chung lại có các chính sách đối với từng lĩnh vực, ví dụ: Trong chính sách kinh tế có các chính sách thương mại, chính sách tài chính... Trong chính sách tiền tệ có chính sách thị trường tự do, trong chính sách xã hội có chính sách dân tộc... Tóm lại, có nhiều loại chính sách khác nhau, có chính sách chung, chính sách cụ thể tùy thuộc vào nội dung và lĩnh vực kinh tế - xã hội. Chính sách được thực thi khi được thể chế hoá bằng pháp luật. Nói một cách khác, pháp luật là kết quả thể chế hoá đường lối, chính sách, là công cụ để thực thi chính sách.

Trong phạm vi đề tài này, ta xem xét chính sách theo góc độ là một công cụ hỗ trợ cho các DNNVV nhằm mục tiêu ổn định phát triển kinh tế hay là một công cụ quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước. Vậy, chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV là một trong những chính sách kinh tế - xã hội (chính sách công).

Chính sách hỗ trợ phát triển các DNNVV là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, nguyên tắc, mục tiêu và giải pháp mà các quốc gia sử dụng nhằm hỗ trợ cho sự phát triển các DNNVV hướng tới mục tiêu chung là đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của quốc gia đó.

Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV nói riêng cũng như chính sách kinh tế - xã hội nói chung của nước ta đều có mục tiêu tổng quát là: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.[23]

1.2.2. Nội dung của Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV

Nhận thấy vai trò to lớn của DNNVV và tầm quan trọng của việc hỗ trợ DNNVV phát triển, nhiều quốc gia đã xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV và nhờ đó phát triển được kinh tế một cách nhanh, mạnh và vững chắc. Các chính sách áp dụng ở các quốc gia rất đa dạng tùy thuộc vào đặc điểm phát triển kinh tế của từng quốc gia, tuy nhiên, tựu chung lại có thể thấy các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV bao gồm những loại sau:

- + Tín dụng
- + Hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thiết bị.
- + Đào tạo nguồn nhân lực.
- + Chính sách thị trường lao động, thị trường sản phẩm.
- + Liên kết với các công ty lớn.
- + Phát triển cơ sở hạ tầng.
- + Hỗ trợ xuất khẩu.

Tại Việt Nam, theo Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, nội dung các chính sách hỗ trợ DNNVV bao gồm:

- Chính sách trợ giúp đầu tư
- Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV
- Chính sách trợ giúp về mặt bằng sản xuất
- Chính sách trợ giúp về thị trường và tăng khả năng cạnh tranh
- Chính sách hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu
- Chính sách trợ giúp về thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực
- Thành lập các tổ chức xúc tiến phát triển DNNVV

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, “chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV” của Việt Nam chủ yếu tập trung vào chính sách tài chính (chính sách thuế và tín dụng), khuyến khích đầu tư, xúc tiến xuất khẩu, chính sách trợ giúp về mặt bằng, chính sách đào tạo, công nghệ.

1.2.3. Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở một số nước

1.2.3.1. Nhật Bản

Xét một cách tổng quát, các chính sách phát triển DNNVV của Nhật Bản tập trung vào mục tiêu thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của các DNNVV; tăng cường lợi ích kinh tế và xã hội của các chủ DN và người lao động tại DNNVV; khắc phục những bất lợi mà các DNNVV gặp phải và hỗ trợ tính tự lực của các DNNVV.

- Trợ giúp về vốn

Các biện pháp trợ giúp vốn được thực hiện từ ba định chế tài chính thuộc Chính phủ là Công ty Đầu tư kinh doanh nhỏ, Ngân hàng Hợp tác Trung ương về thương mại và công nghiệp và Công ty Đầu tư mạo hiểm quốc gia. Trợ giúp có thể được thực hiện dưới dạng các khoản cho vay thông thường với lãi suất cơ bản hoặc các khoản vay đặc biệt với những ưu đãi theo các mục tiêu chính sách.

+ Theo hệ thống trợ giúp tăng cường cơ sở quản lý các DNNVV ở từng khu vực, các khoản vay được thực hiện tùy theo điều kiện của khu vực thông qua một quỹ chung được góp bởi chính quyền Trung ương và các chính quyền địa phương và được ký quỹ ở một thể chế tài chính tư nhân.

+ Kế hoạch cho vay nhằm cải tiến quản lý của các DN nhỏ (kế hoạch cho vay Marukei) được áp dụng đối với các DN nhỏ, không đòi hỏi phải có thế chấp hoặc bảo lãnh.

+ Hệ thống bảo lãnh tín dụng nhận bảo lãnh cho các DNNVV vay vốn tại các thể chế tài chính tư nhân. Còn Hiệp hội bảo lãnh tín dụng có chức năng mở rộng các khoản tín dụng bổ sung và bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV. Hệ thống bảo lãnh đặc biệt, đã hoàn thành từ năm 1998, có chức năng như một mạng lưới an toàn, nhằm giảm nhẹ những rối loạn về tín dụng và góp phần giảm các vụ phá sản của DNNVV.

- Trợ giúp về công nghệ

Các DNNVV có thể được hưởng các chính sách trợ giúp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển hoặc tiến hành các hoạt động kinh doanh mới dựa trên công nghệ.

Các khoản trợ cấp, bảo lãnh vốn vay và đầu tư trực tiếp cho DNNVV được tiến hành theo các quy định của Luật Xúc tiến các hoạt động sáng tạo của DNNVV. Các DNNVV thực hiện các hoạt động kinh doanh mang tính chất đổi mới muốn tăng vốn bằng cách phát hành thêm cổ phần hoặc trái phiếu công ty được trợ giúp bởi các quỹ rủi ro thuộc các địa phương. Còn hệ thống nghiên cứu đổi mới kinh doanh nhỏ Nhật Bản cung cấp tài chính cho các DNNVV có hoạt động kinh doanh mang tính đổi mới trong các giai đoạn đầu thiết kế sản phẩm hoặc các quy trình sản xuất mới. Để tăng sức cạnh tranh của DN thông qua áp dụng công nghệ thông tin, các DN hoạt động trong lĩnh vực thông tin và ứng dụng các phần mềm tin học được chính quyền các địa phương trợ giúp bao gồm các dịch vụ tư vấn và “dịch vụ phát triển DN kiểu mẫu”.

1.2.3.2. Đài Loan

Sự tăng trưởng kinh tế siêu tốc của Đài Loan trong những thập kỷ vừa qua gắn liền với những đóng góp to lớn về mọi mặt của các DNNVV, đặc biệt trong hai lĩnh vực quan trọng là tạo việc làm và xuất khẩu.

Các DNNVV chính là nguồn động lực tăng trưởng cơ bản của nền kinh tế Đài Loan trong suốt nửa thập kỷ qua, từ thời kỳ đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, tiến hành công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu cho tới thời kỳ hướng tới những ngành kinh tế dựa trên tri thức hiện nay.

- Các biện pháp trợ giúp tài chính cho các DNNVV

Các thể chế quan trọng có chức năng trợ giúp tài chính cho các DNNVV ở Đài Loan bao gồm Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Quỹ Bảo lãnh tương hỗ, Quỹ Phát triển DNNVV và Tập đoàn Phát triển DNNVV.

Quỹ Bảo lãnh tín dụng được thành lập từ năm 1974 với sự trợ giúp của chính phủ và các ngân hàng lớn của Đài Loan. Cho tới năm 2002, đã có 107.048 DNNVV được nhận vốn bảo lãnh từ Quỹ này với tổng số vốn lên tới trên 60 tỷ USD.

Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập từ năm 1989 nhằm cung cấp tín dụng cho các DNNVV, đặc biệt cho các DN đang đầu tư phát triển sản phẩm mới, khai

thác các thị trường mới hoặc chuyển đổi tới công nghệ mới. Nguồn vốn của quỹ vào khoảng 400 triệu USD.

Ngoài ra, các DNNVV còn nhận được những khoản vay đặc biệt nhằm vào các mục đích như giảm ô nhiễm, giảm chi phí hoạt động và trợ giúp để có được đất đai thông qua nhiều Quỹ đặc biệt của Chính phủ.

- Các hệ thống hướng dẫn (tư vấn) dành cho các DNNVV

Đài Loan đang xúc tiến thực hiện 10 hệ thống hướng dẫn chính cho các DNNVV. Các hệ thống này tạo lập một mạng lưới hướng dẫn dày đặc với Cục quản lý DNNVV chịu trách nhiệm điều phối tổng thể, cung cấp thông tin, hướng dẫn chẩn đoán ngắn hạn, cung cấp hướng dẫn cho từng trường hợp v.v... Trong năm 2000, 10 hệ thống này đã được xấp xỉ 100 kế hoạch hướng dẫn, với trên 1000 DN được hưởng lợi từ những kế hoạch này.

1.2.3.3. Philippin

DNNVV đóng vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Philippin. DNNVV chiếm 99,6% số lượng DN đăng ký tại Philippin, đóng góp tới 69,9% lực lượng lao động và 32% tổng sản phẩm quốc nội. Chính phủ Philippin đã thực hiện một chiến lược kết hợp và đồng bộ đối với sự tăng trưởng và phát triển bền vững của DNNVV ở nước này. Chiến lược này bao gồm tất cả các nhân tố chủ chốt: công nghệ, phát triển sản phẩm, tài chính, đào tạo, marketing... Sau đây là một số nét chính trong Chiến lược phát triển DNNVV của Philippin.

- Tài chính

Chương trình SULONG, một chương trình cho các DN vay vốn quy mô quốc gia, là sự kết hợp giữa các cơ quan tài chính của Chính phủ (GFI). Trong chương trình này, GFI đã áp dụng những thủ tục và hướng dẫn được đơn giản và tiêu chuẩn hóa cho các DNNVV vay vốn. Tham gia vào Chương trình này có những ngân hàng lớn của Philippin như Ngân hàng Phát triển Philippin (DBP), Tổ hợp DN nhỏ (SB Corp), Ngân hàng tín dụng Xuất nhập khẩu Philippin... Chương trình đã đưa ra các mức lãi suất thấp, hấp dẫn với những khoản vay ngắn, trung và dài hạn. Khoảng

hơn 640 triệu USD vốn vay đã được giải ngân cho khoảng 368.000 DNNVV trên toàn quốc kể từ khi chương trình này được tiến hành vào tháng 2/2003.

- Chương trình một thị trấn, một sản phẩm và một triệu Pesos

Chương trình này nhằm tăng cường và kích thích nhu cầu nội địa thông qua việc phát triển các DNNVV ở cấp cơ sở nông thôn. Theo chương trình này, Chính phủ cho mỗi DNNVV ở tất cả địa phương vay 1 triệu PHP (18.200 USD), thông qua những nguồn tài trợ rõ ràng. DTI phối hợp với chính quyền địa phương xác định các nhóm dịch vụ hoặc sản phẩm được nhận tài trợ. Một DNNVV sản xuất một sản phẩm hoặc kinh doanh một dịch vụ có quyền nộp đơn để xin vay vốn từ nguồn tài trợ. DNNVV này phải tuân thủ theo những yêu cầu cho vay là trả lãi suất tối đa là 10% một năm.

- Marketing

Các cơ quan trực thuộc DTI có nhiệm vụ thiết kế các chương trình marketing để làm tăng mức độ thâm nhập của các sản phẩm của DNNVV vào thị trường nội địa cũng như thị trường nước ngoài; và cải thiện việc phân phối các sản phẩm của các DNNVV giữa khu vực thương mại và sản xuất cũng như trong nội bộ các khu vực.

Cùng với mục tiêu mở rộng các thị trường cho các DNNVV, DTI tăng cường tổ chức các hội chợ thương mại địa phương và quốc tế. Về các hội chợ thương mại địa phương, DTI tổ chức Hội chợ Thương mại Toàn quốc hàng năm (NTF). Đây là cơ hội để các DNNVV giới thiệu những sản phẩm tốt nhất của họ và là dịp để họ tiếp cận các đối tác thương mại. NTF đầu tiên được tổ chức vào năm 1992 với 156 DN tham gia. Năm 2004, khoảng 198 DN đã tham dự vào hội chợ được tổ chức thường niên này. Ngoài ra, DTI còn tổ chức các triển lãm, hội chợ quốc tế như Manila F.A.M.E International; International Food Exhibition (IFEX) Philippines; và E-Services Philippines, một triển lãm nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ thông tin.

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Các chương trình phát triển kinh doanh và đào tạo của Chương trình nghị sự DNNVV Quốc gia nhằm tạo ra những nhà DN tiềm năng có những kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành những nhà DN mang tính cạnh tranh tầm cỡ địa phương và quốc tế. Chương trình này cũng nhằm tạo ra một sân chơi cho những nhà tư vấn, đào tạo và cố vấn cho các DNNVV, những người có thể hỗ trợ một cách đặc lực cho các DN trên toàn quốc.

Những cố vấn kinh doanh được bổ nhiệm làm việc ở các Trung tâm DNNVV - các địa điểm trọng tâm đối với các DNNVV để giúp họ tìm kiếm sự trợ giúp thông tin về các chương trình và dịch vụ của khu vực tư nhân hay của Chính phủ, tại các cơ quan của tỉnh hoặc địa phương. Ngoài ra, họ còn được đào tạo để hỗ trợ các nhà kinh doanh về tài chính, marketing, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và các nhu cầu khác. Có 25 Trung tâm DNNVV lựa chọn khắp toàn quốc được nhận hỗ trợ và tài trợ ưu đãi trong Chương trình Nghị sự Phát triển DNNVV Quốc gia. Trong số đó, rất nhiều trung tâm đang hoạt động thông qua việc kết hợp chặt chẽ giữa DTI, LGU, các phòng thương mại địa phương, các hội đồng DNNVV tỉnh.

1.2.3.4. Singapore

So với các nước thành viên ASEAN khác, Singapore là nước có trình độ phát triển kinh tế và khoa học công nghệ cao nhất trong khu vực. Tuy vậy, người ta vẫn coi trọng việc hỗ trợ các DNNVV đổi mới công nghệ để đáp ứng các đòi hỏi cạnh tranh ngày càng gay gắt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

Khác với các nước chậm phát triển hơn trong khu vực, Singapore là quốc gia đã có quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển nhất trong vùng, và đã nhiều năm được xếp số một về sức cạnh tranh của nền kinh tế. Sở dĩ đạt được vị trí như vậy vì ở Singapore, người ta đã sớm nhận thức được những thay đổi và những đòi hỏi mới của giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế thế giới như: sức cạnh tranh trên thị trường tùy thuộc vào việc ứng dụng các tri thức nhiều hơn là hợp lý hóa việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên, vòng đời của sản phẩm ngày càng ngắn (phải đổi mới nhanh hơn để tồn tại và phát triển)...

Để thích ứng với những thay đổi này, rõ ràng các DNNVV đang đứng trước những thách thức không nhỏ. Chính vì thế, Bộ Công thương Singapore đã giao cho Cục Năng suất và Tiêu chuẩn trực thuộc triển khai một số chương trình hỗ trợ đặc biệt đối với các DNNVV. Trong đó đáng lưu ý các chương trình sau:

- *Chương trình kết giao DN (Business Connect Programme)*

Đây là Chương trình hướng vào việc tạo điều kiện để các DNNVV của Singapore có thể tiếp xúc với các DN nhỏ và DN lớn của nước ngoài.

Trong khuôn khổ Chương trình này đã thực hiện được 3260 cuộc tiếp xúc giữa các công ty của Singapore và các công ty của Úc, Bỉ, Canada, Italy, Nhật, Thụy Sĩ. Đã có 2380 DN tham gia Chương trình này.

- *Chương trình hỗ trợ phát triển của Chính phủ*

Chính phủ Singapore đã áp dụng nhiều chương trình để hỗ trợ DNNVV (trên 60 chương trình). Trong đó đáng lưu ý một số cơ chế khuyến khích, hỗ trợ như:

+ Cơ chế khuyến khích đổi mới công nghệ đối với DNNVV (IDS): nhằm khuyến khích và hỗ trợ các công ty và tổ chức nâng cao năng lực áp dụng các đổi mới công nghệ (bao gồm cả đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình công nghệ và các dịch vụ hỗ trợ khác), với mức hỗ trợ tài chính tối đa là 50% chi phí được phép để thực hiện dự án.

+ Cơ chế hỗ trợ kỹ thuật đối với các DNNVV trong nước (LETAS): giúp các DN bản địa thu hút lực lượng chuyên gia bên ngoài để thực hiện các dự án nâng cấp và hiện đại hóa công nghiệp, với mức độ tài trợ tùy thuộc vào phạm vi, nội dung và hiệu quả của nhiệm vụ đặt ra và phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế của Singapore. Nói chung, mức tài trợ có thể là 30%, 50% hoặc 70% chi phí cho phép.

+ Cơ chế cho vay với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ các DNNVV nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ. Đây là một loại chương trình hỗ trợ vốn vay với lãi suất thấp nhằm giúp các DN bản xứ nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ sản xuất.

Từ thực tiễn của các nước có thể thấy, sự hỗ trợ của nhà nước nhằm phát triển DNNVV là hết sức cần thiết. Các biện pháp hỗ trợ tập trung chủ yếu vào hỗ trợ tài chính, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển và đổi mới công nghệ,

xúc tiến xuất khẩu, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DNNVV, giúp liên kết DNNVV với DN lớn. Mục đích chính của các biện pháp này là nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV. Một điểm quan trọng có thể thấy, hầu hết các hoạt động trợ giúp DNNVV để thu được hiệu quả cần phải được thực hiện theo các chương trình với những mục tiêu cụ thể. Có thể nói các biện pháp được thực hiện ở các nước đều “muôn hình muôn vẻ” phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội của từng nước. Đây cũng là điều mà Việt Nam cần tính đến khi áp dụng các bài học kinh nghiệm của các nước vào thực tiễn nước mình.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Thực trạng DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Sự phát triển DNNVV ở Việt Nam

Sự hình thành và phát triển các DNNVV ở Việt Nam theo nhiều nguồn khác nhau:

- Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, tồn tại và phát triển từ thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung.
- Các DN do Nhà nước thành lập trong cơ chế cũ (các DN nhà nước Trung ương và địa phương).
- Mới thành lập trong thời kỳ đổi mới cơ chế: do sắp xếp lại các DN quốc doanh, thành lập theo các luật ban hành từ năm 1996...

Quá trình phát triển của các DNNVV diễn ra theo nhiều giai đoạn với những đặc điểm khác nhau. Thời kỳ khôi phục kinh tế trước năm 1960, Việt Nam thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, nhưng số DN lúc bấy giờ còn rất ít, chủ yếu là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

Từ đầu năm 1960 đến 1986, hình thức DNNVV chủ yếu là các DN nhà nước, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và hộ kinh tế cá thể. Trong đó có các DN nhà nước và hợp tác xã được khuyến khích phát triển.

Sau khi thống nhất đất nước (năm 1975), riêng trong công nghiệp, cả nước có 1.913 xí nghiệp và công ty hợp doanh (miền Bắc có 1.279, miền Nam có 634 xí nghiệp) với 520 ngàn cán bộ, công nhân, trong số đó phần lớn là các DNNVV. Sau hơn 10 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, đến năm 1985, số xí nghiệp quốc doanh và công ty hợp doanh trong công nghiệp lên tới 3.220 xí nghiệp, số hợp tác xã và tổ

hợp tiêu thủ công nghiệp lên tới 29.971 cơ sở, khu vực tư nhân, cá thể chỉ còn 1.951 cơ sở.

Từ 1986 đến nay, với chính sách đổi mới kinh tế, các thành phần kinh tế chính thức được thừa nhận và được hoạt động lâu dài. Tiếp đó, một loạt văn kiện ra đời: Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị (năm 1988), Nghị định 27, 28, 29/HĐBT (năm 1988) về kinh tế cá thể, kinh tế hợp tác và hộ gia đình, Nghị định 66/HĐBT về nhóm kinh doanh dưới vốn pháp định; và các luật: Luật DN tư nhân, Luật Công ty, Luật Hợp tác xã, Luật DN nhà nước, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước... đã tạo cơ sở pháp lý và khuyến khích các DN thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh và các DNNVV thực sự được quan tâm và khuyến khích phát triển.

Thời gian qua, mặc dù số lượng DN nhà nước và các hợp tác xã giảm mạnh, nhưng số lượng các DNNVV tăng lên nhanh chóng.

Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư, hiện cả nước có trên 350.000 DN đã đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 1.415 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 86 tỷ USD; có gần 260.000 DN đang hoạt động và thực hiện nghĩa vụ thuế. Số lượng các DN đăng ký mới trong những năm vừa qua trung bình tăng khoảng 25%/năm và vốn đăng ký tăng gần 49 %/năm. [22]

Các DNNVV chiếm khoảng 96,5% tổng số DN, 50,1% số lao động và 29% tổng số vốn, là khu vực phát triển nhanh nhất, đóng góp trên 40% cho GDP tạo việc làm cho trên 50% số lao động làm việc trong các DN (gần 3,37 triệu người).

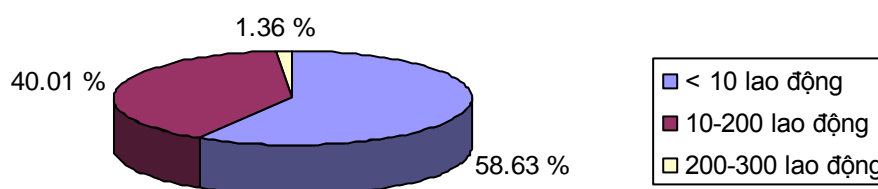
Riêng năm 2007 - năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO, đã có khoảng 50.000 DN đăng ký thành lập mới với số vốn khoảng 400.000 tỷ đồng. Với tốc độ như hiện nay, nhiều khả năng đến năm 2010, VN sẽ đạt con số 500.000 DN.

Bảng 2.1. So sánh về số lượng và vốn của các DNNVV đang hoạt động

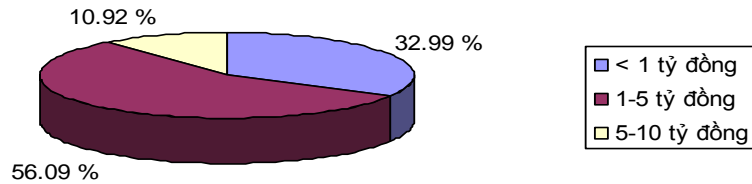
Các chỉ tiêu	Năm 2006 so với năm 2000
1. Số DN đang hoạt động	
DN nhà nước	Giảm 41,42%
DN dân doanh	Tăng 3,5 lần
2. Số vốn của các DN đang hoạt động	
DN nhà nước	Tăng 2,4 lần
DN dân doanh	Tăng 9,2 lần

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2007.

Trong số các DNNVV đang hoạt động, số vốn của khu vực DN dân doanh có mức tăng trưởng lớn gấp gần 4 lần so với mức tăng của khu vực DN nhà nước. Như vậy, trang bị về vốn trong các DN Việt Nam đã có bước tiến đáng kể, đặc biệt là các DN dân doanh. Tuy nhiên, mức trang bị vốn trung bình cho một lao động vẫn ở mức rất thấp.

Biểu đồ 2.1. Số lượng DNNVV xét về quy mô lao động tính đến 31/12/2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2007.

Biểu đồ 2.2. Số lượng DNNVV xét về quy mô vốn tính đến thời điểm 31/12/2006

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2007.

Không chỉ phát triển nhanh về số lượng, DNNVV còn có nhịp độ tăng trưởng cao nhất. Nếu năm 2000, loại hình DN này chiếm 24,6% trong giá trị sản xuất theo giá trị thực tế của toàn ngành công nghiệp, năm 2003 là 27,5%, năm 2004 tăng lên 28,5% thì đến năm 2005 tăng lên tới 37%. Trong những năm qua, các DNNVV đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp khoảng 40% GDP và 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đóng góp khoảng 14,8% tổng thu ngân sách nhà nước.

Vai trò của các DNNVV không chỉ thể hiện ở giá trị kinh tế mà nó tạo ra, quan trọng hơn và có ý nghĩa then chốt là việc tạo công ăn việc làm. Theo thống kê, có tới 90% việc làm mới được tạo ra từ khu vực này, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển đồng đều giữa các vùng, khu vực trong cả nước.

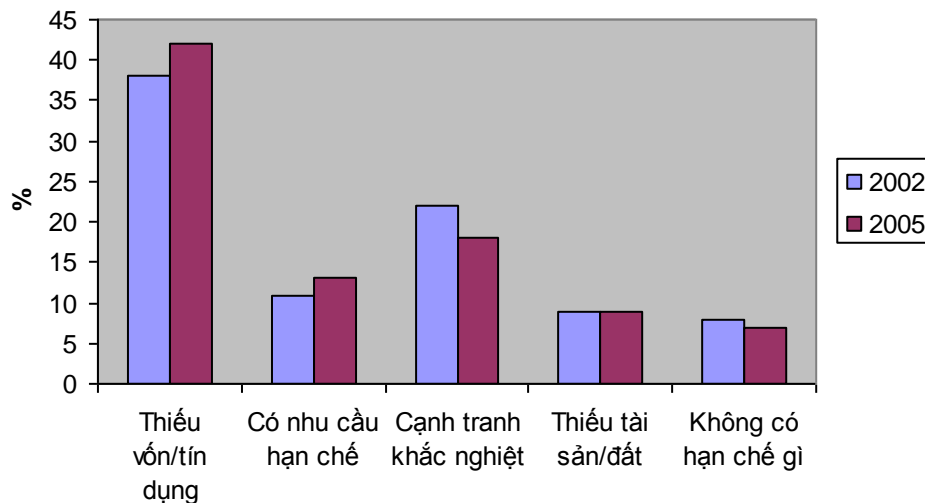
Các DNNVV nước ta hiện nay tập trung nhiều vào lĩnh vực dịch vụ. Nguyên nhân chính là do lĩnh vực này dễ dàng tham gia kinh doanh, vốn ít, trình độ chuyên môn không đòi hỏi cao, thủ tục hoạt động dễ dàng (không cần nhiều đất đai, nhà xưởng...) ít rủi ro, quay vòng vốn nhanh... Các DNNVV phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, có đến 42,46% DNNVV của cả nước tập trung tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP.HCM. Riêng tại TP.HCM, năm 2007 đã có hơn 18.500 DN mới thành lập với tổng vốn đăng ký là 160.000 tỷ đồng (tương đương 10 tỷ USD). 4 tháng đầu năm 2008, số DNNVV thành lập mới tại TPHCM vẫn tiếp tục

tăng mạnh với 6.400 DN và tổng vốn là 90.000 tỷ đồng, gần bằng 50% tổng vốn năm 2007.

2.1.2. Đặc điểm của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Có thể thấy rằng, sau hơn 20 năm đổi mới, các DNNVV mới chỉ nhiều về số lượng nhưng vẫn nhỏ về quy mô và chưa có nhiều DNNVV có khả năng vươn ra tầm quốc tế.

Biểu đồ 2.3. Nhận thức của DNNVV về hạn chế lớn nhất đối với sự phát triển



Nguồn: Kết quả điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA

Mặc dù đã có những đổi mới đáng ghi nhận nhưng DNNVV vẫn là khu vực chịu thiệt thòi nhất trong số các loại hình DN. DNNVV gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, trong tìm kiếm mặt bằng mở rộng sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường nước ngoài v.v... và trong quản lý DN, vẫn còn những non kém về khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, về kỹ năng quản lý DN, về quản lý tài chính, quản lý nhân sự v.v...

2.1.2.1. Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng của DNNVV

a. Tình hình chung

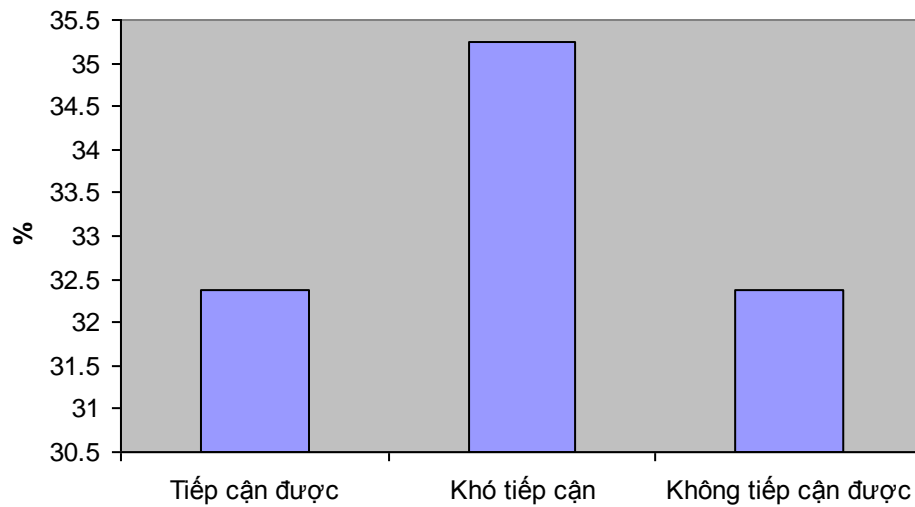
Trong những trở ngại mà DN gặp phải thì thiếu vốn cũng như ít khả năng tiếp cận vốn là vấn đề nghiêm trọng nhất. Vì vậy, nhiều DN cho rằng sự hỗ trợ tốt nhất

của cơ quan quản lý Nhà nước đối với DN là việc tạo điều kiện cho DN tiếp cận tín dụng một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn.

+ Nhu cầu về vốn ngắn hạn – vốn lưu động: Các DN Việt Nam hầu hết đều có vốn điều lệ nhỏ nên các DN phải huy động vốn ngoài DN phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Nhu cầu về vốn dài hạn: DNNVV rất cần những nguồn vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định, đầu tư thêm dây chuyền công nghệ và thực hiện các dự án kinh doanh. Nếu như nhu cầu vốn lưu động – ngắn hạn của DN gặp khó khăn thì nhu cầu về vốn dài hạn còn khó khăn gấp đôi.

Nhu cầu về vốn lớn nhưng các DN lại gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng. Hiện tại các nguồn mà DN có thể tiếp cận chủ yếu: vay từ bạn bè, người thân; vay ngân hàng; vay từ nguồn vốn nhà nước; vay từ nguồn khác. Nguồn vốn từ các tổ chức phi tài chính: cụ thể là từ các thân nhân và bạn bè chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vay vốn của DN và là một nguồn vốn an toàn, ít rủi ro nhưng nguồn vốn này khó đáp ứng được nhu cầu vốn lớn, khó phục vụ được các dự án lớn của DN mà thường chỉ phục vụ nhu cầu trước mắt, cấp bách của DN, và đôi khi các DN phải trả một mức lãi suất cao hơn nhiều lần so với lãi suất chính thức. Trong khi đó, mặc dù đáp ứng nhu cầu về vốn lớn và đa dạng của DN nhưng nhiều DN gặp khó khăn trong việc tiếp cận các khoản tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chính thức khác khiến cho tỷ trọng của nguồn vốn này không thể đáng kể.

Biểu đồ 2.4. Khả năng tiếp cận vốn từ các Ngân hàng thương mại của DNNVV

Nguồn: Điều tra thực trạng DNNVV của Cục Phát triển DNNVV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006.

Như vậy, gần 1/3 số DNNVV không thể tiếp cận được với các khoản tín dụng từ ngân hàng.

Từ đầu năm 2008 đến nay, trong tình hình nền kinh tế cả nước đang gặp những khó khăn về lạm phát bùng nổ, giá cả leo thang... thì khó khăn lớn nhất của DN là thiếu vốn, mà khoảng 50% DNNVV phải thường xuyên vay vốn từ ngân hàng, nay do chủ trương siết chặt tín dụng, DNNVV càng khó vay vốn. Lãi suất vay lên đến 20-21%, DNNVV không thể chịu nổi. Đã có những nghiên cứu cho rằng hiện nay, chỉ có khoảng 60% DN cầm cự được, 20% đang thu hẹp sản xuất kinh doanh và 20% chuẩn bị phá sản. Sự phá sản hàng loạt DN sẽ kéo theo những vấn đề dân sinh, xã hội không thể không tính đến. Chính vì vậy, rất cần xử lý một cách hợp lý đối với nhu cầu vay vốn của DNNVV, có phân tích với loại nhu cầu và xử lý vốn vay cũng như lãi suất cho vay phù hợp với thực tế. Dù rằng lãi suất cho vay của một số ngân hàng có giảm chút ít, nhưng lượng khách hàng được xét duyệt cho vay không tăng, do điều kiện vay thắt chặt hơn, mục đích sử dụng vốn và khả năng trả nợ được xem xét kỹ hơn để giảm thiểu rủi ro trong việc thu hồi vốn; ngân hàng chỉ

cho vay trong những trường hợp có nhu cầu vay để đảo hạn hoặc những khách hàng có quan hệ tín dụng từ trước, v.v...

b. Các rào cản trong quá trình tiếp cận tín dụng của DNNVV

✓ *Về phía các tổ chức tín dụng:*

Hiện nay, các DNNVV chiếm đa số trong tổng số khách hàng nhưng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại đối với các DNNVV chiếm tỷ trọng không quá lớn trong tổng dư nợ. Đa số các ngân hàng gần đây cho biết, họ đã thay đổi nhận thức rất rõ rệt về khối DNNVV và đang hướng tới khu vực này như một khối khách hàng đầy tiềm năng. Nhiều ngân hàng đã xây dựng chiến lược cho vay vốn đối với các DNNVV như xây dựng cơ chế ưu đãi hơn so với vay bình thường, thủ tục đảm bảo tiền vay linh hoạt, trong đó cho phép DN được thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tuy vậy, nguồn vốn của các ngân hàng tới cung cấp cho các DNNVV vẫn còn ít so với nhu cầu và còn khá nhiều DN chưa được vay vốn.

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ chế cho vay thương mại đã được chỉnh sửa nhiều lần, nhất là việc tháo gỡ sự can thiệp hành chính của nhà nước đối với việc cho vay của các tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước cũng đã chỉ đạo các ngân hàng tăng cường huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước bằng nhiều hình thức để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thành phần kinh tế này.

Bên cạnh đó, để hỗ trợ DNNVV tiếp cận với nguồn tài chính chính thức, đã có một số dự án hỗ trợ của nước ngoài tham gia vào cung ứng nguồn tín dụng cho các DNNVV thông qua hệ thống Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... Tuy nhiên, các DNNVV Việt Nam cũng khó tiếp cận được nguồn vốn từ các ngân hàng này vì các yêu cầu ngặt nghèo về tài sản thế chấp, tính khả thi của dự án đầu tư. Như vậy, khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng thương mại của DNNVV vẫn còn rất nhiều hạn chế. Điều này đang trở thành tình trạng khá phổ biến hiện nay nhất là khi các ngân hàng chưa mở rộng hình thức cho vay tín chấp.

Bảng 2.2. Chi tiết về khoản vay từ các tổ chức tín dụng

		Thành thị	Nông thôn
Nguồn (%)	Ngân hàng thương mại quốc doanh	55.0	76.1
	Ngân hàng tư nhân/cổ phần	30.9	1.6
	Ngân hàng nước ngoài	1.5	0.0
	Ngân hàng chính sách	6.5	7.9
	Quỹ hỗ trợ phát triển	1.2	1.6
	Dự án trọng điểm	4.4	7.4
	Các DN khác	0.3	0.3
	Quỹ tín dụng	0.2	5.1

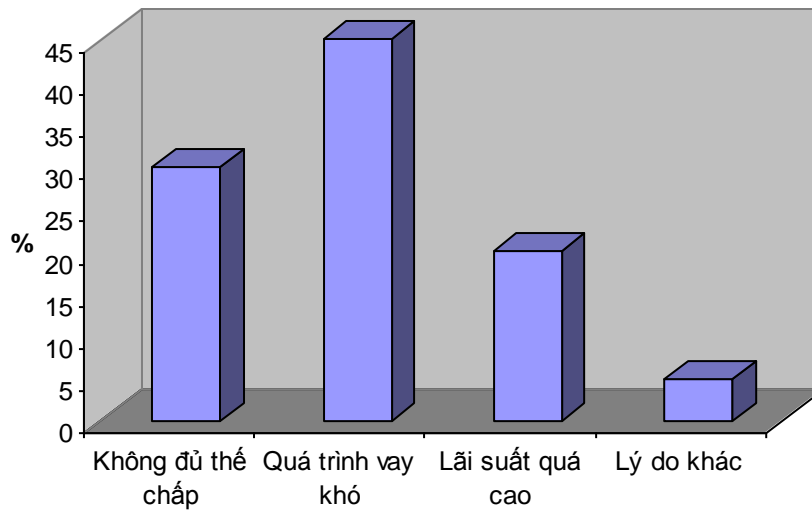
Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA

✓ *Về phía các DN*

Phần lớn các DNNVV chưa biết cách xây dựng dự án, các báo cáo tài chính, sổ sách kế toán không rõ ràng, minh bạch nên không thể đánh giá đúng thực trạng của DN. Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh ở phần lớn các DN này còn nhiều rủi ro, tính khả thi của phương án và dự án kinh doanh của các DNNVV còn chưa cao; cách tổ chức quản lý và điều hành chưa chuyên nghiệp, nên ngân hàng rất ngại rót vốn cho DN.

Đa số các DN thường không đủ điều kiện để vay vốn tín chấp của ngân hàng như: chưa có tín nhiệm với ngân hàng trong việc sử dụng vốn vay và trả nợ đầy đủ, hiệu quả kinh doanh kém, không rõ ràng về mặt sổ sách...

Đối với các ngân hàng, tài sản đảm bảo là một yếu tố quyết định quan trọng trong quá trình đánh giá khoản vay của các DNNVV. Tuy nhiên, đây là một vấn đề khó khăn cho các DNNVV vì họ không có cách nào để tiếp cận khoản tín dụng trung và dài hạn do không có tài sản đảm bảo. Theo các chủ DNNVV, các ngân hàng thường không xem xét nghiêm túc báo cáo tài chính và kế hoạch kinh doanh của họ nếu DN không có tài sản đảm bảo. Bên cạnh đó, các ngân hàng thường đánh giá tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị thường rất nhiều, do vậy, DN không thể vay được đủ số vốn như mong muốn.

Biểu đồ 2.5. Lý do DNNVV gặp khó khăn khi vay tín dụng

Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA.

Một trong những nguyên nhân cơ bản nữa khiến việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các DNNVV Việt Nam còn rất hạn chế xuất phát từ chính bản thân DN. DN thường không hiểu về cơ chế tín dụng của các ngân hàng thương mại, có tâm lý sợ thủ tục vay vốn của ngân hàng rườm rà, phức tạp, việc giải quyết cho vay của ngân hàng không đúng quy định mà ngân hàng yêu cầu. Ở một số DN, việc điều hành sản xuất kinh doanh của lãnh đạo chưa bài bản, mang nặng tính chủ quan gia đình. Trong quan hệ với ngân hàng còn thiếu kinh nghiệm, việc bố trí cán bộ quan hệ giao dịch với ngân hàng không hợp lý, ít am hiểu về dự án đầu tư, cán bộ có tư tưởng e ngại, thiếu tự tin trong quan hệ, khả năng thuyết trình, đàm phán với ngân hàng còn yếu.

2.1.2.2. Khó khăn về mặt bằng cho sản xuất kinh doanh

Đối với các DNNVV, quá trình đi tìm mặt bằng sản xuất đang là phức tạp nhất, kéo dài nhất và tốn kém không ít trong các thủ tục hành chính để thành lập DN. Theo khảo sát của Tổ chức Hợp tác kỹ thuật phi Chính phủ của CHLB Đức (GTZ), để được Nhà nước giao đất, DN phải trải qua 7 thủ tục với thời gian trung bình khoảng 230 ngày và qua rất nhiều cơ quan liên quan. Theo một khảo sát khác, để có được đất trên thị trường thứ cấp chỉ mất chưa đến 07 ngày, nhưng sau đó, thủ tục

đăng ký giao dịch và xin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại rất phức tạp và tốn nhiều thời gian. Vì vậy, DNNVV vẫn phải sử dụng đất của gia đình hoặc đất đi thuê lại của bà con nông dân trong xã, nhưng nhà xưởng để lẩn trong khu dân cư thường ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư, nhất là các làng nghề lại gây ô nhiễm môi trường. Nhiều DN phải thuê lại mặt bằng của DN Nhà nước với giá cao, thời hạn ngắn, nhưng cũng không thuận lợi cho việc mở rộng quy mô sản xuất.

Việc thành lập các Cụm công nghiệp (CCN), Khu công nghiệp (KCN) nhỏ và vừa là một trong những giải pháp về mặt bằng sản xuất cho các DNNVV. Tuy vậy, mỗi KCN nhỏ và vừa chỉ có thể giải quyết cho trên dưới 20 DN là đã quá tải. Để vào được các CCN, KCN nhỏ và vừa cũng rất khó khăn, DN phải được xét với rất nhiều tiêu chí. Trong khi đó, hầu hết các dự án đầu tư KCN, Khu chế xuất tập trung với hạ tầng hiện đại thì giá thuê thường cao, phải trả tiền một lần cho thời gian dài với số tiền nhiều khi vượt cả số vốn của DNNVV. Các DNNVV còn phải vượt qua những trở ngại như: Quy hoạch đất đai chưa ổn định; thời gian chờ đợi nhận đất trong các khu công nghiệp quá lâu; đối xử không công bằng trong việc chuyển quyền sử dụng đất do chính sách ưu đãi tiền thuê đất được áp dụng chủ yếu cho các DN nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.2.3. Khó khăn về các yếu tố đầu vào, nguyên vật liệu, chi phí trong hoạt động kinh doanh

Đối với các DN, chi phí cho đầu vào nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong thành phẩm. Các DNNVV chủ yếu dựa vào yếu tố lao động hoặc điều kiện tự nhiên, nên nguồn nguyên liệu thường không ổn định. Hơn nữa, phần lớn các đầu vào cho sản xuất chủ yếu từ nhập khẩu gây tốn phí cho DN về tiền bạc cũng như thời gian. Ngoài ra, các chủ DNNVV chưa có nhiều kinh nghiệm thực tế để tìm kiếm nguồn nguyên liệu, do đó sẽ không xác định được chính xác và duy trì các thị trường cho sản phẩm của mình hay phát triển những sản phẩm mới theo thị hiếu thời trang luôn thay đổi.

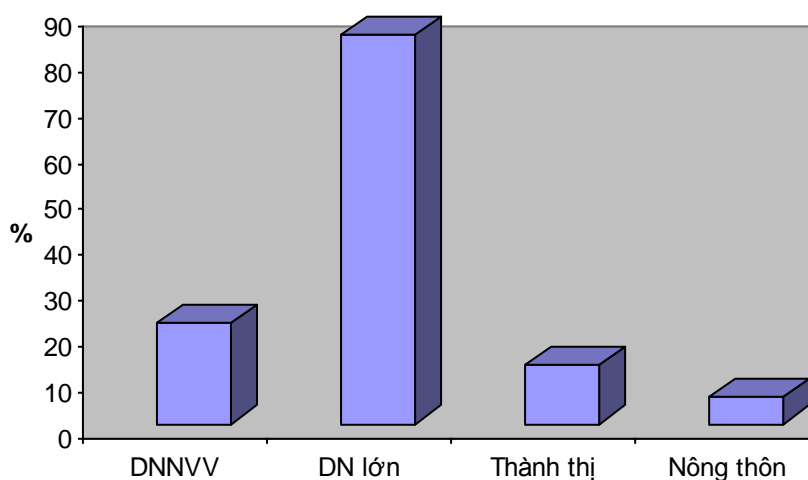
Các chi phí hoạt động kinh doanh như: chi phí nhân công, chi phí vận chuyển, giá cước điện thoại, giá bốc xếp ở cảng, chi phí nhà xưởng, đất đai, các loại thuế,

giá của các sản phẩm độc quyền... của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực vẫn còn ở mức cao bất hợp lý khiến cho các DNNVV gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy lợi thế so sánh trên trường quốc tế.

2.1.2.4. Khó khăn về thị trường đầu ra của DN

Mặc dù trong hơn 15 năm qua, tính từ 1990 trở lại đây, hàng hoá Việt Nam đã lan toả đi khắp thế giới, Việt Nam đã có quan hệ bạn hàng với gần 200 nước và vùng lãnh thổ, song khả năng chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước của các DN Việt Nam nói chung, DNNVV nói riêng chưa thực sự vững chắc. Theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ có 26,9% số DN giành ưu thế chiếm lĩnh thị trường trong nước, 58,8% chiếm được thị trường song chưa thật vững chắc và có đến 14,3% số DN hoàn toàn không có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước.

Biểu đồ 2.6. Tỷ lệ xuất khẩu của DNNVV so với DN lớn



Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA.

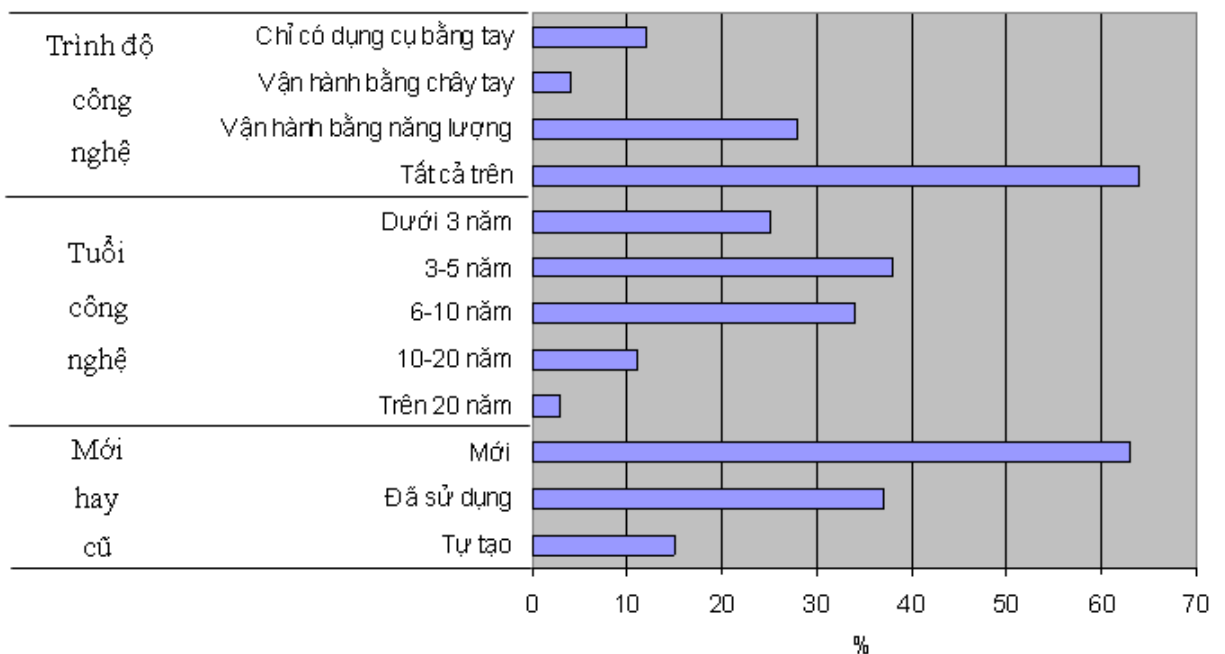
Gần 78,8% DNNVV chưa hề biết đến thị trường nước ngoài và chưa có khả năng tham gia xuất khẩu. Có thể có nhiều nguyên nhân như khả năng tài chính có hạn, chưa nắm bắt được nhu cầu thị trường thế giới, không hiểu hệ thống luật pháp và phương thức kinh doanh của các nước khác, không có khả năng tiếp thị,

marketing, năng lực cạnh tranh của sản phẩm chưa cao. Thậm chí tâm lý ngại thị trường thế giới vẫn còn tồn tại ở các DNNVV.

2.1.2.5. Công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp

Các vấn đề kỹ thuật và công nghệ là những yếu tố quyết định sự thành bại của DN trên thương trường mà đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà chúng ta đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Tuy nhiên, cũng như với các DN nói chung, các DNNVV phải đối mặt với tình trạng trang thiết bị máy móc, công nghệ lạc hậu, què quặt.

Biểu đồ 2.7. Đặc điểm công nghệ của DNNVV



Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA.

Hầu hết công nghệ đang được sử dụng trong các DNNVV Việt Nam hiện được đánh giá là lạc hậu. Đa số những người chủ của các DNNVV không có kiến thức, thông tin, kinh nghiệm về những vấn đề liên quan đến lựa chọn, mua và chuyển giao công nghệ. Do ảnh hưởng của tư duy sản xuất nhỏ và một phần là do thiếu vốn, rất nhiều DNNVV đầu tư nhỏ giọt, làm từng phần, mỗi năm mua thêm một số máy móc, thiết bị rồi vừa làm vừa cải tiến. Theo một cuộc nghiên cứu về vấn đề này ở các tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng cho thấy 62% DNNVV vẫn cho rằng họ không cần phải thay đổi công nghệ hoặc không thể đưa ra câu trả lời

rằng họ có cần đổi mới công nghệ hay không. Trong số những người cho rằng cần thay đổi công nghệ, chỉ có 15% đã có hoặc có kế hoạch cụ thể cho việc thay đổi, số còn lại chưa có một ý nghĩ rõ ràng nào về việc này. Họ nói cần phải thay đổi công nghệ nhưng dường như vẫn đang chờ đợi một sự trợ giúp nào đó từ bên ngoài. Rất ít các chủ DN có quyết tâm thay đổi và nỗ lực trong việc tìm kiếm nguồn lực cho sự thay đổi công nghệ. Tình trạng này cho thấy các DNNVV vẫn đánh giá chưa đúng tầm quan trọng của công nghệ và tính bức bách của việc đổi mới công nghệ. Các thông tin này cũng nói lên rằng để có thể thay đổi công nghệ, họ rất cần được trợ giúp cả về nhận thức, kỹ thuật và tài chính.

Bảng 2.3. Chỉ số đổi mới công nghệ của các DNNVV

Ngành	Chỉ số công nghệ
Chế biến thực phẩm	69
Chế tạo máy	75.9
Các dịch vụ khác	59.4
Dịch vụ, thương mại	80.9
Dệt may, da giày	71.8
Chế biến gỗ	72.5
Các ngành chế tác khác	77
Tính chung cho DNNVV	74.9

Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2007.

Chỉ số này được cho điểm từ 1-100. Nếu tuổi đời của máy móc càng cao thì chỉ số này càng lớn. Kết quả cho thấy, các ngành dệt may, chế biến đồ gỗ, thực phẩm là những ngành có chỉ số đổi mới công nghệ thấp nhất. Điều đáng xem xét là đây lại chính là những ngành đang giữ vai trò chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tính cạnh tranh của các sản phẩm của Việt Nam trên thị trường thế giới. Có thể việc lựa chọn công nghệ cũ là phù hợp với các DNNVV do điều kiện thiếu vốn và các yếu tố khác, nhưng về lâu dài, điều đó có thể dẫn đến tình trạng “cái bẫy” của công nghệ thấp làm xói mòn khả năng cạnh tranh của các DNNVV. Việc đảm bảo một sự hài hòa giữa yêu cầu tồn tại trước mắt và

chiến lược phát triển lâu dài thực sự là một vấn đề quá sức đối với các DNNVV hiện nay.

Điều này cũng là động lực làm nảy sinh nhu cầu vay vốn và do đó thúc đẩy thị trường vốn cho các ngân hàng thương mại. Năng lực tiếp nhận, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, quản lý ở các DNNVV lệ thuộc vào nhận thức, thông tin, quản lý, nhân lực và vốn của DN. DNNVV Việt Nam cần phải nhanh chóng tự mình nhận ra và thay đổi để có thể thích ứng được với bối cảnh mới của nền kinh tế thị trường. Nhà nước và các tổ chức của DN được sự hỗ trợ của bạn bè quốc tế cũng cần dành cho các DNNVV nhiều sự hỗ trợ hơn và hỗ trợ có hiệu quả hơn.

2.1.2.6. Trình độ nguồn nhân lực

Trong những năm qua, các DNNVV nói chung đều có tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên. Năm 2001 tỷ lệ đó là 62,4%, trong khi đó năm 2002 là 65,8% và năm 2003 đó là 67,8%. Thu nhập của người lao động của các DNNVV cũng tăng đáng kể trong thời gian qua.

Bảng 2.4. Thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNVV

Đơn vị: 1000VNĐ

Ngành nghề	Trung bình		
	2001	2002	2003
Chế biến thực phẩm	713,7	787,4	913,9
Chế tạo máy	666,2	780,4	942,9
Các dịch vụ khác	1.769,6	1.766	1.894,6
Dịch vụ, thương mại	855,8	1.017,7	1.177
Dệt may, giày dép	688,2	735,6	821,2
Chế biến gỗ	720,7	774,9	835,8
Các ngành chế tác khác	979	1.135,1	1.216,6
Tính chung cho các DNNVV	936,5	1.029,8	1.122,6

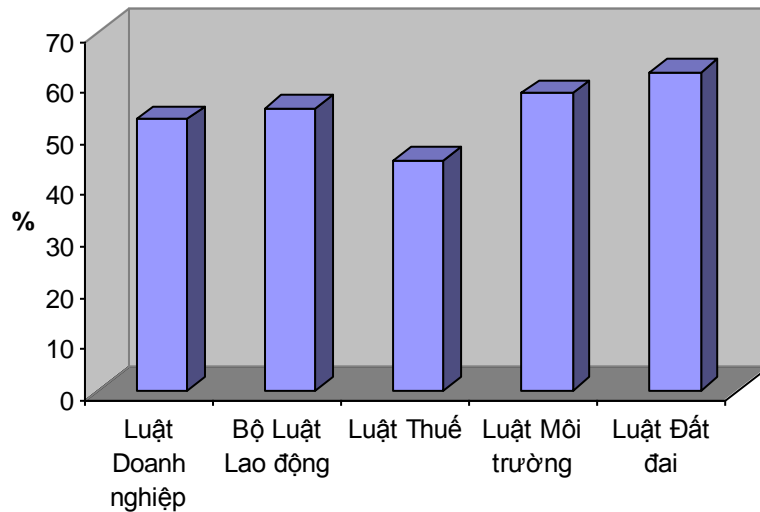
Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2004

Tính linh hoạt của thị trường lao động có thể được phản ánh rõ nét hơn qua tỷ lệ luân chuyển lao động trong các DNNVV. Trong các điều kiện như nhau, thị trường lao động ngày càng được phát triển thì việc người lao động có cơ hội chuyển

nơi làm việc càng trở nên dễ dàng hơn, do vậy tỷ lệ luân chuyển lao động cũng gia tăng. Ở các ngành sử dụng nhiều lao động và hướng về xuất khẩu như gia công chế biến gỗ và thực phẩm, dệt may, tỷ lệ công nhân thay đổi nơi làm việc là khá cao.

Trong điều kiện hệ thống giáo dục còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được những nhu cầu đa dạng, thường xuyên biến đổi, thì gánh nặng trong việc đào tạo được một lực lượng lao động có chất lượng đang thực sự là một thách thức đối với tất cả các DNNVV.

Biểu đồ 2.8. Kiến thức về pháp luật của Chủ DNNVV



Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA.

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Chủ DNNVV có trình độ Cao đẳng, Đại học chiếm khoảng 20%. Tuy nhiên 50% chủ DN không nắm vững được hoặc không biết gì về các Luật DN, Bộ Luật Lao động, Luật Môi trường và Luật Đất đai, hơn 40% chủ DN không nắm vững về Luật Thuế.

Về cơ bản, đội ngũ chủ DN mới được hình thành những năm 90, còn thiếu kinh nghiệm nhiều mặt, từ kỹ năng quản lý đến hiểu biết về công nghệ và thị trường. Quy mô nhỏ lại luôn khó khăn về vốn nên hầu hết các DNNVV không đủ kinh phí để đầu tư, nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

Với trình độ như vậy, việc tiếp cận và tìm hiểu các công cụ quản lý đối với họ rất khó khăn. Cũng có tới 63% DN đang vướng phải chuyện không tuyển dụng được người tài, 55% khó khăn trong việc giữ chân người giỏi... Những điều này cho thấy các DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn để có thể cạnh tranh trước sóng gió của hội nhập.

2.1.2.7. Thiếu tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ.

a. Về tiếp cận thông tin

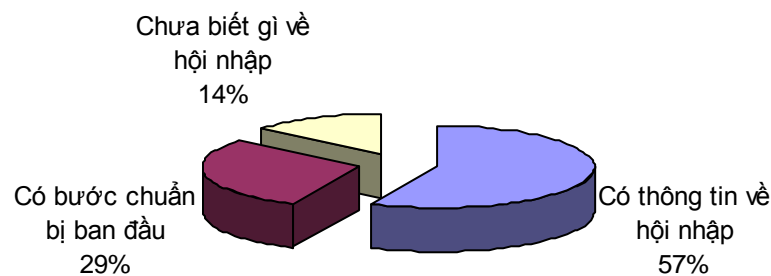
Các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn trong việc được đáp ứng nhu cầu thông tin từ thông tin về thị trường bao gồm thông tin về thị trường sản phẩm và thông tin về đánh giá chất lượng sản phẩm. Thông tin về thị trường sản phẩm là vấn đề cốt yếu mà DN cần phải quan tâm nhiều nhất, bởi nó trực tiếp ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của DN. Tuy nhiên, theo kết quả các cuộc điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và của Viện Kinh tế thế giới, thì DN Việt Nam thiếu nhiều thông tin về thị trường hiện có và chưa đánh giá đầy đủ vai trò và thị phần của mình trên thị trường. Do đó, cần phải có các biện pháp tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai cụ thể từ phía Chính phủ, mà đặc biệt là hệ thống cung cấp thông tin cần tích cực hơn nhằm hỗ trợ DN trong việc nắm bắt thông tin một cách đầy đủ kịp thời giúp cho DN đưa ra được những chiến lược tối ưu.

Một trong các loại thông tin mà DN tỏ ra hết sức quan tâm đó là thông tin về chính sách, khung khổ pháp lý như: thông tin về cơ chế chính sách, thông tin về thủ tục hành chính và thông tin về đất đai cũng như Luật Đất Đai. Vấn đề thông tin về cơ chế chính sách là vấn đề mà hầu hết các DN Việt Nam rất quan tâm. Theo số liệu của Cục Phát triển DNNVV – Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều tra DN trên địa bàn 30 tỉnh, thành phố phía Bắc thì các DN Việt Nam quan tâm đến các thông tin về cơ chế, chính sách liên quan đến DN. Do đó, cần phải đẩy mạnh việc nâng cao nhận thức cũng như cung cấp tốt loại thông tin về cơ chế, chính sách liên quan đến DN cho các chủ DN Việt Nam.

Ngoài ra, thông tin về hội nhập trong bối cảnh nước ta đã và đang tích cực hội nhập với kinh tế thế giới đối với DNNVV là vô cùng cần thiết. Tuy nhiên, kết quả

điều tra cho thấy các DNNVV còn chưa được thông tin đầy đủ về quá trình hội nhập cũng như những kiến thức cần thiết về hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể là: số DN biết các thông tin về lịch trình giảm thuế trong khuôn khổ AFTA – APEC là 33%, còn không biết là 14%; thông tin về WTO và quá trình hội nhập WTO lần lượt là 32% và 14%. Nhìn chung các DNNVV chưa có hiểu biết chung về quá trình hội nhập do ít được tiếp cận đến các thông tin về những vấn đề này. DN còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa khi tiếp cận và khai thác những thông tin cụ thể liên quan đến các quy định hội nhập trong từng lĩnh vực, ngành hàng.

Biểu đồ 2.9. Hiểu biết của DNNVV về hội nhập kinh tế quốc tế



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2007.

b. Về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

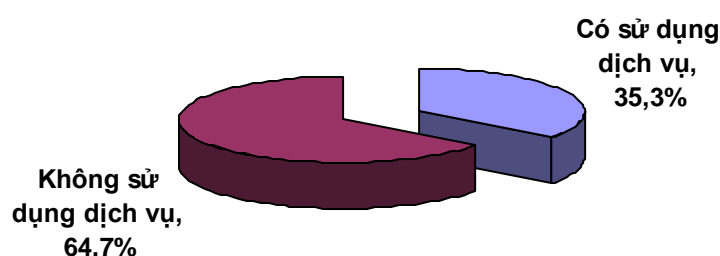
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh bao gồm tất cả các dịch vụ cung cấp cho DN bao gồm dịch vụ tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ, marketing, thiết kế bao bì, dịch vụ tin học... giúp cho các DN, nhất là các DNNVV giảm chi phí cố định, cung cấp kỹ năng và nâng cao chất lượng hoạt động, cải thiện hiệu quả kinh doanh, cung cấp thông tin thị trường.

Hiện nay, hầu hết các nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh tại nước ta có quy mô nhỏ và thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Dịch vụ được cung cấp còn thiếu tính chuyên nghiệp, mang tính chung chung và ít bám sát nhu cầu của

khách hàng, giá cả các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh ở Việt Nam còn thấp so với chất lượng cung cấp.

Bên cạnh đó, nhiều DNNVV chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ hỗ trợ phát triển. Số lượng DN đi thuê dịch vụ hỗ trợ phát triển từ bên ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ.

Biểu đồ 2.10. Sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của DNNVV



Số lượng điều tra: 525 DNNVV.

Nguồn: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), 2006.

Bảng 2.5. Ý kiến của các DNNVV về tầm quan trọng của các dịch vụ hỗ trợ

	Đơn vị: %
Thông tin thị trường và dịch vụ hỗ trợ thương mại	2,7
Dịch vụ thông tin về công nghệ và đầu vào	1,2
Dịch vụ vận tải	59,4
Dịch vụ thuế	15,8
Kiểm toán	1,2
Dịch vụ pháp lý	3,7
Không sử dụng các dịch vụ trên	26,5

Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA

Khoảng 55% DN coi các dịch vụ vận tải là quan trọng để vận hành DN. Tất cả các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác được sử dụng ở mức độ ít hơn nhiều.

2.1.2.8. Thiếu liên kết giữa các DN

Phần lớn các DNNVV hiện nay đang rất lúng túng trong việc liên kết, nhất là liên kết trong cùng một hiệp hội ngành nghề để giúp đỡ nhau phát triển. Do quy mô sản xuất nhỏ nên khối lượng sản phẩm sản xuất ra ít, tính liên kết giữa các DN chưa cao cho nên chưa đáp ứng được những đơn hàng xuất khẩu lớn, vì vậy nhiều DN đã bị bỏ lỡ nhiều cơ hội kinh doanh.

Khả năng liên kết giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế theo ngành và theo khu vực còn nhiều hạn chế, sự hợp tác giữa DN lớn và các DNNVV vẫn còn chưa chặt chẽ nên chưa khai thác được lợi thế của hai loại hình này. Tại Mỹ, những DN lớn như Boeing hay Microsoft cũng không thể hoạt động đơn lẻ mà đều phải có sự hợp tác với các công ty có quy mô vừa và nhỏ.

Tóm lại, các DNNVV hiện nay đang rơi vào tình trạng cái gì cũng khó và thiếu. Thiếu vốn, thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, thiếu thông tin về hội nhập, máy móc công nghệ, nguyên vật liệu, nhân lực, công nghệ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường và nhất là việc mở rộng xuất khẩu ra các thị trường nước ngoài. Các dịch vụ hạ tầng vừa thiếu, chất lượng thấp, giá cả đắt đỏ: điện, nước, bưu điện, dịch vụ kho bãi, chi phí vận chuyển cao...

2.2. Thực trạng Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Khung pháp lý cho công tác hỗ trợ phát triển DNNVV

Môi trường thể chế phát triển DNNVV trong những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể. Trên cơ sở những định hướng lớn của Đảng, trong thời gian qua, Nhà nước đã tiến hành tạo lập khung pháp lý cần thiết cho các DN hoạt động. Mới đầu là một số Nghị định của Chính phủ nhằm khuyến khích các khu vực ngoài quốc doanh (chủ yếu là quy mô nhỏ) như các Nghị định 27, 28, 29/HĐBT năm 1988 về kinh tế tư nhân, cá thể, hợp tác xã và kinh tế gia đình; Nghị định 66/HĐBT về hộ kinh

doanh dưới vốn pháp lý. Nhà nước đã ban hành các luật liên quan tới các DNNVV như Luật DN tư nhân, Luật Công ty, Luật Hợp tác xã, Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài, Luật DN nhà nước, các luật thuế... bước đầu đã tạo cơ sở pháp lý cho các DNNVV hoạt động.

Hiện nay, hoạt động của các DN nói chung và DNNVV nói riêng được điều chỉnh bởi khung pháp lý hiện hành bao gồm các văn bản luật như Luật DN, Luật DN nhà nước (từ năm 2005 thống nhất làm một), Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước (từ năm 2005 thống nhất làm một – Luật Đầu tư) và các văn bản luật khác có liên quan điều chỉnh các quan hệ của DN trong lĩnh vực đất đai, tài chính tín dụng, lao động tiền lương, thương mại, dịch vụ tư vấn...

Ngày 23/11/2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV, xác lập khung khổ pháp lý đầu tiên về khuyến khích phát triển DNNVV ở nước ta. Đồng thời, Nghị định đã đặt nền móng tư tưởng chính sách để huy động các nguồn lực, các cơ quan và tổ chức chính trị xã hội tăng cường hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV.

Tiếp đó, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy phát triển DNNVV, ngày 11/12/2003, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 27/2003/CT-TTg về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật DN, khuyến khích phát triển DNNVV. Ngày 16/12/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 40/2005/CT-TTg về tiếp tục đẩy mạnh công tác trợ giúp phát triển DNNVV.

Ngày 23/10/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm (2006-2010). Đây là bản kế hoạch phát triển DNNVV đầu tiên được hoạch định với các định hướng lớn và lộ trình thực hiện cụ thể để đảm bảo các mục tiêu đưa ra được thực hiện nhằm tiếp tục tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV trên cơ sở huy động các nguồn lực của Nhà nước, xã hội, cộng đồng DN và các nhà tài trợ quốc tế.

Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nhiều quy định pháp luật vẫn chưa tương thích

với hệ thống luật pháp quốc tế, vẫn “buộc” và làm hạn chế tiềm năng, năng lực của DNNVV. Trong công tác thực thi pháp luật vẫn còn có sự phân biệt ứng xử của bộ máy quản lý nhà nước theo thành phần kinh tế. Nghị định 90/2001/NĐ-CP là văn bản pháp quy cao nhất về phát triển DNNVV, nhưng mới dừng lại ở các quy định chung chung và đến nay, tiến độ triển khai Nghị định này rất chậm. Trong quá trình thực hiện, Nghị định cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần được nghiên cứu.

2.2.2. Đặc điểm các loại chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam

2.2.2.1. Chính sách thuế

Trong những năm vừa qua, cơ chế chính sách thuế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng khuyến khích sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tiêu biểu như Luật thuế Giá trị gia tăng (GTGT) được sửa đổi, bỏ mức thuế suất 20%, mở rộng áp dụng thuế 0% để khấu trừ và hoàn thuế đầu vào cho hàng hóa xuất khẩu, sửa đổi pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ thuế, cải tiến công tác thanh tra. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế thay đổi quá nhanh đã gây lúng túng trong việc quyết định kinh doanh của các DN. Quy trình quản lý và giám sát vẫn còn phiền hà, chông chéo giữa các cơ quan thuế và hải quan trong đăng ký và cấp mã số thuế, chưa thống nhất trong việc xác định mã số hàng hóa, thuế suất hoặc giá trị tính thuế, cưỡng chế và làm thủ tục hải quan thiếu chính xác.

a. Thuế thu nhập DN

Hiện tại, **đổi tượng điều chỉnh của Luật thuế Thu nhập DN (TNDN) quá rộng**, không phân biệt thành phần kinh tế, quy mô kinh doanh, mà cứ phát sinh thu nhập từ kinh doanh đều chịu thuế TNDN bao gồm cả DN tư nhân, hợp tác xã, cá nhân kinh doanh. Diện điều chỉnh rộng nhưng trong thiết kế chính sách lại sử dụng nhiều tiêu thức chung như phương pháp tính thuế, điều kiện hưởng ưu đãi, mẫu kê khai nộp thuế, quyết toán thuế nên trên thực tế nhiều DNNVV khó tiếp cận được với các tiêu thức này, nếu muốn tiếp cận phải thuê chuyên gia có trình độ tương đối khá, như vậy, DNNVV phải tốn chi phí và đôi khi cũng không tính được hiệu quả của chi phí này.

Phương pháp tính thuế và căn cứ tính thuế chưa phù hợp với DNNVV.

Hiện nay chỉ quy định 1 phương pháp tính thuế duy nhất cho tất cả các đối tượng thuộc diện điều chỉnh của thuế TNDN, vì vậy, cách tính duy nhất này không thể đúng và chính xác được với mọi lĩnh vực kinh doanh và cũng không phù hợp được với mọi quy mô kinh doanh, đặc biệt trong các trường hợp quá khác biệt.

Ưu đãi thuế phức tạp: do lồng ghép quá nhiều mục tiêu khác nhau vào chính sách thuế TNDN nên chính sách ưu đãi trở nên quá phức tạp, vừa áp dụng thuế suất ưu đãi, vừa áp dụng miễn thuế, giảm thuế trong cùng thời gian. Bên cạnh đó, các tiêu thức được hưởng ưu đãi miễn giảm lại chông chéo nhau do vừa ưu đãi theo ngành nghề, lĩnh vực, vừa ưu đãi theo địa bàn, theo dự án mới, theo số lượng sử dụng lao động, theo tỷ lệ xuất khẩu, theo mức độ áp dụng công nghệ mới, theo sử dụng lao động nữ, sử dụng lao động là người tàn tật, v.v... Vì thế, chính sách ưu đãi không rõ ràng, rất khó hiểu, các DNNVV để tiếp cận được với ưu đãi là rất khó khăn. Với việc thiết kế ưu đãi thuế TNDN như hiện hành làm cho môi trường đầu tư chưa thực sự minh bạch, dẫn tới sự không bình đẳng giữa các DN tương đồng nhau, vai trò của thuế bị hạn chế nhiều, làm tăng chi phí quản lý nhà nước, các nhà đầu tư chưa thực sự an tâm.

b. Thuế Giá trị gia tăng

Luật thuế GTGT được ban hành năm 1997, có hiệu lực từ 01/01/1999 và áp dụng cho mọi cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có các DNNVV, không phân biệt thành phần kinh tế. Trong quá trình thực hiện thuế GTGT, để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế trong từng thời kỳ, Luật thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung một số quy định vào năm 2003, hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2004. Tuy nhiên, thuế GTGT vẫn tồn tại những vấn đề sau:

Chưa quy định ngưỡng (khởi điểm) doanh thu miễn thuế áp dụng đối với các DN nhỏ.

Theo quy định tại Điều 4 Luật thuế GTGT thì các cá nhân kinh doanh có thu nhập thấp (dưới 290.000 đ/tháng) không phải nộp thuế GTGT. Chưa có ngưỡng doanh thu miễn thuế áp dụng đối với DN. Điều này vừa gây khó khăn cho các cơ sở

kinh doanh nhỏ trong việc thực hiện Luật thuế do họ vẫn phải thực hiện đủ mọi quy trình thủ tục về kê khai, thu nộp, quyết toán thuế như các DN lớn, trong khi họ bị hạn chế về mọi phương diện: vốn, điều kiện kinh doanh, kết quả kinh doanh... vừa tăng chi phí quản lý thuế của cơ quan thuế do số lượng đối tượng nộp thuế mà cơ quan thuế phải quản lý tăng hơn gấp nhiều lần so với số lượng đối tượng nộp thuế doanh thu trước đây. Thực tế, trong số các đối tượng nộp thuế GTGT, số các đối tượng kinh doanh nhỏ chiếm tới gần 90% nhưng số thu mà các DN này đem lại không nhiều, chỉ khoảng xấp xỉ 10% trong tổng số thuế thu được, vì vậy, chi phí quản lý thu thuế đối các đối tượng nhỏ này đôi khi có thể vượt quá số thu thu được.

Thuế GTGT vẫn còn nhiều mức thuế suất.

Mặc dù kể từ 01/01/2004, thuế GTGT chỉ còn 2 mức thuế suất dương là 5% và 10% (chưa kể thuế suất 0% áp dụng cho xuất khẩu) song do các tiêu chí làm căn cứ phân định giữa các mức thuế suất cũng như nguyên tắc áp dụng thuế suất vừa theo sản phẩm, vừa theo mục đích sử dụng của sản phẩm nên trong quá trình thực thi phát sinh nhiều vướng mắc cho DN, nhất là những DNNVV trong quá trình thực thi luật thuế do hạn chế về tiếp cận về thông tin, tư vấn thuế, mối quan hệ với các cơ quan quản lý nhà nước... Tồn tại này đã làm gia tăng chi phí của DN mà các chi phí này không hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Cụ thể như:

Các quy định trong chính sách thuế GTGT đôi khi chưa minh bạch, rõ ràng dẫn đến không nhất quán trong thực hiện, gây tốn kém chi phí cho DN, trong đó, các DNNVV là những nạn nhân chủ yếu.

Trong các văn bản hiện hành về thuế GTGT có quy định về hồ sơ và thủ tục hoàn thuế cho từng trường hợp, DN chậm kê khai hoặc chậm nộp thì bị nộp phạt, tuy nhiên không có quy định chế tài nào đối với việc chậm trễ của cán bộ thuế và cơ quan thuế, dẫn đến nhiều trường hợp hoàn thuế quá chậm làm tăng chi phí hành chính và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

Chưa có quy trình thủ tục hoàn thuế đặc biệt áp dụng cho các đối tượng chuyên kinh doanh xuất khẩu, vì vậy, mọi đối tượng thuộc diện hoàn thuế không

phân biệt hoàn thuế do xuất khẩu hay do đầu tư đều thực hiện chung một quy trình như nhau dẫn đến chưa thực sự tạo thuận lợi cho xuất khẩu. Tồn tại này dẫn đến các DNNVV càng bị yếu thế trong cạnh tranh.

2.2.2.2. Chính sách tín dụng

Nhìn chung, hoạt động hỗ trợ tài chính cho các DNNVV đều đã được các địa phương trên cả nước thực hiện tích cực. Một số địa phương có những hoạt động tích cực trong trợ giúp các DNNVV tiếp cận các nguồn vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ tín dụng nhân dân... Các hiệp hội làng nghề cũng tích cực khai thác các nguồn vốn trong và ngoài nước theo cơ chế tín chấp hoặc trực tiếp quản lý thông qua các dự án quốc tế, vốn tín chấp từ các chương trình quốc gia hỗ trợ việc làm, các ngân hàng... tạo điều kiện cho các DN khởi sự và phát triển.

Trong vài ba năm trở lại đây, cơ chế tín dụng ngân hàng thường xuyên được bổ sung, sửa đổi theo nguyên tắc của cơ chế thị trường, tiếp cận thông lệ quốc tế. Đến nay, các cơ chế, chính sách về tín dụng đối với nền kinh tế (trong đó có các DNNVV) đã ban hành tương đối đồng bộ. Ngân hàng nhà nước không còn sự can thiệp hành chính đối với việc cho vay của các tổ chức tín dụng; tổ chức tín dụng được tự chủ xem xét, quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc cấp tín dụng cho các DNNVV phù hợp quy định của pháp luật. Các quy chế mới của hệ thống ngân hàng nhà nước đã thật sự tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

Cùng với hình thức cho vay truyền thống, Ngân hàng nhà nước đã ban hành cơ chế về các hình thức cấp tín dụng khác như bảo lãnh, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá, bao thanh toán... nhằm tạo hành lang pháp lý để các tổ chức tín dụng mở rộng các kênh đầu tư phù hợp thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam. Trong đó có nghiệp vụ mới là cho thuê tài chính – một kênh cung cấp nguồn vốn trung và dài hạn cho các DN khi DN có đủ điều kiện vay vốn nhưng không phải bảo đảm bằng tài sản tại các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, do đây là một nghiệp vụ mới, công tác tuyên truyền và quảng cáo của tổ chức tín dụng còn hạn chế, cho nên việc tiếp cận đến các kênh tín dụng này của các DN chưa nhiều.

Bên cạnh những dấu hiệu tích cực đó, trong bối cảnh tình hình kinh tế đất nước đang có nhiều biến động từ đầu năm 2008 đến nay, các DNNVV đã gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Rào cản từ chính sách thắt chặt tiền tệ

Chính sách tài chính tiền tệ thắt chặt khiến cho lượng vốn cấp ra ít đi và lãi suất cao lên. Năm 2007, tăng trưởng tín dụng 56%, đến nay giảm xuống 30%, lãi suất tăng từ 11% lên 20%.

Việc thắt chặt chính sách tiền tệ theo hướng cào bằng, áp dụng chung cho tất cả các đối tượng có nhu cầu về vốn đang khiến nhiều DN gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế sự phát triển của DN, đặc biệt là các DNNVV. Các chính sách đưa ra chưa tính phân loại thật cụ thể về lãi suất, dư nợ, lĩnh vực hoạt động nên các ngân hàng, tổ chức tín dụng rất khó phân loại khách hàng của mình để xem xét, DN nào cần đưa vốn vào, DN nào chưa làm gì đã đòi vốn... Nhiều DN đã tiếp cận được thị trường tốt, công việc kinh doanh đang thuận lợi, tạo nhiều công ăn việc làm thì gặp khó khăn vì thiếu vốn. Nếu những DN như thế này ra đi, hậu quả là sẽ làm gia tăng số lượng thất nghiệp, giảm lượng hàng hóa cho xã hội.

- Rào cản từ việc chậm trễ triển khai Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV

Thời gian qua, Nhà nước đã cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận tín dụng cho DN bằng cách mở rộng các loại tài sản có thể dùng để thế chấp, tuy nhiên, điều này cũng chưa giải quyết được cơ bản tình trạng thiếu vốn, thiếu nguồn tín dụng lớn với các DNNVV.

Sau các Thông tư số 06/2003/TT-NHNN và Thông tư số 01/2006/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về việc góp vốn thành lập quỹ, đến nay đã có 5 quỹ được thành lập và đi vào hoạt động. Đó là các tỉnh, thành phố: Yên Bái, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Một số tỉnh thành như Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Bắc Giang, Thanh Hóa, Bình Phước, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Bình Định mới thành lập Ban trụ bị thành lập Quỹ. Các tỉnh còn lại gần như chưa có động tĩnh gì. Một trong những nguyên nhân là do sự chậm trễ trong chỉ đạo

xây dựng quỹ của Bộ Tài chính. Nghị định có hiệu lực từ năm 2001 nhưng đến năm 2004, Bộ Tài chính mới có thông tư số 93/2004/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung Quy chế thành lập, hoạt động, tổ chức của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Hiện nay, hầu hết các địa phương còn đang rất lúng túng trong việc tìm nguồn vốn cho quỹ. Việc bổ sung từ ngân sách địa phương gặp rất nhiều khó khăn vì hầu hết các địa phương đều ở trong tình trạng eo hẹp về nguồn thu, ngân sách. Một nguồn kinh phí khác có thể huy động là sự đóng góp của các tổ chức tín dụng nhưng cho đến nay các tổ chức này vẫn chưa có thái độ tích cực trong việc tham gia góp vốn.

Bên cạnh đó, do Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV là tổ chức tài chính hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chỉ bảo toàn vốn, bù đắp chi phí nên không khuyến khích các DN đầu tư góp vốn để thu lợi. Vì thế, theo Bộ Tài chính, rất nhiều địa phương có nhu cầu thành lập Quỹ nhưng để huy động góp đủ 30 tỷ đồng vốn điều lệ theo quy định là một thách thức vô cùng khó khăn. Các địa phương và hiệp hội DN hiện đều mong muốn vận động cho một mô hình hoạt động theo cơ chế thị trường hơn cho Quỹ. Các quy định về thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV cần được xem xét lại để phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Bộ Tài chính cũng thừa nhận rằng, Quỹ bảo lãnh tín dụng là một mô hình mới, lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam nên sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn. Đến nay, theo những quy định hiện hành, những vấn đề cụ thể như đối tượng bảo lãnh, tỷ lệ bảo lãnh, phí bảo lãnh... vẫn chưa được phân loại chi tiết. Quỹ cũng chưa có kinh nghiệm trong việc thẩm định các dự án kinh doanh cần bảo lãnh, quy trình xin cấp bảo lãnh cũng chưa được thuận tiện.

Vì thế, Quỹ bảo lãnh tín dụng vẫn chưa trở thành công cụ hỗ trợ hữu hiệu cho DNNVV trong việc tiếp cận các nguồn vốn.

- Rào cản từ thủ tục cho vay ưu đãi phức tạp và chưa minh bạch

Nhiều vướng mắc đang cản trở khả năng tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi dành cho DNNVV, khiến chính sách này càng xa rời đối tượng thụ hưởng. Thủ tục rườm

ra, phức tạp, yêu cầu có tài sản thế chấp và phí môi giới để được hưởng các khoản vay ưu đãi cao đã khiến cho các DN có nhu cầu vay vốn nản lòng. Bên cạnh đó, do nguồn cung tín dụng hạn chế trong khi lãi suất thấp hơn đáng kể so với vay tại các ngân hàng thương mại nên dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt giữa các DN đi vay. Từ đó, ai muốn vay được khoản tín dụng ưu đãi thì phải trả phí môi giới cao hơn. Thêm vào đó, chính sách cung cấp ưu đãi tín dụng cho các DN đủ tiêu chuẩn nhận ưu đãi cũng chưa được minh bạch và không được cập nhật một cách công khai. Hầu hết các DN đều không có thông tin về các khoản vay ưu đãi và không rõ thủ tục để được xin vay.

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi tín dụng gây bất bình đẳng trong cạnh tranh giữa các DN. Hiện nay có rất ít các DN có dự án nằm trong danh mục được vay ưu đãi (23%), còn lại chiếm tới 77% dự án được cấp tín dụng ưu đãi thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác. Điều này chứng tỏ chính sách tín dụng chưa rớt đúng đối tượng. Thêm vào đó, chính sách ưu đãi tín dụng đang tạo ra sự bất bình đẳng giữa các DN nhận tín dụng ưu đãi và DN không được nhận tín dụng ưu đãi cùng ngành hàng. Với mức lãi suất ưu đãi chênh lệch thấp hơn lãi suất thị trường, tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu bình quân của các DN nhận tín dụng ưu đãi gần 75%, dẫn đến cao hơn tỷ suất lợi nhuận của các DN không nhận ưu đãi. Đây không phải là kết quả nỗ lực cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh mà là do các DN có được lợi thế từ việc được cấp tín dụng ưu đãi.

2.2.2.3. Chính sách đất đai

Trong khi nhiều DN nhà nước được giao đất và sử dụng không có hiệu quả, đất đai bỏ hoang hoặc sử dụng không đúng mục đích, thì các DNNVV lại gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng kinh doanh với chi phí rất lớn. Ngay cả khi DN có mặt bằng sản xuất thì việc lo đủ các thủ tục cần thiết để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để có thể thế chấp, cầm cố cũng đòi hỏi phải tốn nhiều công sức và tiền bạc. Điều này đã góp phần hạn chế nguồn vốn đầu tư vốn đã hạn hẹp của DN.

Nhằm giải quyết vấn đề về mặt bằng cho sản xuất - kinh doanh cho các DN nói chung và các DNNVV nói riêng, Luật Đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ số 180/2004/NĐ-CP, 181/2004/NĐ-CP, 188/2004/NĐ-CP... đã quy định một số vấn đề cụ thể. Nhưng đến nay, việc thực hiện các quy định của Luật Đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn đều đang được triển khai và cũng còn gặp nhiều khó khăn.

Quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua thuê của Nhà nước và qua giao dịch mua bán. Con đường thuê đất của Nhà nước rất dài và tốn kém. Thủ tục cấp quyền sử dụng đất bình quân ở Hà Nội là 325 ngày, TP Hồ Chí Minh 418 ngày, Đà Nẵng 309 ngày, Bình Dương 64 ngày, Huế 82 ngày.

Chuyên môn hóa sử dụng đất cũng làm tăng chi phí và thời gian để chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các chi phí giải tỏa đền bù, chuyển quyền sử dụng đất đang là gánh nặng chi phí đối với DNNVV. Vấn đề giải tỏa, đền bù không hợp lý, di dời dân cư không đúng tiến độ hay thực hiện không nghiêm làm đình trệ tiến trình đầu tư và cản trở hoạt động của DN.

Khảo sát tại một số tỉnh thành có tốc độ phát triển công nghiệp cao như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Đồng Nai... cho thấy, tuy đã và đang xây dựng thêm các Khu công nghiệp và các Cụm công nghiệp nhưng tốc độ xây dựng và đưa vào sử dụng còn chậm, chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu của DNNVV về mặt bằng sản xuất.

Việc thành lập các CCN, KCN nhỏ và vừa là một trong những giải pháp về mặt bằng sản xuất cho các DNNVV. Cho đến nay, tại 36 tỉnh thành đã quy hoạch và xây dựng khoảng trên 200 CCN, KCN nhỏ và vừa. Hà Nội là một trong những địa phương đi đầu với việc xây dựng đồng loạt xây dựng 18 KCN, CCN diện tích lên đến 800 ha, nhưng cũng chỉ có khoảng 130 DNNVV được thuê đất xây dựng nhà xưởng - một con số quá nhỏ bé so với nhu cầu.

Qua tổng hợp ý kiến, kiến nghị từ quá trình thực hiện các thủ tục để có mặt bằng sản xuất, kinh doanh của các DNNVV cho thấy, đến nay việc tiếp cận thông tin, lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy, trụ sở, cửa hàng cũng như việc tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thông qua cơ chế thoả thuận để có đất sản xuất,

kinh doanh của các DNNVV còn nhiều trở ngại khó khăn. Nguyên nhân của tình trạng trên là do hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở nhiều địa phương không có hoặc có thì không chắc chắn; quy hoạch còn chung chung nên việc bố trí mặt bằng cho các DN chưa được quan tâm; thậm chí không công khai quy hoạch dẫn đến tình trạng DN thiếu thông tin, khó khăn tiếp cận với đất. Một nguyên nhân nữa cũng cần nhắc đến là chúng ta chưa có một hệ thống đăng ký đất đai thống nhất trên toàn quốc, do đó việc đăng ký đất đai còn nhiều khó khăn; thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đặc biệt là ở các khu đô thị rất phức tạp. Ngoài ra, trong quá trình tiến hành bồi thường để có mặt bằng sản xuất, kinh doanh các DNNVV đều rơi vào tình trạng tự thoả thuận với dân nên họ chịu rất nhiều thiệt thòi, tốn kém về thời gian và tiền bạc, nhưng không phải sự thoả thuận nào cũng thành công, nên nhiều DN phải bỏ dở công trình. Ngoài ra các DN còn phải chịu sự đối xử không công bằng trong việc chuyển quyền sử dụng đất do chính sách ưu đãi tiền thuê đất được áp dụng chủ yếu cho các DN nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, so với trước đây, việc trợ giúp mặt bằng cho các DNNVV cũng đã có nhiều cải thiện. Nhiều địa phương đã quy định thời gian thuê đất dài đến 50 năm, áp dụng mức thấp nhất trong khung giá thuê đất. Công tác công khai quy hoạch đã được một số địa phương thực hiện tốt, tạo thuận lợi cho DN chủ động trong xây dựng dự án sản xuất kinh doanh nhất là trong các lĩnh vực: nuôi trồng thuỷ sản, xuất khẩu, khách sạn - du lịch.

2.2.2.4. Chính sách khuyến khích đầu tư

Thực tế những năm qua cho thấy hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư, đặc biệt cùng với Luật DN đã có những đóng góp đáng kể, quan trọng cho sự phát triển của đất nước, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế trong nước nói chung và DNNVV nói riêng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư cho thấy vẫn còn những bất cập, cản trở DN nói chung và DNNVV nói riêng tiếp cận hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư.

- Hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư còn dàn trải, quá phức tạp, khắp khiêng, chông chéo: thể hiện nhiều loại, nhiều cấp văn bản quy phạm khác nhau; các loại quy định chính sách ưu đãi cụ thể áp dụng cho nhóm lĩnh vực, địa bàn nhất định (như phát triển kinh tế cửa khẩu; phát triển thương mại miền núi, hải đảo; xây dựng nhà ở cho thuê...); hoặc cho một số chương trình cụ thể, văn bản quy định về một loại hỗ trợ, ưu đãi cụ thể (như miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu; hỗ trợ xuất khẩu...).

- Chính sách ưu đãi đầu tư đối với một số lĩnh vực được quy định trong nhiều văn bản, phức tạp, khó theo dõi, chưa tạo điều kiện cho DN dễ dàng tiếp cận để hưởng ưu đãi.

- Trong một số trường hợp, chính sách ưu đãi đầu tư đối với cùng một đối tượng quy định ở các văn bản là khác nhau, làm cho việc triển khai thực hiện gây khó khăn, gây thắc mắc từ phía nhà đầu tư.

- Một số chính sách ưu đãi đầu tư được ban hành không khả thi nên không thực hiện được trong thực tế hoặc chưa phù hợp với các điều kiện thực tế và cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp. Ví dụ, quy định về việc nhà nước góp vốn vào DN; chính sách ưu đãi vào các vùng khó khăn chưa đủ hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư...

- Nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa phương, nhiều địa phương thực hiện chính sách “trái thăm đở” thông qua việc ban hành một số chính sách ưu đãi “vượt khung” so với quy định chung của Nhà nước. Các chính sách này, một mặt vi phạm luật pháp và tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương, mặt khác sẽ làm giảm một phần nguồn thu ngân sách của địa phương. Việc thực thi các chính sách đó không phù hợp với pháp luật hiện hành. Do đó, cần có các biện pháp giảm thiểu những chênh lệch về chính sách giữa trung ương và địa phương.

- Còn có những quy định thiếu rõ ràng, minh bạch, gây bất cập trong việc triển khai thực hiện và việc không thống nhất trong cách hiểu và thực hiện.

+ Công tác theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư còn yếu: Chính sách ưu đãi đã được rất nhiều Bộ, ngành trình Chính phủ ban hành, trong một số trường hợp chính sách ban hành nhưng không quy định việc theo dõi tình hình triển khai thực hiện.

+ Việc phối hợp giữa các cơ quan thực thi chính sách còn chưa đồng đều ở các địa phương và ở một số địa phương công tác này còn chưa tốt.

+ Chính sách ưu đãi của Chính phủ là nhất quán. Song còn phổ biến tình trạng hướng dẫn của một số Bộ, ngành đối với các chính sách ưu đãi của Nhà nước còn chậm, chưa toàn toàn phù hợp với quy định của Luật; cơ quan cấp dưới không tuân theo quyết định, chỉ thị của cấp trên; và do có nhiều cơ quan nhà nước cùng quản lý một lĩnh vực, dẫn đến tình trạng chính sách ưu đãi của Chính phủ không đến được với nhà đầu tư, làm giảm lòng tin của nhà đầu tư.

+ Thủ tục để được hưởng ưu đãi quy định tại các văn bản này còn nhiều bất cập như thiếu tính đồng bộ, nhất quán, thậm chí không đủ cơ sở pháp lý để nhà đầu tư có thể được hưởng lợi từ các chính sách của nhà nước.

+ Công tác thông tin về chính sách, quy định về ưu đãi đầu tư còn chưa tốt, dẫn đến việc chưa đảm bảo tính công khai, minh bạch của các chính sách, quy định đó.

Nguyên nhân cản trở các DNNVV tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư bao gồm:

+ Hầu hết các hộ kinh doanh cá thể, khu vực kinh tế tập thể, các trang trại chưa được hưởng các ưu đãi đầu tư. Nguyên nhân là do các cơ sở này thường được áp dụng hình thức thuế khoán, do vậy không đáp ứng được quy định chế độ báo cáo tài chính của ngành thuế quy định tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính, trong đó quy định nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư khi thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

+ Các cơ quan cấp đăng ký kinh doanh ở cấp quận/huyện chưa thực sự quan tâm đến các cơ sở kinh tế tập thể, kinh tế trang trại; trình độ của cán bộ về chuyên

môn nghiệp vụ để giải quyết ưu đãi cũng hạn chế, nhất là các vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

+ Do đặc thù của hộ kinh doanh cá thể, trang trại và khu vực kinh tế tập thể, họ không thực sự quan tâm đến việc tìm hiểu và/hoặc tìm phương cách tiếp cận với các chính sách khuyến khích đầu tư như các DN có quy mô lớn hơn.

2.2.2.5. Chính sách xúc tiến mở rộng thị trường

Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương chủ trì thực hiện một số chương trình lớn về xúc tiến thương mại, điển hình như: (i) Chương trình Xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia: là chương trình Xúc tiến thương mại đang được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của Bộ Công Thương nhằm phát triển xuất khẩu và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam, tập trung cho các hàng hoá và thị trường trọng điểm. (ii) Chương trình phát triển thương hiệu quốc gia: được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 253/3003/QĐ-TTg ngày 25/11/2003. (iii) Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng xúc tiến thương mại trong và ngoài nước: Chính phủ đã phê duyệt một số chương trình thành lập trung tâm giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại Hoa Kỳ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất (Dubai) và phê duyệt nguyên tắc dự án trung tâm hội chợ triển lãm và hội nghị quốc gia tại Hà Nội.

Theo Cục Xúc tiến thương mại, năm 2006 đã có 155 chương trình xúc tiến thương mại quốc gia được phê duyệt, với kinh phí hỗ trợ là 144,7 tỷ đồng, trong đó có 22 chương trình đã hoàn thành và 24 chương trình đang triển khai. Năm 2007, có 158 chương trình, đề án với tổng kinh phí hỗ trợ là 174 tỷ đồng đã được phê duyệt khá sớm, từ cuối quý 2 năm 2006.

Trong quá trình thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia cho thấy số DNNVV tham gia Chương trình không nhiều. Nguyên nhân là do nguồn kinh phí hạn hẹp, nên các DNNVV không có khả năng tham gia cho dù đã được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí; trình độ giao tiếp và khả năng ngoại ngữ của các cán bộ DN còn yếu nên kết quả thu được qua các chuyến khảo sát và nghiên cứu thị trường nước ngoài còn hạn chế; một số cơ quan còn cho rằng Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia mới chủ yếu phù hợp với các DN lớn và

các DNNVV rất khó tiếp cận với Chương trình; chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính nên việc triển khai hoạt động xúc tiến thương mại của các tổ chức xúc tiến thương mại của các Bộ, ngành cho các DN trực thuộc với kinh phí từ ngân sách dành cho hoạt động của các Bộ, ngành gặp nhiều vướng mắc, hiệu quả còn hạn chế.

Ngoài các chương trình lớn nêu trên, Bộ Công Thương còn thành lập một số đơn vị hỗ trợ hoạt động kinh doanh của DN; tổ chức các hội chợ, các chuyến đi khảo sát thị trường cho DN; xây dựng chương trình phát triển chợ đầu mối, kho bãi; tổ chức các lớp tập huấn về công tác xuất nhập khẩu; phối hợp với các bộ, ngành liên quan giải quyết các vướng mắc cho DN; hướng dẫn DN tiếp cận với cơ quan quản lý cũng như các tổ chức, doanh nhân nước ngoài trong lĩnh vực dệt may, nuôi trồng thủy sản...

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, một số tổ chức xúc tiến thương mại của một số Bộ, ngành, địa phương (báo cáo của các địa phương đến nay đã có 30 tỉnh, thành phố trong cả nước triển khai thực hiện các hoạt động trợ giúp xúc tiến xuất khẩu cho các DNNVV với nhiều hình thức và mức độ khác nhau), một số Hiệp hội DN cũng triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu; và một số tổ chức quốc tế đã và đang thực hiện trợ giúp xúc tiến xuất khẩu cho DNNVV (tổ chức các khóa đào tạo cung cấp kiến thức về marketing, xây dựng chiến lược xuất khẩu, xây dựng trang web...).

2.2.2.6. Trợ giúp thông tin cho các DNNVV

Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV trên thị trường trong nước và quốc tế thông qua việc khắc phục những thiếu hụt về thông tin của DN, nhiều Bộ, ngành, địa phương và một số công ty tư vấn luật đã tổ chức chuyển tải thông tin tới DN dưới nhiều hình thức đa dạng như: biên soạn tờ rơi, ấn phẩm, đĩa CD; trực tiếp cung cấp thông tin tới DN theo yêu cầu; trang thông tin điện tử, xây dựng thư viện thông tin xúc tiến thương mại; thông tin thị trường; thông tin về công nghệ; về các văn bản pháp luật. Một số địa phương triển khai Đề án ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình đăng ký kinh doanh, khai báo hải quan (Đà Nẵng, TP Hồ Chí

Minh...), đơn giản hóa thủ tục và nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của DN.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn một số vướng mắc như chưa có cơ chế phối hợp trao đổi thông tin một cách có hiệu quả giữa các cơ quan trong nước với các tham tán thương mại, với đại diện cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, và các ban ngành, tổ chức xúc tiến DNNVV khác; chất lượng các thông tin chưa được cập nhật thường xuyên; nhận thức của DNNVV về việc ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác các thông tin sẵn có phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh còn hạn chế (đặc biệt là tại các vùng nông thôn, miền núi)... nên hiệu quả của hoạt động trợ giúp thông tin chưa cao.

Bên cạnh đó, một hệ thống thông tin về DN chưa thống nhất, chưa có sự chia sẻ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, dẫn đến tình trạng cùng một số yêu cầu thông tin về hoạt động của DN, nhưng DN phải gửi đến nhiều cơ quan quản lý khác nhau, mặt khác điều này cũng gây khó khăn và tốn kém về chi phí cho chính các cơ quan nhà nước khi cần thông tin quản lý DN.

2.2.2.7. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Hoạt động trợ giúp DNNVV nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã dành được sự quan tâm của Nhà nước cũng như các tổ chức trong và ngoài nước. Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004-2008 theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ đang được triển khai tích cực ở các địa phương, hiệp hội. Ngày 03/08/2007, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng kết hai năm thực hiện Chương trình và đề xuất những điều chỉnh hợp lý nhằm thực hiện Chương trình hiệu quả hơn.

Với các chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực, năm 2005 đã tổ chức hơn 140 khóa đào tạo khởi nghiệp và quản trị kinh doanh cho nhiều DN và thanh niên tại 36 tỉnh, thành phố, 10 tổ chức hiệp hội và một số bộ ngành; tổ chức biên soạn và in ấn 26 chuyên đề cho các khóa đào tạo.

Với sự trợ giúp từ ngân sách nhà nước, trong năm 2006, các địa phương trực tiếp tổ chức triển khai các khóa đào tạo tại 19 tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, và 3 Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tổ chức thực hiện ở các địa bàn trong cả nước. Nhiều địa phương khác cũng đang tích cực tổ chức các khóa đào tạo cho DNNVV từ nguồn ngân sách địa phương như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nghệ An, Bà Rịa Vũng Tàu... Các khóa bồi dưỡng đã trang bị cho DN những kiến thức cơ bản, những kinh nghiệm quản trị điều hành trong nền kinh tế thị trường áp dụng với từng loại hình DN. Những vấn đề nhạy cảm, tác động lớn đến hoạt động DN, những rào cản chung và riêng của từng quốc gia cũng được cung cấp đầy đủ cho người học, từ đó áp dụng thực tiễn hoạt động của mình, hạn chế rủi ro.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. Mặc dù đến nay, cả nước có hệ thống các trường đào tạo nghề từ các trường đại học đến các trung tâm dạy nghề khá lớn, trong đó có 269 trường trung học chuyên nghiệp, 174 trường dạy nghề, 300 trung tâm dạy nghề và hàng trăm lớp dạy nghề tư nhân, nhưng điểm yếu nhất của giáo dục đào tạo nghề là không gắn với nhu cầu việc làm và thị trường lao động nói chung. Do vậy, tình trạng phổ biến hiện nay là các DN phải tự bỏ tiền đào tạo cả tay nghề cho công nhân và chủ DN.

Về việc triển khai chương trình đào tạo dành cho DNNVV: Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ còn quá hạn hẹp so với chi phí thực tế. Kinh phí đối ứng của các địa phương còn hạn chế, phần lớn các địa phương không bố trí ngân sách dành cho chương trình hoặc có hỗ trợ nhưng rất thấp. Thủ tục quyết toán lớp học còn rườm rà, phức tạp. Nhiều đơn vị tổ chức lớp học do chưa có kinh nghiệm nên công tác tổ chức, quản lý lớp học còn lúng túng, nhất là trong quá trình thông báo, chiêu sinh học viên.

Bên cạnh chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV sử dụng ngân sách nhà nước, thời gian qua, nhiều tổ chức quốc tế như ILO, UNIDO, GTZ, MPDF... cũng tài trợ cho một số dự án tiến hành hoạt động đào tạo về khởi sự DN và nâng cao năng lực cho các DNNVV đang hoạt động. Ngoài ra, Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường và Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cũng tổ chức các

khóa huấn luyện và đào tạo cho DN về xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm và đo lường kiểm định thiết bị; một số địa phương cũng tổ chức các khóa huấn luyện phổ biến văn bản pháp quy cho các DN trên địa bàn.

Việc định hướng đào tạo của các chương trình, dự án nói trên còn chưa thống nhất, việc tổ chức đào tạo chưa dựa trên những điều tra nhu cầu của DN; trừ một số khóa đào tạo do các nhà tài trợ quốc tế tổ chức, phần lớn các chương trình, nội dung đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của DN; chất lượng không đồng đều, thường tập trung nhiều vào lý thuyết, đào tạo đại trà; các DN ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn hầu như chưa tiếp cận được với khóa đào tạo này.

2.2.2.8. Chính sách công nghệ và kỹ thuật

Ngày 20/11/2007, Quốc hội khoá XII đã thông qua Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Bên cạnh đó Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng “Chương trình hỗ trợ DNNVV nâng cao năng suất chất lượng”; và tiếp tục thực hiện “Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của DN” theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu nâng cao nhận thức và khả năng cạnh tranh của DN Việt Nam thông qua việc hỗ trợ xác lập, khai thác bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ.

Hiện tại, 3 Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai xây dựng chương trình hỗ trợ cụ thể từng lĩnh vực đáp ứng yêu cầu DN. Ngoài ra, một số Bộ, ngành đang xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ liên kết, chuyển giao cho DNNVV trong ngành ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiện nay, tại một số thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã tổ chức các sàn giao dịch (giới thiệu chào mời, mua bán) trên mạng, góp phần hình thành các chợ ảo về công nghệ và thiết bị. Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức chuỗi các chợ thiết bị và công nghệ và chợ công nghệ thiết bị trên mạng (Techmart ảo) để xúc tiến thị trường khoa học công nghệ, nhằm phổ biến và làm cho các DN, các nhà sản xuất và các địa phương nhận thức đúng hơn về năng lực thật sự của các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ còn triển khai mô hình “cung cấp thông tin phục vụ vùng sâu, vùng xa” ở một số tỉnh để giúp DN nắm bắt đầy đủ các thông tin mới nhất về kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản; danh sách các chuyên gia trong lĩnh vực này. Nhiều hoạt động khác đang được thực hiện như: xúc tiến việc thiết lập thị trường công nghệ, giúp các DN tiếp cận, theo đó là ứng dụng công nghệ mới, xây dựng quy định về thể chế để đưa Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ quốc gia vào hoạt động.

Công nghệ và con người giữ vai trò quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội, là động lực tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường. Thế nhưng, thực tế nước ta hiện nay cho thấy, phần lớn các DN Việt Nam đặc biệt là các DNNVV đang sử dụng công nghệ lạc hậu tới 3-4 thế hệ so với các trình độ công nghệ trung bình thế giới. Trong khu vực các DNNVV ngoài quốc doanh, nhiều DN sử dụng các trang thiết bị thải loại của các DN nhà nước.

Một số tổ chức của Liên Hiệp Quốc, tổ chức phi chính phủ các nước và tổ chức quốc tế cũng có những dự án, chương trình hỗ trợ cho phát triển các DNNVV.

Mặc dù vậy, trong chính sách hỗ trợ công nghệ cho các DNNVV còn có những hạn chế sau:

- Chưa tìm cách gắn kết các trường đại học với các DN, buộc các nhà nghiên cứu, giảng dạy phải gắn với thực tế, có nhiều sáng kiến, giải pháp tốt giúp đỡ cho các DN.

- Sự hoạt động của các trung tâm và các dự án hỗ trợ rời rạc, lẻ tẻ, thiếu sự phối hợp với nhau. Do vậy, toàn bộ chương trình, kế hoạch hoạt động của các tổ chức đó có nhiều hạn chế và thiếu một chiến lược bền vững.

2.2.3. Các tổ chức quản lý xúc tiến phát triển DNNVV

Thành lập Cục phát triển DNNVV

Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ đã có quyết định thành lập Cục Phát triển DNNVV trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển DNNVV. Cục Phát triển DNNVV có chức năng thực hiện các

hoạt động xúc tiến phát triển DNNVV, đăng ký kinh doanh, khuyến khích đầu tư trong nước, sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNVV...

Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV:

Quyết định số 12/2003/QĐ-TTg ngày 17/3/2003 quy định Hội đồng khuyến khích phát triển DNNVV làm nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển DNNVV trong cả nước, cụ thể là định hướng chiến lược và kế hoạch phát triển DNNVV phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh cơ chế, chính sách phát triển DNNVV; các biện pháp, giải pháp và chương trình trợ giúp DNNVV nhằm tăng cường và nâng cao sức cạnh tranh của các DNNVV; các vấn đề khác liên quan đến phát triển DNNVV được Thủ tướng Chính phủ giao.

Các Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh:

Nhằm thúc đẩy nhanh việc triển khai hoạt động trợ giúp về kỹ thuật cho các DNNVV, Chính phủ đã cho phép thành lập các Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh là các đơn vị trực thuộc Cục Phát triển DNNVV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đây là đầu mối tư vấn về công nghệ; cải tiến trang thiết bị; hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị; và tạo điều kiện tiếp cận công nghệ và trang thiết bị mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm.

Hiện tại các Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật bước đầu đã triển khai một số công việc như xây dựng tổ chức bộ máy, ban hành quy chế và chức năng nhiệm vụ, xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng Chương trình trợ giúp kỹ thuật cho các DNNVV.

Với sự giúp đỡ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), hiện nay Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tại Hà Nội đang triển khai việc điều tra, khảo sát nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật của các DNNVV tại 30 tỉnh phía Bắc.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là cơ quan đại diện cấp quốc gia cho cộng đồng DN. Đây là đơn vị có số lượng lớn các DN thành viên và nhận được nhiều nguồn vốn từ ngân sách đầu tư cho cơ sở vật chất, cũng như được

các nhà tài trợ quốc tế chú ý trong khi lựa chọn đối tác cho các chương trình triển khai tại Việt Nam, như ILO đã chọn VCCI làm đối tác trong Dự án đào tạo khởi sự DN (SYB) và nâng cao năng lực kinh doanh (SIYB), AUSAID lựa chọn VCCI làm một trong số các đối tác trong Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh (VNCI), GTZ, MPDF... đều phối hợp với VCCI trong các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV.

Hoạt động hỗ trợ DNNVV được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai ngay từ năm 1993 và đánh dấu rõ nhất bằng quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ DNNVV. Các hoạt động của VCCI tập trung tham mưu cho Đảng và Nhà nước về cơ chế, chính sách thúc đẩy sự phát triển của DNNVV Việt Nam, trong đó có các chính sách quan trọng như Luật DN, Nghị định 90 về Chính sách trợ giúp phát triển DNNVV; Kế hoạch phát triển DNNVV...

Ngoài ra Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã tiến hành hàng loạt các hoạt động xúc tiến, cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin, phát triển thị trường, tiếp cận nguồn vốn. Hiện tại rất nhiều mô hình hỗ trợ DNNVV được VCCI tổ chức tiến hành nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam, như: Xây dựng thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh; Xúc tiến phát triển thầu phụ công nghiệp; Mô hình hợp tác chính quyền và DN; Mô hình vườn ươm DN ở Việt Nam; Quỹ đầu tư mạo hiểm; Các biện pháp tổng thể nhằm xóa đói giảm nghèo thông qua phát triển DNNVV...

Bên cạnh đó, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã thể hiện được vai trò tích cực trong việc thúc đẩy nhiều cải cách về môi trường kinh doanh, thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại giữa Chính phủ với cộng đồng DN, khu vực kinh tế tư nhân, kể cả các cuộc đối thoại ở cấp cao.

Các Hiệp hội DN, Hội DN:

Hiện nay có khoảng 200 hiệp hội DN đang hoạt động tại Việt Nam và xu hướng ngày càng có nhiều hơn các hiệp hội được thành lập. Mục tiêu hoạt động của các hiệp hội là xúc tiến và đại diện cho quyền lợi của các DN hội viên qua đối thoại với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước về các chính sách có ảnh hưởng đến cộng đồng DN và cung cấp các dịch vụ kinh doanh. Nhưng một số nghiên cứu từ

các tổ chức quốc tế cho thấy phần lớn các hiệp hội DN còn nghèo và thiếu đội ngũ cán bộ chuyên môn.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của mình, các hiệp hội chưa thể hiện được vai trò hỗ trợ, bảo vệ hội viên, đặc biệt là vai trò “vận động chính sách” của mình. Do đó, một mặt hiệp hội không tạo được uy tín với Chính phủ, với các hội viên, không thu hút được sự tham gia của các DN vào hiệp hội; mặt khác, tự bản thân hiệp hội không tạo được thêm các nguồn thu mới (ngoài phí hội viên) như phí thu từ việc cung cấp các dịch vụ, nguồn hỗ trợ của Chính phủ, của các nhà tài trợ quốc tế để phát triển hoạt động của hiệp hội.

Các dịch vụ kinh doanh do các hiệp hội cung cấp chỉ hạn chế ở mức phổ biến thông tin dưới hình thức các thư chào hàng; cung cấp tư vấn luật theo vụ việc; cung cấp dịch vụ đào tạo – là dịch vụ phổ biến nhất, nhưng chất lượng của dịch vụ này cũng ở mức hạn chế, chưa cung cấp được các dịch vụ kinh doanh khác.

Các hiệp hội DN bị hạn chế nhiều trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ DN do thiếu khả năng về tài chính. Nguồn thu chính của Hiệp hội chỉ là phí hội viên, tự bản thân các hiệp hội chưa tạo ra được các nguồn thu khác từ việc cung cấp các dịch vụ có chất lượng cao, hay thông qua việc xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ DN để kêu gọi các nguồn tài trợ từ nhà nước, tổ chức tài trợ khác.

Các nhà tài trợ quốc tế:

Đến nay đã có rất nhiều nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương đang hoạt động tại Việt Nam, phần lớn đều nhằm mục tiêu tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, với các hoạt động chủ yếu gồm:

- Tạo ra môi trường thể chế và kinh tế vĩ mô ổn định;
- Cải thiện môi trường kinh doanh và luật pháp liên quan trực tiếp đến phát triển DNNVV;
- củng cố các tổ chức và nâng cao tính hiệu quả của quá trình thực hiện chính sách nhằm thúc đẩy phát triển DNNVV

Hoạt động của các nhà tài trợ được triển khai dưới các hình thức:

- Đối thoại giữa nhà tài trợ và Chính phủ về các vấn đề tạo môi trường kinh doanh;

- Trực tiếp hỗ trợ xây dựng, chính sách;
- Xây dựng năng lực thể chế;
- Cho vay chính sách.

Mặc dù giữa các nhà tài trợ có một số hình thức hợp tác có hiệu quả nhưng các hoạt động phối hợp và cộng tác chính thức trong lĩnh vực phát triển DNNVV/khu vực tư nhân còn gặp nhiều hạn chế. Trong bối cảnh các nhà tài trợ càng quan tâm hơn vào việc hỗ trợ phát triển DNNVV/khu vực tư nhân và khả năng tiếp nhận sự hỗ trợ của các nhà tài trợ dành cho phát triển khu vực này, từ năm 2004, Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO) và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã phối hợp cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển DNNVV) tổ chức thường xuyên (2 lần/năm) Hội nghị các đối tác trợ giúp DNNVV. Tại Hội nghị, các nhà tài trợ cung cấp, chia sẻ các thông tin tóm tắt về các dự án của mình và kết quả đã đạt được nhằm phối hợp các hoạt động trợ giúp xúc tiến DNNVV có hiệu quả.

Xu hướng hỗ trợ của các nhà tài trợ trong thời gian tới:

- Hiện tại các nhà tài trợ nước ngoài, đa phương và song phương, đang chuyển dần nguồn lực tài trợ từ cấp trung ương về hỗ trợ cho việc thực thi chính sách ở cấp địa phương. Đây là một xu thế dựa trên nhận định rằng các chính sách do trung ương đề ra chậm được thực hiện hoặc được thực hiện không đầy đủ, hoặc không đúng tại các địa phương.

- Chú ý nhiều vào việc xây dựng, hoàn thiện và thực thi thể chế hơn là phát triển thị trường dịch vụ phát triển DN và sự phân bổ nguồn tài trợ cho xây dựng, hoàn thiện thể chế dường như chiếm tỷ trọng lớn hơn.

- Việc hỗ trợ trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ phát triển DN đã chuyển dần từ trực tiếp cung cấp dịch vụ sang phát triển thị trường dịch vụ.

- Lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ xã hội vào các hoạt động trợ giúp trong lĩnh vực phát triển DNNVV/khu vực tư nhân, như vấn đề xóa đói giảm nghèo, giới, HIV/AIDS.

- Cơ chế quản lý các chương trình, dự án càng ngày càng cho phép các bên hưởng lợi phía Việt Nam chủ động hơn, kể cả trong quản lý tài chính, mua sắm hàng hóa và dịch vụ.

- Tăng cường cho Chính phủ vay để bổ sung tín dụng cho hệ thống ngân hàng thương mại nhằm tăng cường cấp vốn cho khu vực tư nhân/DNNVV;

- Tín dụng vi mô do các nhà tài trợ cung cấp chiếm tỷ trọng nhỏ, và chủ yếu là để lồng ghép giải quyết các vấn đề xã hội, trong phạm vi hạn chế về địa bàn và đối tượng thụ hưởng;

- Có một vài quỹ đầu tư đang hoạt động, nhưng còn rất hạn chế (ít về số lượng và về vốn, hẹp về phạm vi hoạt động). Tuy nhiên, đây là hình thức có thể rất phát triển trong tương lai ở ta.

2.3. Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra đối với Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Đánh giá chung

Xác định được tầm quan trọng của DNNVV đối với phát triển kinh tế đất nước theo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã có nhiều chính sách, giải pháp lớn nhằm phát huy đến mức cao nhất hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh cũng như tiềm năng của loại hình kinh tế này. Có thể thấy rõ, hệ thống pháp luật, môi trường kinh doanh đang dần được cải thiện và ngày càng có chuyển động tích cực. Các DNNVV ngày càng được hưởng nhiều chính sách ưu đãi và bình đẳng hơn, tình trạng phân biệt, đối xử với các DN Nhà nước giảm nhiều. Đặc biệt, ở một số yếu tố quan trọng, có tính chất sống còn với sự tồn tại và phát triển của các DNNVV như tiếp cận với các nguồn vốn, công nghệ, đất đai, lao động, thông tin thị trường đã được mở thông thoáng hơn rất nhiều so với những năm trước đây.

Đổi mới về thể chế, chính sách đáng kể nhất là Duật DN 2005 và Luật Đầu tư 2005, được Quốc hội thông qua vào tháng 11/2005 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2006. Luật DN và Luật Đầu tư áp chung cho mọi DN, không phân biệt thành phần kinh tế và quốc tịch, tạo nên một bước phát triển quan trọng trong môi trường pháp lý cho kinh doanh ở nước ta. Lần đầu tiên, chủ trương “tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các DN” được luật hóa, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, vừa đáp ứng những đòi hỏi trong quá trình gia nhập WTO của nước ta.

Những kết quả bước đầu trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV như đã phân tích ở phần 2.2 là rất quan trọng đối với cộng đồng DNNVV, góp phần giúp các DNNVV tự tin hơn khi bước vào sân chơi chung WTO với các DN khác.

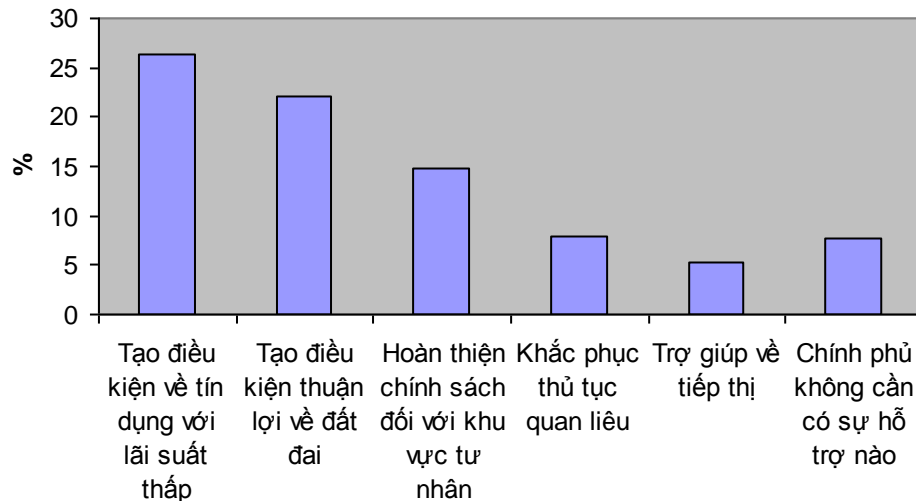
Về cơ bản, đã có sự chuyển biến trong việc thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến sự phát triển DNNVV. Các DN đánh giá cao những nỗ lực của chính phủ trong việc thay đổi cơ chế, chính sách mang lại thuận lợi cho hoạt động của DN. Luật Thuế thu nhập DN có điều chỉnh mức thuế bất bình đẳng giữa DN trong nước và nước ngoài được các DN trong nước hoan nghênh, nhưng vẫn vấp phải phản ứng của các DN có vốn đầu tư nước ngoài vì nó vẫn tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Luật Đất đai 2003 được các DN đánh giá có bước tiến, có tính đột phá tạo điều kiện cho các DN tiếp cận với nguồn lực đất đai. Tuy nhiên thị trường bất động sản hiện vẫn đóng băng, chưa chuyển biến nhiều. Luật Thuế thu nhập DN và Luật thuế GTGT đã tạo thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh các DN.

Các thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua, đặc biệt là thủ tục thành lập DN, thủ tục hải quan và thủ tục nộp, kê khai và hoàn thuế. Tuy vậy, thủ tục thuê hoặc xin cấp đất cần được thông thoáng hơn cho các DNNVV.

Ngày 23/11/2001, Chính phủ đã ban hành nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV. Sau đó, lần lượt các bộ ngành liên quan đã ban hành các văn bản hướng dẫn, đề ra các chương trình riêng với mục đích hỗ trợ DN. Tuy nhiên, rất nhiều chương trình hỗ trợ đề ra đã không thực hiện được như mong muốn, thậm chí là rất chậm. Các cơ chế, văn bản đã được ban hành tương đối hoàn chỉnh

nhưng việc thực thi nhiều lúc lại chậm và chưa đúng. Có nhiều chính sách Chính phủ ban hành rất thông thoáng nhưng đáng tiếc là chưa xuống đến DN, thực hiện trong thực tế lại sai lệch. Có thể thấy điều đó qua những kêu ca trong lĩnh vực thuế, hải quan, quản lý thị trường mà DN gặp phải.

Biểu đồ 2.11. Hình thức hỗ trợ tốt nhất đối với DNNVV



Nguồn: Điều tra DNNVV năm 2005 - CIEM, DOE, ILSSA.

Theo Báo cáo điều tra DNNVV năm 2005 của CIEM, DOE, ILSSA, 26,4% các DN cho rằng Nhà nước có thể hỗ trợ DN tốt nhất bằng cách tạo điều kiện về tín dụng thuận lợi với lãi suất thấp, 22% DN cho là tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận đất đai, 14,7% cho là hoàn thiện chính sách đối với khu vực tư nhân, 7,9% cho là khắc phục thủ tục quan liêu và 5,2% DN coi trợ giúp về tiếp thị là hình thức hỗ trợ tốt nhất. Qua đó có thể thấy rằng, đối với các DNNVV, các chính sách liên quan đến việc tiếp cận tín dụng, công nghệ, đất đai là quan trọng nhất để hỗ trợ cho các DN. Tuy vậy, sự can thiệp quá sâu của các cơ quan quản lý thông qua các quy định quá chi tiết về quy trình và nghiệp vụ cho vay làm cho các ngân hàng thụ động trong quan hệ với DN. Các chính sách trong quá trình vận dụng vào thực tế vẫn còn sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế của một số cán bộ trong các cơ quan quản lý mặc dù các chính sách của nhà nước đã khẳng định nhận thức nhất quán về phát triển kinh tế nhiều thành phần

Ngay trong chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia quy định dành cho tất cả mọi thành phần kinh tế nhưng trên thực tế chủ yếu mới nhằm vào các DN lớn, các tổng công ty còn các DNNVV rất khó tiếp cận với nguồn hỗ trợ này. Trong khi đó, rất nhiều ngành xuất khẩu chủ lực như: dệt may, da giày, thủy sản... DNNVV luôn chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn, thậm chí là dẫn đầu.

Điểm yếu nhất hiện nay trong hỗ trợ DNNVV là ở khâu phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương về các vấn đề liên ngành, liên lĩnh vực, xử lý rất chậm chạp và kém hiệu quả. Thực trạng này là một cản trở lớn đến hoạt động của DN.

Việc trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển DNNVV thông qua các chính sách phù hợp thông lệ và các cam kết WTO trong bối cảnh hiện nay đã và đang là một vấn đề lớn và hết sức cần thiết, cấp bách. Vì vậy, ngoài sự phát huy nội lực, chủ động và tự tin đi lên của từng DNNVV thì sự tham gia tích cực của các Bộ, ngành, các tổ chức hiệp hội DN khác của cả đất nước là rất quan trọng. Đó chính là nguồn lực tiếp thêm sức mạnh để cộng đồng DNNVV nước ta sớm tạo được thế đứng vững chắc, hạn chế rủi ro trong nền kinh tế thương mại toàn cầu.

2.3.2. Những vấn đề đặt ra

Với thực trạng của nền kinh tế VN hiện nay, nếu chúng ta chú trọng đến việc hình thành các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn sẽ rất khó có thể thành công. Với số vốn khổng lồ mà Chính phủ đã “bơm” vào các tổng công ty, nếu chia nhỏ ra, rót vào các DNNVV, có thể sẽ giải quyết được rất nhiều việc. Vì lẽ, DNNVV biết phải làm gì để bảo tồn và phát triển đồng vốn của chính mình một cách hiệu quả nhất. Nói cách khác, các DN này linh hoạt và ứng biến rất nhanh trong việc sản xuất kinh doanh vì không ai khác, chính họ là người tự chịu trách nhiệm trước đồng vốn vay trước pháp luật.

Kinh nghiệm từ lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, những năm qua, dù trong khu vực trải qua các giai đoạn khủng hoảng kinh tế, nhưng lãnh thổ này hầu như không bị ảnh hưởng. Điều đơn giản là họ xem các DNNVV là “xương sống” nền kinh tế của mình. “Nhạc trưởng” của khối DN này chính là Cơ quan phụ trách

các DNNVV thuộc Bộ Kinh tế. Hàng năm, cơ quan này công bố sách trắng, trong đó tập hợp những phân tích, nghiên cứu, định hướng cho các DNNVV.

Trong khi đó, tại Việt Nam, số lượng DNNVV chiếm tỷ lệ rất cao nhưng chúng ta mới chỉ thành lập được Hiệp hội DN vừa và nhỏ VN với số lượng chỉ hơn 20.000 DN tham gia. Điều này đồng nghĩa, DNNVV Việt Nam đang thiếu một cơ quan phụ trách, một “nhạc trưởng” có tiếng nói quan trọng trong việc hoạch định các chính sách cũng như định hướng phát triển cho các DN.

Một số vấn đề đặt ra trong quá trình hỗ trợ phát triển DNNVV

➤ *Chưa xác định đối tượng DN được hưởng trợ giúp một cách cụ thể.*

Đối tượng được hưởng trợ giúp của từng chính sách hỗ trợ vẫn còn chung chung và quá rộng. Tiêu chuẩn để lựa chọn đối tượng trợ giúp chưa được xác định rõ cho từng chính sách hỗ trợ.

Các chính sách hỗ trợ DNNVV chưa phân định rõ được mối quan tâm chính là nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV hay là mục tiêu xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm nói chung. Đối với các chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập thì mối quan tâm trước hết là xác định những đối tượng bị bất lợi nhất và có nhu cầu cấp bách nhất trong xã hội, sau đó mới xét đến các khía cạnh về hiệu quả kinh tế và tài chính. Cách tiếp cận này sẽ không phù hợp với mục tiêu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV bởi vì trọng tâm của các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN thì trước hết phải xuất phát từ hiệu quả kinh tế rồi mới xem xét đến các yếu tố khác khác về mặt xã hội. Chính vì vậy mà hiệu quả kinh tế chưa được coi là tiêu chuẩn quan trọng trong việc lựa chọn đối tượng trợ giúp.

Hỗ trợ mọi đối tượng DN hoạt động trong nhiều ngành nghề với ngân sách hỗ trợ hạn hẹp tỏ ra không khả thi và hiệu quả mang lại không cao. Các nỗ lực hỗ trợ cần phải đặt ra những mục tiêu có tính khả thi cao, và được quản lý, giám sát và phối hợp một cách đồng bộ và chặt chẽ. Các chính sách hỗ trợ chưa xác định đối tượng được hưởng hỗ trợ một cách cụ thể nhằm phát huy hiệu quả hỗ trợ một cách cao nhất. Các chính sách hỗ trợ vẫn còn dàn trải chưa thể hiện rõ được mức độ ưu

tiên của chính sách hỗ trợ. Ví dụ chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá chưa xác định được vị thế cạnh tranh của các DN có thể được hỗ trợ vào thời điểm ban hành chính sách trong một số ngành sản phẩm ưu tiên phát triển cho nên sự hỗ trợ chưa thực sự mang lại kết quả như mong muốn. Có một thực tế là trong các báo cáo đánh giá tổng kết về tác động của các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của các sở ban ngành với tư cách là các cơ quan giám sát thực hiện chính sách hoặc qua phỏng vấn cán bộ sở ban ngành vẫn thường đánh giá rằng sức cạnh tranh của các DNNVV của tỉnh vẫn chưa được cải thiện đáng kể và vẫn còn rất thấp, tuy nhiên với tư cách là các cơ quan chủ giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ vẫn chưa chỉ rõ năng lực cạnh tranh của các DNNVV của tỉnh, đặc biệt là trong xuất khẩu, còn yếu về những khía cạnh nào như chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng của khách hàng nước ngoài, chi phí sản xuất còn cao so với một số đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực, hoặc năng lực sản xuất thấp không đáp ứng được đơn hàng xuất khẩu lớn. Điểm này cần được lưu ý trong việc xây dựng và đề xuất các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong thời gian tới.

➤ *Thiếu sự phối hợp giữa các chính sách hỗ trợ và các cơ quan quản lý.*

Ở cấp tỉnh có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV và có nhiều đầu mối là các sở ban ngành triển khai từng chính sách hỗ trợ tuy nhiên vẫn thiếu sự phối hợp ăn khớp giữa các cơ quan chức năng. Các báo cáo tổng kết đánh giá của các sở ban ngành về các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV đều nêu lên một số điểm hạn chế chung của các chính sách hỗ trợ, đó là: các quy định vẫn còn thiếu đồng bộ và chồng chéo, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa được chặt chẽ, các chứng từ thủ tục tài chính quá chặt chẽ, phức tạp mất nhiều thời gian. Một tỷ lệ không nhỏ các DNNVV có biết đến các chương trình hỗ trợ nhưng do thủ tục hành chính vẫn còn thiếu công khai minh bạch và mất thời gian cho nên vẫn là một trở ngại đáng kể cho các DNNVV tiếp cận với các chính sách hỗ trợ, vẫn có nhiều DN vẫn chưa thực sự quan tâm đến các chính sách hỗ trợ.

Một lý do của sự chồng chéo trong các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV là chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu chung về tình hình hoạt động của các DNNVV, vì vậy thông tin về tình hình hoạt động và nhu cầu của các DNNVV ít được thường xuyên cập nhật cho nên khó tránh khỏi tình trạng chồng chéo trong việc đề xuất các chính sách hỗ trợ. Điều này đòi hỏi các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trong tương lai cần phải được xây dựng một cách đồng bộ nhất quán, có sự tham gia của các đối tác liên quan: các cơ quan chức năng, hiệp hội DN, đại diện các DNNVV...

➤ *Tác động đến việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của đối tượng hưởng lợi chưa đáng kể.*

Hầu hết các báo cáo tổng kết đánh giá về các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV do các cơ quan chức năng tiến hành chủ yếu mới dừng lại ở mức độ là thu thập một số thông tin về các DN hưởng lợi như về quy mô, lĩnh vực hoạt động, số lượng DN hưởng lợi, địa bàn hoạt động và tổng số tiền đã được giải ngân của chương trình. Về thực chất thì đây chỉ là sự mô tả về các DN được hưởng lợi chứ chưa cho chúng ta biết một chút gì về hiệu quả của chương trình và việc chương trình chính sách hỗ trợ có đạt được mục tiêu đề ra hay không.

Các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV chưa được đặt trong khuôn khổ phân tích chuỗi giá trị (value chain analysis) nhằm xác định các cơ hội nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV thông qua các chính sách hỗ trợ. Vì vậy các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của địa phương chủ yếu vẫn chỉ dừng lại hỗ trợ một ít về tài chính cho một số hoạt động nhất định và do vậy còn mang tính chất lẻ tẻ phân tán không bền vững và hầu như chưa có tác động đáng kể đến việc cải thiện hiệu quả hoạt động của các DN.

➤ *Công tác giám sát đánh giá còn yếu.*

Công tác giám sát và đánh giá cũng là một khâu yếu của hầu hết các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV của các địa phương. Các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV đều có báo cáo tổng kết đánh giá định kỳ, thường là hàng năm, tuy nhiên công tác giám sát và đánh giá của các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV vẫn còn một số điểm hạn chế như trong các báo cáo đánh giá định kỳ hàng năm về

kết quả đạt được của các chính sách hỗ trợ hầu như chưa đề cập đến liệu các chính sách hỗ trợ có đáp ứng đúng yêu cầu của các DNNVV hay không, và chính sách hỗ trợ có đạt được mục tiêu đặt ra ban đầu hay không, ví dụ, có góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các DNNVV không. Bên cạnh đó hầu như các địa phương chưa xây dựng được một cơ sở dữ liệu đầy đủ để có thể cho phép so sánh số liệu về tình hình hoạt động của các DN được hỗ trợ với các DN không được hỗ trợ nhằm đưa ra đánh giá về tác động của các chính sách hỗ trợ một cách chính xác và khách quan.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DNNVV Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Yêu cầu đổi mới và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Phát triển DNNVV trong điều kiện tình hình trong nước và quốc tế có nhiều chuyển biến gặp phải những khó khăn và thuận lợi đan xen, tác động lẫn nhau đòi hỏi các Bộ, ngành, địa phương và đặc biệt bản thân các DN phải tận dụng thời cơ, nắm bắt những thuận lợi, đồng thời dự báo trước khó khăn, các mặt không thuận lợi để kịp thời có giải pháp phù hợp hạn chế những tác động bất lợi đến phát triển kinh tế.

3.1.1. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới sự phát triển của DNNVV

3.1.1.1. Các tác động tích cực

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu của quá trình tái sản xuất xã hội của mỗi nền kinh tế từ phạm vi một quốc gia đến phạm vi toàn cầu; với chúng ta, đó là tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý của thế giới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua từ song phương, khu vực đến đa phương, từ đầu tư đến thương mại, dịch vụ... đã được coi như một bộ phận rất quan trọng của quá trình đổi mới toàn diện đất nước, không những đã khẳng định giá trị Việt Nam trên thị trường quốc tế mà còn góp phần mang lại sự phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Nước ta đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Thực hiện các cam kết WTO và các hiệp định song phương và đa phương sẽ dẫn đến việc thực hiện nhanh chóng các cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như các thách thức cạnh tranh quốc tế với sự phát triển của cộng đồng DN Việt Nam, đặc biệt là DNNVV.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng trưởng cao, trong đó nhiều tập đoàn xuyên quốc gia đã có mặt tại Việt Nam, đây là một trong những yếu tố kích thích phát triển DNNVV với vai trò là các nhà cung cấp sản phẩm đầu vào cũng như phân phối sản phẩm đầu ra.

- Đặc điểm của giai đoạn tới là quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tác động sâu sắc tới quá trình điều chỉnh cơ cấu, cải cách kinh tế, cải cách hành chính, chất lượng và quá trình phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Việc cạnh tranh trong một môi trường kinh doanh quốc tế sẽ ảnh hưởng tích cực đến sản xuất trong nước, đặc biệt là đối với những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh. Đây cũng là tác nhân quan trọng thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật công nghệ và hiệu quả kinh doanh của các DN trong nước, hơn thế nữa, nhân tố này còn bắt buộc Việt Nam phải điều chỉnh cơ cấu sản xuất bằng cách cho ra đời các sản phẩm có đủ sức cạnh tranh.

- Việc thực hiện đầy đủ các cam kết với tư cách một thành viên của WTO có tác dụng thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ ở trong nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế nhà nước và cải cách hành chính theo hướng hiện đại, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Hệ thống chính sách minh bạch, ổn định, dễ dự đoán và cơ chế quản lý công khai sẽ giúp tăng cường hoạt động thương mại và đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế thông qua sự tăng trưởng thương mại đầu tư trong nước và nước ngoài.

3.1.1.2. Những thách thức

- Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch tăng lên ở các nước, với những hàng rào kỹ thuật hiện đại mà các DN phải đối phó (như các tiêu chuẩn sản phẩm, vệ sinh, môi trường, lao động...), sẽ gây thêm khó khăn cho các DNNVV trong xuất khẩu sản phẩm và cạnh tranh quốc tế.

- Cạnh tranh sẽ quyết liệt hơn cả ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế, đòi hỏi các DN phải không ngừng nâng cao khả năng thích ứng, tạo sự liên kết hiệu quả và vững chắc, trước hết giữa các DN Việt Nam, trong các mạng lưới kinh doanh.

- Tiến trình mở cửa và hội nhập, việc thực hiện các cam kết quốc tế và gia nhập WTO bên cạnh việc đem lại nhiều thuận lợi quan trọng, cũng đồng thời với việc các DN Việt Nam phải “chơi cùng sân” với các DN quốc tế, Nhà nước phải cắt giảm những chính sách bảo hộ đối với sản xuất trong nước (giảm thuế và mở cửa cho hàng hóa nhập khẩu...) và từ bỏ chính sách bao cấp. Trong khi các DN quốc tế có tiềm lực kinh tế mạnh, có công nghệ hiện đại, có nhiều kinh nghiệm trong cạnh tranh, thì các DNNVV của Việt Nam vốn dĩ đã yếu kém, lại chưa nhận thức đúng mức độ ảnh hưởng của quá trình này đối với hoạt động sản xuất của mình.

- Hoạt động trợ giúp của Nhà nước sẽ phải chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp sẽ là một thách thức đáng kể trong thời gian đầu khi các DN của chúng ta chưa kịp thích nghi với điều kiện mới.

3.2. Mục tiêu phát triển DNNVV và phương hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ phát triển DNNVV, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, các DNNVV đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng cho nền kinh tế.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

- a) Số DNNVV thành lập mới khoảng 320.000 (hàng năm tăng khoảng 22%);
- b) Tỷ lệ tăng trưởng DNNVV thành lập mới tại các tỉnh khó khăn là 15% đến năm 2010;
- c) Tỷ lệ trực tiếp tham gia xuất khẩu đạt từ 3 - 6% trong tổng số DNNVV;
- d) Tạo thêm khoảng 2,7 triệu chỗ làm mới trong giai đoạn 2006 - 2010;
- e) Có thêm 165.000 lao động được đào tạo kỹ thuật làm việc tại các DNNVV.

3.2.3. Phương hướng hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV

Những tác động tích cực cũng như tiêu cực nêu trên đã đặt nước ta trước thực tế phải điều chỉnh và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ DNNVV cho phù hợp với xu

thể phát triển của kinh tế thế giới cũng như phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia để đạt được mục tiêu phát triển DNNVV nêu trên.

- *Xây dựng ban hành pháp luật đồng thuận với thể chế WTO và pháp luật của các quốc gia đối tác.* Sự phát triển và tăng cường mối quan hệ quốc tế đòi hỏi pháp luật của chúng ta, nhất là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư phải hài hoà và tương thích với những yêu cầu và tiêu chí của việc hội nhập. Những nguyên tắc chung phổ biến của thương mại quốc tế được quy định trong các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới như: không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, minh bạch hoá chính sách và pháp luật, giải quyết tranh chấp bằng cơ chế trọng tài, xoá bỏ hàng rào thương mại do các biện pháp thuế quan gây ra... phải được luật hoá thành pháp luật quốc gia. Đây chính là hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng của Việt Nam vào quá trình phân công lao động quốc tế khi chúng ta đã là thành viên của WTO. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc đồng nhất hệ thống pháp luật của Việt Nam với các hệ thống pháp luật khác, mà chính là sự chủ động tìm kiếm phương thức, phương pháp để tạo cơ sở pháp lý cho quá trình hội nhập một cách vững chắc và hiệu quả.

- *Nhà nước tạo môi trường pháp luật, cơ chế chính sách thuận lợi cho DN, xoá bỏ bao cấp, chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp;* với phương châm tuỳ theo khả năng của nguồn lực sẽ ưu tiên hỗ trợ các mục tiêu phát triển chung, trọng điểm, trọng tâm có thời hạn và có điều kiện.

- *Hỗ trợ tác nghiệp cụ thể cho các DNNVV chinh đốn lại lực lượng đủ sức vận hành trong môi trường kinh tế WTO.*

Thứ nhất, hỗ trợ tiếp thị, tìm thị trường và đối tác. Thứ hai, định hướng điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV. Với tư cách là thành viên của WTO, hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn chủ yếu là do những hỗ trợ trực tiếp có tính chất trợ cấp của Chính phủ sẽ phải hạn chế sử dụng. Vì vậy, cơ cấu hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu của các DN phải chuyển dịch trên định hướng của Chính phủ, lợi thế so sánh, sử dụng chất xám, sức cạnh tranh, sử dụng tài nguyên, sử dụng lao động, nhu cầu của thị trường thế

giới và xu hướng chuyển dịch các khu vực trên thế giới. Có thể tập trung vào một số nhóm ngành hàng sau: Một là, đối với nhóm hàng hoá sản phẩm công nghiệp và chế biến, tập trung vào những sản phẩm như sản phẩm điện tử và máy tính; cơ cấu sản phẩm trong nhóm này cũng cần tập trung vào các sản phẩm tinh vi, có hàm lượng giá trị gia tăng và giá trị xuất khẩu cao. Hai là, nhóm sản phẩm dệt may, da giày là sản phẩm có thể thực hiện được các đơn hàng đòi hỏi mức độ tinh xảo cao. Cơ cấu của nhóm sản phẩm này cần chuyển sang tập trung vào khâu thiết kế và phát triển các dự án sản xuất nguyên, phụ liệu ở trong nước để hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Cần phát triển đồ nội thất, dụng cụ nhà bếp, cặp, túi xách và các đồ gia dụng khác thuộc nhóm dệt may và giày dép. Ba là, nhóm sản phẩm phần mềm là sản phẩm rất đa dạng từ thiết kế các siêu vi mạch, gói phần mềm ứng dụng chuẩn hoá đến phần mềm kinh doanh theo yêu cầu của khách hàng và phần mềm công nghiệp sử dụng trong các nhà máy... Để kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này được nhanh chóng nâng cao, cần cải thiện một số hạn chế hiện nay là ngoại ngữ và trình độ quốc tế hoá của các lập trình viên. Năm là, đối với hàng thủ công mỹ nghệ, khâu thiết kế và kiểu dáng sản phẩm cần bắt nhịp được nhu cầu của thị trường. Sáu là, nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, về cơ bản, cơ cấu hàng xuất khẩu theo định hướng của Chính phủ đến năm 2010, đối với nhóm này chủ yếu là tập trung nâng cao hàm lượng chế biến, đồng thời giảm tối đa hàm lượng xuất khẩu thô đối với nhóm sản phẩm này. Trong lĩnh vực dịch vụ, phải nâng cao sức cạnh tranh và xây dựng, quảng bá rộng rãi thương hiệu của ngành. Nhà nước cần đánh giá những ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu nhất trên cơ sở đó lựa chọn nhóm hàng có sức cạnh tranh nhất trong nhóm ngành hàng đã lựa chọn khi Việt Nam là thành viên của WTO, trên cơ sở đó định hướng cho các DN sản xuất, kinh doanh. Tiến hành quảng bá, tuyên truyền cho các DNNVV đối với các nhóm hàng đã lựa chọn để các DNNVV điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Hỗ trợ đào tạo lao động chất lượng cao.* Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề theo hướng gắn với yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, cung

cấp cho người học các kiến thức chuyên môn, kỹ năng hành nghề và ý thức trách nhiệm; đưa nhanh công nghệ thông tin vào nội dung đào tạo và quản lý quá trình đào tạo; khuyến khích liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề với các DN để nâng cao khả năng thực hành của các học viên sau khi tốt nghiệp. Đào tạo đội ngũ các nhà quản lý, giám đốc điều hành DN giỏi.

Thay đổi cách nhìn nhận và phương thức đào tạo lực lượng lao động có tay nghề, lao động công nhân kỹ thuật. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật đặc biệt là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao để đáp ứng được những ngành kinh tế xã hội trọng điểm.

- *Hỗ trợ việc hiện đại hoá kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại cho đội ngũ doanh nhân các DNNVV.* Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp để nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh; đào tạo về quản trị nhân sự để tăng cường năng lực quản lý nhân sự; đào tạo về quản trị marketing để tăng cường năng lực tiếp thị; đào tạo nghiệp vụ về kế hoạch, kỹ năng tiếp thị tổng hợp cho các DNNVV trong việc lập kế hoạch tiếp thị, kỹ năng tiếp thị, kỹ năng để tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ đào tạo về quản trị tài chính - kế toán nhằm tăng cường năng lực quản lý tài chính, kế toán. Và hỗ trợ đào tạo về quản lý kỹ thuật, công nghệ để nâng cao năng lực quản lý kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng cho các DNNVV.

- *Hỗ trợ về khoa học và công nghệ.* Chính sách khoa học và công nghệ cần mở rộng lĩnh vực hỗ trợ, cải tiến thủ tục, trình tự xét duyệt theo hướng phân cấp quản lý mạnh cho chính quyền địa phương. Xây dựng một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ và minh bạch liên quan đến chất lượng hàng hoá và tiêu chuẩn hàng hoá.

- *Hỗ trợ vốn cho DNNVV.* Sửa đổi, bổ sung các quy định để đẩy nhanh việc xây dựng quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại các địa phương, khuyến khích phát triển các loại hình ngân hàng, ngân hàng thương mại cổ phần chuyên phục vụ các DNNVV, trong đó bao gồm cả việc phát triển nghiệp vụ cho thuê tài chính và áp dụng biện pháp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản thế chấp đối với các

DNNVV có dự án khả thi, có hiệu quả để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư và kinh doanh.

- *Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các DNNVV về đất đai và giải phóng mặt bằng.* Cải thiện tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất, tăng cường bảo vệ môi trường thông qua việc lập và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tạo điều kiện để phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có quy mô hợp lý và giá thuê đất phù hợp với khả năng của DNNVV; hỗ trợ DNNVV gây ô nhiễm, tác hại đến môi trường tại các khu dân cư và đô thị đến các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Nhà nước cần thúc đẩy hình thành thị trường bất động sản, đẩy mạnh hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; tạo thêm quỹ đất bằng việc tăng cường chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tăng thêm số lượng các khu công nghiệp và đất đai sẵn có cho DNNVV thuê, mua. Chính quyền địa phương nên tiến hành kiểm tra và quy hoạch quỹ đất sản xuất kinh doanh, cương quyết thu hồi đất sử dụng không đúng mục đích của các DN nhà nước.

Có chính sách cụ thể hỗ trợ cho khối DNNVV thuê đất, hỗ trợ quỹ đất, xây dựng các “vườn ươm DN”, sử dụng quỹ hỗ trợ nhà nước để hỗ trợ DNNVV thuê mặt bằng, có chính sách cho DNNVV được trả góp tiền thuê đất. Minh bạch hoá công tác quản lý và cung cấp thông tin về quy hoạch đất đai, nhà cửa, mặt bằng; Chính quyền địa phương phải can thiệp hỗ trợ DNNVV trong công tác giải phóng mặt bằng.

3.3. Các giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV

3.3.1. Nâng cao tính minh bạch của thể chế, hoàn thiện khung khổ pháp lý, cải cách thủ tục hành chính

Môi trường thể chế có tác động mạnh đến sự phát triển của DNNVV. Để phát huy hơn nữa tác động tích cực của nó đến quá trình phát triển DNNVV trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước nói chung và Chính phủ nói riêng cần tập trung tháo gỡ các rào cản hạn chế sự gia nhập thị trường của các DNNVV, xây

dụng môi trường thể chế minh bạch và bình đẳng giữa các loại hình DN thông qua một số giải pháp chủ yếu sau.

*** Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật DN**

Luật DN 2000 ra đời là một cuộc "cách mạng" trong việc huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh và Luật DN 2005 cũng đã có những bước tiến mới trong việc tạo lập sự bình đẳng cho các loại hình DN và khắc phục những thiếu sót của Luật DN 2000. Để tiếp tục phát huy tác dụng của Luật DN trên quy mô lớn hơn và sâu hơn, phải thực hiện các giải pháp toàn diện có tính hệ thống, bao gồm không chỉ các giải pháp tự do hoá gia nhập thị trường, mà cả các giải pháp tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ thiết thực cho hoạt động của DN, các giải pháp không chỉ xây dựng và hoàn thiện năng lực quản lý nhà nước, mà cả năng lực quản trị của DN.

- Đảm bảo tính hệ thống và tính đồng bộ của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DN

Đã có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành luật DN. Tuy nhiên một số lĩnh vực vẫn còn thiếu các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành. Điển hình là quy định về phạm vi và điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ điều tra dân sự, kinh tế; hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn pháp lý theo hướng luật sư và những người khác có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp đều được quyền cung ứng dịch vụ tư vấn pháp lý, hay các quy định điều kiện kinh doanh (không phân biệt thành phần kinh tế) đối với các dịch vụ đòi nợ, định giá tài sản, đánh giá tín nhiệm; điều kiện kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh dịch vụ môi giới việc làm.

- Thực hiện nhất quán việc đăng ký kinh doanh theo Luật DN, tiếp tục đơn giản hoá thủ tục hành chính và giảm chi phí gia nhập thị trường. Để đơn giản hoá các thủ tục gia nhập thị trường, các cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp với các tổ chức phi chính phủ khác (như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội ngành nghề) tiếp tục rà soát, đánh giá lại các hồ sơ, trình tự, thủ tục, chi phí và điều kiện gia nhập thị trường đối với DN, bao gồm đăng ký kinh doanh, khắc dấu, mã số thuế, mua hoá đơn; đánh giá lại hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện

và thẩm quyền cấp một số giấy phép kinh doanh được dư luận xã hội cho là bất hợp lý; tập hợp để loại bỏ các văn bản trái với Luật DN và Nghị định hướng dẫn thi hành luật do các Bộ, ngành và các cấp chính quyền địa phương ban hành.

- Bổ sung và hoàn thiện các văn bản hiện hành có liên quan

Các văn bản pháp luật có liên quan khác đến việc thi hành luật DN cần được khẩn trương ban hành như quy định về chuyển giao công nghệ, về đất đai, sở hữu trí tuệ hay các quy định liên quan đến quản trị nội bộ DN như các quy định về kế toán, hạch toán chi phí, căn cứ tính thuế và cách thức thu thuế, quản lý thuế. Điều đó sẽ tạo sự đồng bộ trong quá trình thực thi Luật DN.

*** Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng phục vụ DN**

- Đổi mới các dịch vụ hành chính công

Các dịch vụ hành chính mà các cơ quan chức năng thực hiện chính là những dịch vụ công mà mỗi người dân và các DN đóng thuế để các cơ quan chức năng thực hiện. Do đó, khi được cung cấp các dịch vụ này không có nghĩa là DN đi xin các cơ quan chức năng mà đó là nhiệm vụ của các cơ quan chức năng. Do đó, cần thay đổi quan điểm của các cơ quan chức năng này trong việc cung cấp dịch vụ hành chính cho dân doanh nói chung và các DNNVV nói riêng. Muốn vậy cần đẩy mạnh cải cách hành chính cho phù hợp với sự phát triển kinh tế. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thay đổi thái độ phục vụ của các nhân viên chính phủ nhằm tạo điều kiện cho DNNVV khi làm việc với các cơ quan chức năng của nhà nước.

- Đổi mới cách thức xây dựng và ban hành chính sách.

Về nguyên tắc, một môi trường kinh doanh ổn định có nghĩa là ít có sự thay đổi về chính sách. Tuy nhiên, Việt Nam đang trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền, nên các chính sách đều chưa hoàn thiện, thêm vào đó là đang chuẩn bị tham gia các cam kết song phương, đa phương, nên việc sửa đổi, bổ sung các chính sách cho phù hợp với các cam kết đã ký là đòi hỏi mang tính khách quan.

Khi ban hành các chính sách mới cần tham khảo ý kiến của các DN có liên quan và đánh giá cao sự tham gia của DN vào quá trình xây dựng chính sách. Có như vậy mới khuyến khích DNNVV tham gia vào quá trình xây dựng chính sách và

góp ý hoàn thiện chính sách của chính phủ, nhờ đó hiệu lực của các chính sách ngày càng được nâng cao.

*** Tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm 2006-2010** theo Chương trình hành động đã đề ra.

Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh tham mưu cho UBND khẩn trương xây dựng kế hoạch phát triển DNNVV, kế hoạch hành động và lộ trình thực hiện; thành lập Ban Điều phối thực hiện kế hoạch phát triển DNNVV cấp tỉnh trực thuộc UBND; đồng thời, hàng năm gửi báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

*** Tiến hành sửa đổi, bổ sung Nghị định 90/NĐ-CP** theo một số nội dung chính sau:

Về định nghĩa DNNVV: Cần nhắc việc sử dụng ba loại chỉ tiêu: số lao động sử dụng bình quân năm, vốn đăng ký kinh doanh, doanh thu. Không nên quy định tùy điều kiện cụ thể mà vận dụng 1 trong 3 chỉ tiêu trên; Phân loại rõ DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa; Xác định cho từng ngành theo hệ thống ngành cấp 1 của Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân hoặc theo khu vực kinh tế: nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

Về Quản lý Nhà nước đối với công tác xúc tiến phát triển DNNVV:

Việc quản lý nhà nước đối với công tác xúc tiến phát triển DNNVV sẽ tập trung vào các nhiệm vụ sau: xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp lý về hỗ trợ trong phạm vi thẩm quyền của mình, theo sự phân công của Chính phủ; tổ chức huy động các nguồn lực chủ yếu trong và ngoài nước phục vụ cho công tác hỗ trợ và tùy theo mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án mà có thể thực hiện việc điều phối, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án, tổng hợp các kiến nghị, đề xuất điều chỉnh mục tiêu và nội dung chương trình (nếu có). Xây dựng cơ chế phối hợp công tác giữa các cơ quan liên quan một cách rõ ràng. Quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ của một số Bộ có liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực cần hỗ trợ thuộc chức năng nhiệm vụ Chính phủ phân công.

Về phương thức hỗ trợ của Nhà nước: Cơ quan Nhà nước thực hiện sự hỗ trợ gián tiếp đối với phần lớn các chương trình, dự án hỗ trợ DNNVV, chỉ nên tham gia thực hiện các chương trình dự án thí điểm có phạm vi tác động rộng hoặc có tính chất tìm chọn mô hình.

*** Đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng các biện pháp giảm chi phí khởi sự DN** đến mức cạnh tranh nhất so với các nước trong khu vực như tổ chức và thường xuyên duy trì đối thoại trực tuyến với DN, qua đó DN có thể nhận được những tham vấn về kinh doanh, nộp hồ sơ, thực hiện thủ tục hoàn thuế và khai thác thông tin sơ cấp một cách nhanh và rẻ nhất; giảm nhẹ thủ tục đăng ký kinh doanh thông qua việc thiết lập hệ thống nối mạng đăng ký kinh doanh toàn quốc.

3.3.2. Chính sách thuế

Điều chỉnh hệ thống thuế phù hợp nhằm khuyến khích khởi sự DN, khuyến khích phát triển kinh doanh nhỏ và tạo việc làm. Đồng thời, thực hiện đổi mới chế độ kế toán, thống kê theo hướng đơn giản hoá, khuyến khích DN tự kê khai và nộp thuế.

Sửa đổi quy định về Thuế GTGT, Thuế Xuất nhập khẩu theo hướng xác định các tiêu chí minh bạch, rõ ràng, phù hợp với các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia ký kết và các quy tắc của hội nhập.

3.3.2.1. Thuế thu nhập

- Cần sửa đổi, bổ sung thuế thu nhập DN theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế, tạo điều kiện cho các DNNVV có thể tiếp cận và hưởng chế độ ưu đãi, nhất là những DN mới phát triển hoặc gặp khó khăn trong việc chuyển đổi cơ cấu sản phẩm; Thu hẹp khoảng cách giữa đối tượng nộp thuế khoán và đối tượng nộp thuế theo thu nhập; Hạ thấp thuế suất và áp dụng một thuế suất thống nhất, thuế thu nhập DN giữa DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài, đảm bảo sự bình đẳng giữa các loại hình DN trong và ngoài nước theo thông lệ quốc tế; Dần hạn chế áp dụng chế độ khoán thuế và tiến tới áp dụng chế độ thuế phù hợp hơn; Khuyến khích các hộ kinh doanh thực hiện đăng ký kinh doanh theo Luật DN.

- Đơn giản hóa phương pháp tính thuế và căn cứ tính thuế

Nghiên cứu để đưa thêm phương pháp tính thuế TNDN đối với loại hình kinh doanh có quy mô nhỏ, cực nhỏ (ví dụ tính thuế TNDN dựa trên doanh thu, hoặc quy mô theo ngành nghề...) để đơn giản và tốn ít chi phí cho cả người nộp thuế và cơ quan quản lý thu thuế.

Các quy định doanh thu, chi phí để tính thu nhập chịu thuế sẽ được sửa đổi để tiếp cận gần hơn với chuẩn mực kế toán, theo đó, các quy định về căn cứ tính thuế sẽ khoa học và hợp lý hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi cho DN trong việc tính thuế, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thận trọng trong kinh doanh của DN; Đối với các DNNVV với số vốn kinh doanh không lớn thì những sửa đổi này là một yêu cầu thực sự cần thiết vì thuế sẽ không “chiếm dụng” vốn của DN.

- Giảm ưu đãi thuế: Cắt giảm các trường hợp được miễn giảm thuế để chính sách ưu đãi không bị quá phức tạp, từ đó DNNVV có thể hiểu và có cơ hội tiếp cận, tránh bất bình đẳng về nghĩa vụ thuế thông qua việc không tiếp cận với ưu đãi thuế như hiện nay.

3.3.2.2. Thuế GTGT

Để tạo thuận lợi cho DN nói chung, các DNNVV nói riêng trong sản xuất kinh doanh, thuế GTGT cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- Thu hẹp đối tượng nộp thuế và áp dụng một phương pháp tính thuế:

Xây dựng và bổ sung quy định về ngưỡng doanh thu chịu thuế, theo đó, các đối tượng có mức doanh thu hàng năm vượt trên ngưỡng sẽ là đối tượng bắt buộc phải đăng ký, nộp thuế GTGT, các đối tượng có mức doanh thu dưới ngưỡng không bắt buộc phải thực hiện đăng ký, nộp thuế GTGT. Ngưỡng doanh thu chịu thuế được xác định trên cơ sở kết quả thống kê về mức doanh số tương ứng với số lượng đối tượng nộp thuế mà cơ quan thuế có khả năng quản lý, sao cho với ngưỡng doanh số này có thể loại hầu hết các cơ sở kinh doanh hiện đang áp dụng phương pháp trực tiếp ra khỏi diện chịu thuế GTGT. Từ đó xóa bỏ phương pháp tính thuế trực tiếp và chỉ áp dụng một phương pháp tính thuế duy nhất là phương pháp khấu trừ thuế.

- Về thuế suất: Đưa ra các tiêu chí rõ ràng, minh bạch trong việc áp dụng các thuế suất 5% và 10%; sửa đổi các quy định về thuế suất chưa phù hợp với quy tắc của hội nhập (thuế suất áp dụng đối với bông sơ chế), tạo thuận lợi cho các DNNVV trong việc tiếp cận và thực thi chính sách.

- Về hoàn thuế: Xây dựng quy trình hoàn thuế đặc biệt theo hướng đơn giản hóa về thủ tục đồng thời với việc quy định rõ điều kiện cơ sở kinh doanh xuất khẩu được áp dụng quy chế hoàn thuế đặc biệt này. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hoàn thuế nhằm tạo thuận lợi cho DN.

- Thực hiện minh bạch hóa các quy định về chính sách để đảm bảo nhất quán trong quá trình thực hiện, tạo thuận lợi cho DN nói chung, các DNNVV nói riêng.

Theo Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược cải cách thuế thì Luật Thuế TNDN và Luật thuế GTGT sẽ được Quốc hội xem xét và sửa đổi vào năm 2008 và triển khai thực hiện vào ngày 01/01/2009. Bên cạnh đó, cần thiết phải tổ chức một số hoạt động như:

- Tuyên truyền (dưới các hình thức thông tin đại chúng, tờ rơi, sách bán giá rẻ) để các DNNVV biết nội dung chính sách thuế TNDN, GTGT để có thể áp dụng cho DN mình.

- Mở các lớp đào tạo ngắn hạn (1-3 ngày) để bồi dưỡng cho đội ngũ quản lý DNNVV về hệ thống pháp luật nói chung và chính sách thuế TNDN, GTGT nói riêng.

- Mở các lớp đào tạo trung hạn (1-2 tháng) để nâng cao kiến thức cho đội ngũ quản lý DNNVV về quản lý tài chính DN (bao gồm cả kiến thức về thuế).

Riêng đối với khu vực nông thôn: Trong các biện pháp hỗ trợ thì sự ưu đãi về thuế có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra khả năng tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của các DN. Tuy nhiên nếu kéo dài quá lâu một loại ưu đãi về thuế nào đó sẽ dẫn tới tình trạng làm suy yếu cạnh tranh, làm cho hoạt động của nền kinh tế trở nên kém lành mạnh, vì vậy sự ưu đãi cũng nên có thời hạn nhất định. Do vậy, bên cạnh các chế độ ưu đãi về miễn, giảm thuế như các đối tượng thuộc diện ưu tiên trong Luật thuế GTGT, Thuế xuất khẩu, nhập khẩu và Luật thuế TNDN thì đối với

DNNVV ở nông thôn thời hạn ưu đãi nên dài hơn, ít nhất là miễn thuế trong 3 năm đầu mới thành lập và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, những lĩnh vực, vùng kinh tế cần khuyến khích phát triển thì có thể còn dài hơn.

3.3.3. Chính sách tín dụng

Với vai trò của DNNVV đối với tăng trưởng kinh tế và những khó khăn về vốn tín dụng mà loại hình DN này đang gặp phải, việc ưu tiên tín dụng cho loại hình DN này là cần thiết, song về lâu dài, việc tài trợ như vậy thường không bền vững do giới hạn về tài trợ và sự ưu tiên đó thường gây ra sự biến dạng của thị trường và phân bổ nguồn vốn không hiệu quả. Thực ra, vấn đề thiếu vốn đối với các DNNVV là do họ khó tiếp cận được với các thị trường tín dụng chính thức chứ không phải do lãi suất cao vì trong thực tế họ đã vay vốn trên thị trường không chính thức với lãi suất cao hơn gấp nhiều lần. Nguyên nhân của vấn đề này là do các vấn đề còn tồn tại giữa DN và các tổ chức tín dụng và sự tác động của cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ khả năng tiếp cận tín dụng cho các DNNVV chưa được phát huy tối đa.

Để tạo điều kiện cho các DNNVV có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa cơ chế chính sách, các tổ chức tín dụng và các DN.

Về phía các tổ chức tín dụng: Nhà nước cần nghiên cứu áp dụng chính sách ưu đãi, bảo đảm lợi nhuận mà các ngân hàng thương mại thu được từ khoản vay của các khách hàng là DNNVV. Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường, cải tiến thủ tục cho vay đối với các DNNVV theo hướng đơn giản, rõ ràng hơn; tiếp tục cải tiến quy trình cho vay nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay của các ngân hàng thương mại hiện nay. Đồng thời cần đa dạng hóa hơn nữa các hình thức bảo đảm tín dụng để thích ứng với đặc điểm của các DNNVV. Để giảm chi phí và rủi ro cho các ngân hàng thương mại, có thể cho các DNNVV vay vốn thông qua các nhóm làng nghề, cụm công nghiệp.

Về phía các DN: Nhà nước hỗ trợ đào tạo cho DN có khả năng lập được những kế hoạch kinh doanh có tính khả thi để thuyết phục các ngân hàng cho vay vốn; khuyến khích các DN cùng góp vốn hình thành các quỹ tự giúp nhau...

Chuyên nghiệp hóa tổ chức bộ máy kế toán của DNNVV. Điều này ảnh hưởng đến quyết định cho vay của ngân hàng; Nâng cao tính chủ động của các DNNVV trong việc tìm hiểu, nghiên cứu kỹ, nắm và hiểu rõ tính năng, tiện ích của các sản phẩm dịch vụ cũng như cách thức tiếp cận và sử dụng dịch vụ mà các ngân hàng cung cấp;

Về cơ chế chính sách:

Việc hình thành và phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, tín dụng là hướng cơ bản để giải quyết vấn đề nguồn vốn đầu tư cho các DNNVV. Trong đó, vấn đề trước mắt là phải làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng. Nghiên cứu để áp dụng một hệ thống giám sát từ xa đối với thị trường tài chính theo các chuẩn mực thông lệ quốc tế.

Một số giải pháp hỗ trợ tài chính gián tiếp cần tiếp tục triển khai trong thời gian tới:

- Khẩn trương triển khai thành lập các Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại các địa phương. Đánh giá nguyên nhân và thực trạng khó triển khai mô hình Quỹ bảo lãnh tín dụng trên toàn quốc; xem xét việc áp dụng mô hình trên phạm vi toàn quốc hay tại một số địa phương có điều kiện phù hợp.

- Sớm hoàn thiện thể chế hoạt động của thị trường chứng khoán, từng bước mở rộng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam theo cam kết hội nhập. Tiếp tục các biện pháp phát triển bền vững thị trường vốn, thị trường chứng khoán để tạo một môi trường an toàn, minh bạch và hiệu quả cho đầu tư. Tạo điều kiện cho DNNVV có khả năng tham gia và huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

- Kêu gọi, tìm kiếm và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ nước ngoài dành cho DN dân doanh.

- Xây dựng cơ chế tín dụng theo hướng tách bạch cụ thể, rõ ràng giữa tín dụng chính sách và tín dụng thương mại. Đẩy mạnh huy động vốn để đáp ứng yêu cầu vốn tín dụng của DNNVV thông qua việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn.

- Đổi mới cơ chế đảm bảo tiền vay và hình thức cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Cần có sự phối hợp một cách chặt chẽ giữa hệ thống ngân hàng và chính quyền địa phương để thúc đẩy việc thành lập hoạt động của hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV vay vốn (kể cả quỹ đầu tư mạo hiểm). Chú trọng các giải pháp hỗ trợ quản lý rủi ro tín dụng, nâng cao công tác tư vấn, kiểm tra, cảnh báo nhằm góp phần đảm bảo chất lượng tín dụng theo hướng hiệu quả, an toàn, ngân hàng thu hồi được lãi vay và nợ gốc.

- Hỗ trợ hình thành phát triển hệ thống các quỹ nhằm hỗ trợ DNNVV phát triển, như quỹ hỗ trợ sản phẩm mới, quỹ phát triển khoa học công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm rủi ro... tạo điều kiện cho các DN này tích tụ vốn cho đầu tư sản xuất, mở rộng kênh huy động vốn để phát triển.

- Tăng cường hệ thống đăng ký các giao dịch đảm bảo, đơn giản hoá các thủ tục đăng ký tài sản thế chấp, áp dụng các hình thức thế chấp bằng tài sản đang đầu tư.

- Xem xét thêm một số hình thức hỗ trợ tín dụng như: Chương trình của Chính phủ cung cấp một nguồn vốn tài chính cho các ngân hàng để thúc đẩy họ cho DNNVV vay vốn; Cung cấp các khoản tín dụng nhỏ dưới hình thức tài chính vi mô cho DN nhỏ và hộ kinh doanh, cấp vốn qua các quỹ đầu tư, quỹ mạo hiểm; Chương trình tín dụng ưu đãi cho DNNVV thuộc một số ngành nghề nhất định và tiến hành trong một thời gian nhất định với một tổng mức tín dụng xác định.

- Khuyến khích việc phát triển dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán và về những dịch vụ liên quan đến tài chính của các DNNVV. Phát triển và hiện đại hoá hệ thống dịch vụ thông tin tín dụng để giúp cho các DNNVV dễ dàng tiếp cận. Tăng cường hỗ trợ cho vay vốn từ quỹ quốc gia về việc làm cho các DNNVV đang có tình trạng lao động thất nghiệp chưa có việc làm, sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người tàn tật.

- Cho phép các tổ chức không phải là Ngân hàng Nhà nước triển khai dịch vụ đánh giá tín dụng thành lập công ty, văn phòng tín dụng nhân dân. Tạo sự lớn mạnh

cho thị trường chứng khoán trong nước từ đó nâng cao khả năng tiếp cận của các DN với thị trường vốn.

Bên cạnh đó, cần có những chính sách có tính phân loại cụ thể về lãi suất, dư nợ, lĩnh vực hoạt động. Trên cơ sở đó, các ngân hàng phải phân loại khách hàng của mình để xem xét, DN nào cần đưa vốn vào, DN nào chưa làm gì đã đòi vốn, hoặc DN đã có nhiều vốn nhưng có cho thêm cũng không gượng được thì cần giãn ra, thậm chí không cho vay. Để hỗ trợ tốt cho các DNNVV trong việc tiếp cận vốn, Nhà nước cần tập trung làm tốt các việc như:

- Phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng như cho thuê tài chính, các công ty vốn đầu tư mạo hiểm, các công ty bảo hiểm nhân thọ nhằm tăng cường nguồn tài trợ dài hạn cho các DNNVV. Tự do hóa thị trường tài chính thông qua các biện pháp tự do hóa lãi suất tiền gửi và cho vay, bãi bỏ dần các chương trình tín dụng ưu đãi và trợ cấp tín dụng, thành lập Ngân hàng Phát triển DNNVV. Ngân hàng Phát triển DNNVV hoạt động theo mô hình của các ngân hàng thương mại sẽ giúp cho các DNNVV tiếp cận dễ dàng hơn trên thị trường tín dụng chính thức.

- Hình thành các công ty tư vấn đánh giá xếp hạng độ tín dụng của DN và tính khả thi của dự án. Các công ty này sẽ hoạt động độc lập với các tổ chức tín dụng. Khi một DN muốn được vay vốn hoặc có bảo lãnh tín dụng, phải có báo cáo đánh giá xếp hạng và tính khả thi của dự án do công ty tư vấn thực hiện. Từ đó, sẽ hình thành các trung tâm tín dụng tư nhân nhằm thu thập và lưu trữ thông tin của tất cả các cá nhân và DNNVV có lịch sử giao dịch tín dụng với bất cứ một ngân hàng nào. Đặc biệt thông tin được lưu trữ không chỉ giới hạn ở những khoản vay lớn, trung tâm còn cung cấp thông tin về lịch sử thanh toán của người đi vay và nhiều dịch vụ khác như công cụ xử lý đơn xin cấp tín dụng, hệ thống chấm điểm tín dụng... Để xây dựng thành công mô hình cơ sở dữ liệu thống kê về DNNVV sẽ gặp nhiều khó khăn do các số liệu thống kê tài chính của các DNNVV không minh bạch, hệ thống thống kê trong nước còn yếu kém, do vậy cần phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngân hàng và các cơ quan chức năng. Theo đó, Nhà nước phải có những biện pháp mạnh để các DN hoạt động đúng theo các chuẩn mực về tài chính kế toán. Với tình

hình hiện nay, công tác đào tạo và hỗ trợ cho các DN nâng cao trình độ về tài chính, kế toán và xây dựng hệ thống thống kê chính xác, đầy đủ là rất quan trọng.

- Thúc đẩy hoạt động của thị trường cho thuê tài chính, tổ chức tuyên truyền cho các DN về lợi ích của loại hình tín dụng này, xây dựng và hoàn chỉnh khung pháp lý cho hoạt động cho thuê tài chính theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để cho các công ty cho thuê tài chính được triển khai nhiều hoạt động cho thuê tài chính khác nhau và đảm bảo sự thuận lợi, dễ dàng cho DN trong việc tiếp cận nguồn tài chính này. Một số điều chỉnh sau đây có thể tháo gỡ phần nào những khó khăn, vướng mắc trong thị trường cho thuê tài chính:

+ Cho phép các công ty tài chính tham gia thị trường liên ngân hàng, được tiếp xúc với các tổ chức đầu tư quốc tế hoặc tiếp nhận các nguồn vốn tài trợ chính phủ hoặc phi chính phủ để tạo nguồn vốn trung và dài hạn lớn hơn, ổn định hơn cho đầu tư.

+ Nới rộng và điều chỉnh giới hạn cho vay của các công ty cho thuê tài chính. Hiện nay, theo quy định số vốn đầu tư cho DN đi vay không được quá 30% vốn điều lệ của công ty. Điều này khiến cho việc huy động được nguồn vốn cũng như khả năng tích lũy của các công ty cho thuê tài chính là rất khó khăn.

+ Đảm bảo quyền thu hồi tài sản khi bên thuê vi phạm hợp đồng của các công ty cho thuê tài chính. Tăng cường tuyên truyền và phổ biến rộng rãi hoạt động của các công ty cho thuê tài chính. Áp dụng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với thuê tài chính nhằm đảm bảo sự công bằng giữa dự án sử dụng hình thức cho thuê tài chính và dự án sử dụng hình thức vay trung hạn.

+ Đối với các DNNVV là các DN nhà nước đã cổ phần hóa, cần rõ ràng quyền sử dụng đất của các DN. Đa số các DN sau cổ phần hóa đều không có sự thay đổi lớn về đất đai, nhà xưởng đang sử dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, đã có tình trạng một bộ phận công ty hay đơn vị thành viên công ty đã cổ phần hóa nhưng không có quyền sử dụng đất, không được đứng tên, vì vậy DN không thể sử dụng để làm tài sản thế chấp đi vay ngân hàng, gây khó khăn cho hoạt động của công ty.

+ Nâng cao hơn nữa vai trò của các hiệp hội, câu lạc bộ giám đốc và tổ chức chuyên môn đối với sự phát triển của DNNVV. Ở Việt Nam, có một số hiệp hội ngành hàng, tổ chức chuyên môn đã tích cực hoạt động nhưng hiệu quả và vai trò còn hạn chế. Các hiệp hội, các câu lạc bộ chuyên ngành cần nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động và tổ chức sinh hoạt, giao lưu, giới thiệu kinh nghiệm trong nước và quốc tế, cập nhật thông tin về ngành và hoạt động kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho các DNNVV phát triển.

3.3.4. Chính sách về đất đai

Nhằm giải quyết vấn đề về mặt bằng cho sản xuất - kinh doanh cho các DN nói chung và các DNNVV nói riêng, Luật Đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ số 180/2004/NĐ-CP, 181/2004/NĐ-CP, 188/2004/NĐ-CP... đã quy định một số vấn đề cụ thể. Nhưng đến nay, việc thực hiện các quy định của Luật Đất đai 2003 và các Nghị định hướng dẫn đều đang được triển khai và cũng còn gặp nhiều khó khăn. Để tạo điều kiện cho DN trong việc tiếp cận đất và có thể sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp, cầm cố vay vốn từ các tổ chức tín dụng, trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Các tỉnh, địa phương cần lập quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV. Công khai rộng rãi quy hoạch mặt bằng cho DN thuê làm văn phòng, xây dựng nhà xưởng sản xuất. Đồng thời công bố công khai các quyền và nghĩa vụ đối với từng quy hoạch mặt bằng đó để DN biết trước khi quyết định. Thiết lập hệ thống cơ quan đăng ký đất trong cả nước nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khuyến khích đăng ký các giao dịch về đất. Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hoá các thủ tục đầu tư; cấp giấy chứng nhận đầu tư, cho thuê đất, cấp phép xây dựng. Cụ thể hóa các chính sách đền bù, giải tỏa, thuê đất, cấp quyền sử dụng đất trên cơ sở đơn giản, bình đẳng, phù hợp với các quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tạo ra một khung pháp lý hợp lý hơn đối với DNNVV, chẳng hạn như: Cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên

doanh với các tổ chức và cá nhân nước ngoài, giảm phí tiền sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất, giảm phiền hà trong thủ tục thuê đất đai...

Công bố rộng rãi danh mục dự án đầu tư theo hướng xã hội hoá; thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho các DNNVV thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Thống kê và thu hồi đất hoang hoá, sử dụng không đúng mục đích để tạo quỹ đất cho các DN thuê. Thực chất là đẩy mạnh triển khai thực hiện Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn Luật này.

Hỗ trợ các DNNVV có cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm di dời ra khỏi đô thị, khu dân cư thông qua việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất ở và đất thương mại nhằm mục đích bán và trang trải chi phí di chuyển.

3.3.5. Chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển DNNVV

Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, theo hướng gắn với yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn, kỹ năng hành nghề và ý thức trách nhiệm; đưa nhanh công nghệ thông tin vào nội dung đào tạo và quản lý quá trình đào tạo; khuyến khích liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng dạy nghề với các DN để nâng cao khả năng thực hành của các học viên sau khi tốt nghiệp.

Triển khai có hiệu quả kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý DNNVV, mở các lớp quản trị DN ngắn hạn cho các chủ DN, bồi dưỡng cho họ về kiến thức quản lý DN hiện đại, về hạch toán kinh doanh và các thông lệ thương mại quốc tế, giúp họ nhận thức rõ hơn môi trường và điều kiện kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu;

Có chính sách khuyến khích các DN đào tạo nguồn nhân lực bằng các hình thức đào tạo theo địa chỉ, đào tạo tại chỗ, tổ chức dạy nghề, truyền nghề cho cư dân nông thôn để có một đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ có tay nghề.

Thực hiện xã hội hoá công tác đào tạo nhằm thu hút nguồn lực, đa dạng hoá loại hình đào tạo; khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân mở các trường, các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV. Cùng cố, sắp xếp lại và đầu tư các trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề của địa phương.

Đối với *Quy chế thực hiện Chương trình đào tạo cho DNNVV theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg* cần sửa đổi, bổ sung theo những hướng sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước cần hạn chế tối đa việc cung cấp dịch vụ trực tiếp, khuyến khích các nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước tham gia thực hiện Chương trình.

- Nghiên cứu, điều chỉnh lại các mức chi cho sát với thực tế. Xây dựng cơ chế riêng cho Chương trình về các khoản chi, nhất là chi cho giảng viên. Xem xét việc áp dụng cơ chế khoán trong tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ cho 1 lớp học theo từng chuyên đề và số lượng học viên để có thể linh hoạt bù đắp chi phí.

- Nghiên cứu, điều chỉnh chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo phương thức lồng ghép kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV vào kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm của mỗi ngành, địa phương và được giao chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

- Mở rộng phạm vi và đa dạng hoá nội dung đào tạo, bổ sung thêm các chuyên đề về quản lý kỹ thuật, khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại..; bổ sung các chuyên đề về hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức các lớp học theo từng chuyên đề phù hợp với thực tế kinh doanh của DNNVV.

3.3.6. Chính sách về khoa học và công nghệ

Sự lạc hậu về công nghệ đang là nhân tố hạn chế khả năng cạnh tranh của các DNNVV trong tiến trình hội nhập. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách vừa khuyến khích vừa tạo áp lực cần thiết để các DN tích cực đổi mới công nghệ. Bên cạnh việc xây dựng một hệ thống chính sách khuyến khích các DN đổi mới công nghệ như:

miễn giảm thuế cho phần lợi nhuận dùng để tái đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, miễn giảm thuế đối với các thiết bị ngoại nhập để đổi mới công nghệ, khuyến khích khấu hao nhanh, bảo vệ sở hữu công nghệ, chống hàng giả... Nhà nước nên có các quy định về thời gian, thời hiệu cụ thể cần thay thế công nghệ, bao gồm công nghệ các ngành thuộc nhóm sản phẩm cạnh tranh với các sản phẩm khối ASEAN, các sản phẩm tham gia thị trường Mỹ, EU, Nhật... những sản phẩm cần nâng cao khả năng cạnh tranh khi mở rộng lộ trình tham gia AFTA và gia nhập WTO, các công nghệ liên quan đến môi trường, môi sinh... Do hạn chế về quy mô và nguồn vốn, các DNNVV không thể tự mình nghiên cứu phát triển công nghệ mà phải dựa vào các tổ chức tư vấn. Vì vậy, cần có chính sách khuyến khích các trung tâm nghiên cứu khoa học – công nghệ, các DN lớn có năng lực chế tạo, nghiên cứu ứng dụng giúp các DNNVV đổi mới công nghệ.

Khuyến khích việc hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa các DN có quy mô khác nhau, phát triển có hiệu quả các chương trình nghiên cứu có khả năng ứng dụng thương mại. Khuyến khích các DNNVV đổi mới công nghệ, hỗ trợ việc áp dụng công nghệ mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đăng ký sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá.

Phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ tiên tiến, hình thành trung tâm dữ liệu khoa học, công nghệ tạo điều kiện cho các DNNVV chủ động lựa chọn công nghệ mới, đầu tư phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh của DN, tăng cường liên kết và hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học và cơ sở sản xuất của các DNNVV để có điều kiện áp dụng nhanh các kết quả nghiên cứu.

Xúc tiến phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua việc tổ chức Chợ công nghệ và thiết bị. Hoạt động chính của các kỳ chợ là kết nối các quan hệ cung và cầu, hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động giao dịch, tiếp xúc, thương thảo, thoả thuận các điều kiện mua bán, cung cấp chuyển giao công nghệ và thiết bị theo yêu cầu, tiến tới ký hợp đồng hoặc các bảng ghi nhớ. Chợ công nghệ thiết bị được xem như một trong các giải pháp cần thiết để tạo môi trường gắn kết nhà khoa học

(trường đại học, viện nghiên cứu), nhà quản lý với nhà kinh doanh, sản xuất, trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò hỗ trợ thúc đẩy phát triển, góp phần tạo lập thị trường công nghệ. Tiến tới xây dựng Chợ công nghệ và thiết bị trên mạng, coi đây là một công cụ hữu hiệu nhằm xúc tiến chuyển giao công nghệ, các kết quả nghiên cứu cho các DNNVV và quảng bá, tuyên truyền các thành quả khoa học và công nghệ.

3.3.7. Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Nhà nước cần hỗ trợ DNNVV về thông tin dự báo thị trường, xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi để các DN tiếp cận với thông tin thị trường thương mại thế giới, thông tin về đối tác thương mại và đầu tư, về hệ thống tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm quốc tế...; xây dựng và phát triển một số trung tâm thương mại, sàn giao dịch, trung tâm kiểm tra chất lượng, tạo điều kiện cho các DNNVV, nhất là các DN nhỏ trong nông nghiệp, ở các làng nghề, các trung tâm công nghiệp nhỏ tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại, tham gia thương mại điện tử, tiếp cận thường xuyên với thị trường trong tỉnh, trong cả nước và thế giới để quảng bá hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, sự biến động thường xuyên của thị trường thế giới có tác động rất lớn tới thị trường trong nước và tới các DN, đặc biệt là lĩnh vực hàng nông sản. Nhà nước cần sớm xây dựng hệ thống dự báo về giá cả và thị trường, cung cấp thông tin, dự báo kịp thời cho người sản xuất để chủ động trong sản xuất – kinh doanh. Đồng thời, Nhà nước cần có chính sách xây dựng các quỹ bảo hiểm, hỗ trợ giá cho từng ngành hàng (phù hợp với các cam kết quốc tế) như nông sản, thủy sản, công nghiệp chế biến...; điều phối kịp thời và có hiệu quả các loại quỹ đó để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của các DNNVV khi có những biến động lớn về giá cả và thị trường.

Thực hiện chính sách khuyến khích các DNNVV thông qua liên kết đầu tư, hợp đồng gia công để tăng cường liên kết giữa DNNVV với các DN lớn không phân biệt sở hữu thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các tổng công ty, các tập đoàn với các DNNVV.

Đổi mới phương thức sử dụng các quỹ xúc tiến thương mại, chuyển hướng sang các hoạt động hỗ trợ xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm có khả năng cạnh tranh; quảng cáo, xúc tiến ở thị trường nước ngoài; xoá bỏ các hạn chế về tổ chức và tham dự các triển lãm, hội chợ ở trong nước và quốc tế; cải tiến chế độ cấp hộ chiếu và thị thực cho doanh nhân trong nước và nước ngoài để rút ngắn thời gian và chi phí.

Tổ chức mạng lưới thông tin quốc gia, tăng cường năng lực của các trung tâm thông tin thuộc các bộ, các ngành phục vụ chung cho các DN thuộc các thành phần kinh tế. Nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành nghề trong việc cung cấp thông tin chuyên ngành cho các DN thành viên của hiệp hội.

Tăng cường năng lực cho cán bộ thương mại và ngoại giao ở nước ngoài về thu thập và phân tích thông tin thương mại và đầu tư, hình thành cơ sở dữ liệu dùng chung cho các DN không phân biệt thành phần kinh tế.

Nâng cao năng lực của các trung tâm trọng tài quốc tế; kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực của cán bộ toà kinh tế trong giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng kinh tế và hỗ trợ DN giải quyết những vấn đề mới trong hội nhập như tranh chấp thương mại, thực hiện các hiệp định của WTO, các cam kết quốc tế.

Thực hiện các biện pháp để đảm bảo chế định hợp đồng có hiệu lực và hiệu quả, hình thành công cụ cho các nhà kinh doanh và DN thực hiện các hoạt động kinh doanh trên thương trường.

3.3.8. Khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh

Hỗ trợ DNNVV là hết sức cần thiết, song mọi chính sách ưu tiên, ưu đãi có tính hành chính đều làm suy yếu sức cạnh tranh của nó. Vì vậy, cần tìm ra cơ chế thích hợp để thúc đẩy DNNVV nâng cao khả năng cạnh tranh. Một cách hỗ trợ thiết thực là phát triển mạnh các DN cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh (tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán, đào tạo, quản lý và thông tin thị trường). Qua đó, Nhà nước có chính sách phù hợp để các DN phát triển các dịch vụ này cạnh tranh đáp ứng nhu cầu của các DNNVV. Như vậy, hiệu lực hỗ trợ được nhân lên nhiều lần bởi tính hiệu quả của cạnh tranh và sự phù hợp với đời sống kinh doanh.

Thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh là khái niệm tương đối mới ở Việt Nam. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá trước đây, Nhà nước cung cấp và phân phối theo kế hoạch tất cả các dịch vụ và hàng hoá cho xã hội, do đó hầu như chúng ta không có các dịch vụ phát triển kinh doanh. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, thì các dịch vụ phát triển kinh doanh như dịch vụ tư vấn, đào tạo... đã và đang dần xuất hiện. Khi nền kinh tế thị trường phát triển đến trình độ cao và quá trình hội nhập diễn ra, để thực hiện các cam kết quốc tế, các Chính phủ sẽ không thực hiện các hỗ trợ trực tiếp cho DN mà phải thông qua thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh và thị trường này cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển vững chắc các DNNVV.

Để đạt được mục tiêu phát triển DNNVV, cần thực hiện các bước đi phù hợp để khuyến khích phát triển thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (cả về phía cung tức là khuyến khích phát triển các DN, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, đào tạo... và phía cầu tức là tuyên truyền, tạo cho các DN, cá nhân trong xã hội có thói quen sử dụng các dịch vụ tư vấn); từng bước tách chức năng trực tiếp cung cấp dịch vụ ra khỏi chức năng quản lý nhà nước. Các cơ quan nhà nước sẽ hoàn toàn tập trung vào việc xây dựng chính sách và thực hiện vai trò xúc tiến, hỗ trợ, giám sát và quản lý chất lượng các dịch vụ cung cấp trên thị trường.

Hiện nay, hệ thống các văn bản pháp luật cho dịch vụ phát triển kinh doanh còn chưa đầy đủ. Thậm chí khái niệm về loại hình dịch vụ này còn chưa có trong bất kỳ một văn bản pháp quy chính thức nào mà chủ yếu là của các tổ chức, các nhà nghiên cứu hoặc dịch từ các tài liệu nước ngoài. Những quy định về loại hình dịch vụ này cũng chỉ tồn tại trong một số quy định như Nghị định 90/2001/NĐ-CP, các quy định cho các loại hình dịch vụ cụ thể thì chưa đầy đủ. Để từng bước hoàn thiện hệ thống các quy định này, cần có sự phối hợp giữa các cấp chính quyền, các tổ chức xúc tiến phát triển như VCCI và các hiệp hội DN nhỏ và vừa.

Chính phủ cần ban hành những quy định mới, cập nhật và phù hợp với tình hình thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh hiện nay, ban hành một văn bản pháp quy quy định chính thức về dịch vụ phát triển kinh doanh, về bản chất, đặc trưng,

các quy định đối với việc kinh doanh loại hình dịch vụ này của từng thành phần kinh tế.

Các loại hình dịch vụ phát triển kinh doanh hiện nay khá đa dạng trên thị trường Việt Nam, nhưng chất lượng của dịch vụ lại chưa cao. Để phát triển loại hình dịch vụ này, Nhà nước cần có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ như hỗ trợ kỹ thuật cho các nhà cung cấp, đào tạo, tư vấn về chất lượng dịch vụ cho các nhà cung cấp.

Ngoài ra, Nhà nước có thể tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về vị trí, vai trò, các loại hình dịch vụ phát triển kinh doanh cũng như giá trị của từng loại hình cho các đối tượng là khách hàng tiềm năng của dịch vụ này - các DNNVV. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội các DN và các tổ chức trong và ngoài nước cũng cần phải tổ chức các buổi hội thảo như thế để dịch vụ phát triển kinh doanh được phổ biến tới các DN, dần dần trở nên quen thuộc với các DN. Không chỉ thế, hàng năm Nhà nước có thể tiến hành đánh giá các DN cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh trên toàn quốc theo từng loại hình dịch vụ cụ thể, sau đó tiến hành xếp hạng các DN. Bảng xếp hạng được cung cấp cho các khách hàng sử dụng dịch vụ. Thông qua bảng xếp hạng có đánh giá của Nhà nước này, các khách hàng sẽ tin tưởng vào các nhà cung cấp hơn.

Trên các website của các hiệp hội DN cũng như của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các thông tin về dịch vụ phát triển kinh doanh nên đa dạng hơn nữa, không chỉ có thông tin về các dịch vụ mà hiệp hội hoặc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cung cấp mà có cả thông tin về các nhà cung cấp khác. Nhà nước cũng có thể thiết kế một trang web chuyên cung cấp thông tin về loại hình dịch vụ này, trong đó phân loại các nhà cung cấp theo từng loại hình cụ thể, giá cả tham khảo của các loại hình dịch vụ. Đây sẽ là một kênh thông tin hữu ích cho các DN muốn sử dụng dịch vụ phát triển kinh doanh.

3.3.9. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trợ giúp phát triển DNNVV

Nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động phát triển DNNVV, Chính phủ cần cải thiện tình hình điều phối thực hiện các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV thông

qua tăng cường vai trò chỉ đạo của Hội đồng Khuyến khích phát triển DNNVV và hoạt động của các Tổ công tác liên Bộ, để phân định trách nhiệm giữa các Bộ, giữa cơ quan Trung ương với địa phương trong việc phát triển DNNVV và sự phối hợp giữa các cơ quan này trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; thực hiện phân cấp mạnh hơn cho các địa phương trong triển khai các hoạt động phát triển DNNVV; giao cho các hiệp hội DN, các tổ chức tư vấn, đào tạo trực tiếp triển khai các chương trình trợ giúp phát triển DNNVV.

Việc quản lý nhà nước công tác xúc tiến phát triển DNNVV sẽ tập trung vào các nhiệm vụ sau: xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp lý về hỗ trợ trong phạm vi thẩm quyền của mình, theo sự phân công của Chính phủ; tổ chức huy động các nguồn lực chủ yếu trong và ngoài nước phục vụ cho công tác hỗ trợ và tùy theo mục tiêu, phạm vi của chương trình, dự án mà có thể thực hiện việc điều phối, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án, tổng hợp các kiến nghị, đề xuất điều chỉnh mục tiêu và nội dung chương trình (nếu có). Xây dựng cơ chế phối hợp công tác giữa các cơ quan liên quan một cách rõ ràng. Quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ của một số Bộ có liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực cần hỗ trợ thuộc chức năng nhiệm vụ Chính phủ phân công.

Ở cấp địa phương, nên tổ chức một cơ quan thuộc UBND tỉnh làm đầu mối chịu trách nhiệm về xúc tiến phát triển DNNVV (có thể là cơ quan kiêm nhiệm nếu số lượng DN tại địa phương ít).

Về phương thức hỗ trợ của Nhà nước: Cơ quan Nhà nước thực hiện sự hỗ trợ gián tiếp đối với phần lớn các chương trình, dự án hỗ trợ DNNVV, chỉ nên tham gia thực hiện các chương trình dự án thí điểm có phạm vi tác động rộng hoặc có tính chất tìm chọn mô hình.

3.3.10. Thực hiện trợ giúp có trọng điểm

Theo kinh nghiệm của nhiều nước, vì tất cả các Chính phủ đều có nguồn ngân sách hạn chế, trong khi nhu cầu trợ giúp của các DN nói chung và DNNVV nói riêng là rất lớn và nhìn chung đều vượt quá khả năng của Chính phủ. Trong mỗi giai đoạn nhất định, mỗi quốc gia đều lựa chọn một số lĩnh vực mà quốc gia mình có lợi

thể để tập trung phát triển. Đối với Việt Nam, trong điều kiện rất hạn chế về tài chính cho hoạt động trợ giúp DNNVV, chúng ta càng phải kiên định với nguyên tắc trợ giúp có trọng điểm, có thể việc trợ giúp chỉ thực hiện được với một số ít DN, nhưng đảm bảo rằng sau khi nhận được sự trợ giúp, DN đó có thể có được khả năng cạnh tranh. Hoạt động trợ giúp DNNVV cần tránh xu hướng chia đều và sự trợ giúp mà mỗi DN nhận được đều không giải quyết được khó khăn của DN như chúng ta đã làm trước đây.

KẾT LUẬN

Trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, bên cạnh sự hình thành, phát triển và thống trị của các công ty xuyên quốc gia, các DNNVV vẫn có vị trí quan trọng trong các nền kinh tế, kể cả ở các nước phát triển. Sự phân công lao động xã hội chuyên môn hóa cao đã tạo điều kiện và những vị trí quan trọng, cần thiết đối với sự tồn tại và phát triển của các DNNVV như một nguồn lực bổ sung, hỗ trợ sự phát triển của các DN lớn trong tổng thể nền kinh tế.

Với phạm vi hoạt động ngày càng được mở rộng, sự phát triển của DNNVV có tác động không nhỏ đến sự phát triển chung của nền kinh tế. Luận văn đã khái quát hoá các nội dung cơ bản của DNNVV như khái niệm, đặc điểm và vai trò của các DNNVV và nhấn mạnh đến sự cần thiết phải có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước đối với loại hình DN này. Luận văn cũng đã trình bày được những nội dung cơ bản trong chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của Việt Nam và phân tích một số yêu cầu đặt ra đối với Nhà nước trong công tác hỗ trợ DNNVV trước những cơ hội và thách thức mà các DNNVV đang phải đối mặt trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sau khi Việt Nam đã gia nhập WTO.

Những phân tích và đánh giá trong luận văn đã phần nào phản ánh được thực trạng các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam hiện nay. Có thể nói, những yếu tố chủ yếu gây trở ngại đối với DNNVV Việt Nam là khả năng tiếp cận nguồn vốn, những bất cập về chính sách quản lý đất đai, chính sách thuế và công tác quản lý thuế, xuất nhập khẩu và thủ tục hải quan, tính không minh bạch của hệ thống chính sách và thể chế hiện hành. Luận văn cũng đã đề cập và phân tích chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của một số quốc gia như Nhật Bản, Đài Loan, Philippin, Singapore – là những nước có điều kiện tương đồng như Việt Nam, để từ đó rút ra một số kinh nghiệm và bài học trong công tác hỗ trợ DNNVV tại Việt Nam. Qua phân tích cho thấy, các biện pháp hỗ trợ của các nước tập trung chủ yếu vào hỗ trợ tài chính, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ phát triển và đổi mới công nghệ, giúp liên kết DNNVV với DN lớn.

Từ việc phân tích thực trạng các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, luận văn đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục hoàn thiện các chính sách hiện có. Theo đó, Nhà nước và các Hiệp hội cần tiếp tục đẩy mạnh việc tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế, cải cách hệ thống hỗ trợ DNNVV trên toàn quốc; cải cách hệ thống thuế, tín dụng, chính sách đất đai áp dụng cho các DNNVV.

Phát triển DNNVV Việt Nam là một chủ trương lâu dài và đúng đắn của Đảng và nhà nước nhằm phát huy mọi nguồn lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội đất nước. Nhờ có chính sách đúng đắn này mà các DNNVV đã đạt được sự phát triển vượt bậc trong thời gian qua và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO, đã hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các DNNVV phải đương đầu với rất nhiều biến động trên trường, đương đầu với sự cạnh tranh khốc liệt đến từ các DN trong khu vực và trên thế giới. Chỉ bằng sự nỗ lực đơn lẻ của các DNNVV thì khó có thể thành công trước những thách thức của quá trình hội nhập. Các DNNVV cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước, đặc biệt trong việc giảm thiểu các rủi ro, các rào cản từ phía cơ chế chính sách, tạo môi trường kinh doanh thực sự bình đẳng, thuận lợi, rõ ràng và minh bạch nhằm khuyến khích các DNNVV phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Nguyệt Ánh (2007), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Những bất cập cần tháo gỡ”, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, (5), tr. 17-18.
2. Hoàng Đạt (2006), “Cho thuê tài chính: Người bạn đồng hành của doanh nghiệp vừa và nhỏ”, *Tạp chí Thương mại*, (48), tr. 5-6.
3. Lê Thế Giới (2005), “Hoàn thiện thể chế và chính sách nhằm phát triển các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (176), tr. 27-31.
4. Đỗ Thị Phi Hoài (2006), “Thị trường ngách cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (89), tr. 21-22.
5. Phạm Thúy Hồng (2004), *Chiến lược cạnh tranh cho các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Phạm Văn Hồng (2004), “Nhận định về việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ từ một số kết quả điều tra ban đầu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & phát triển*, (90), tr. 43-45.
7. Hồng Lam (2007), “Đổi mới công nghệ ở doanh nghiệp vừa và nhỏ”, *Tạp chí Công nghiệp*, (10), tr. 14-15.
8. Hoàng Thị Ngọc Loan (2007), “Hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (5), tr. 19-25.
9. Nguyễn Thành Long (2007), “Những quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Luật học*, (12), tr. 42-48.
10. Hồng Minh (2006), “Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, (283), tr. 28-29.
11. Nguyễn Quang Minh (2007), “Hướng đi của các DNNVV trong tiến trình hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, 10 (153), tr. 38-39.

12. Nguyễn Đình Phan (2005), “Phát triển dịch vụ phục vụ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập”, *Tạp chí Kinh tế & phát triển*, (99), tr. 3-5.
13. Lê Văn Sự, Nguyễn Thành Tâm (2007), “Một số phát hiện từ cuộc điều tra DN vừa và nhỏ năm 2005”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (15), tr. 71-77.
14. Trần Sửu (2006), *Năng lực cạnh tranh của DN trong điều kiện toàn cầu hóa*, NXB Lao động, Hà Nội.
15. Nguyễn Quốc Tuấn, Hoàng Thu Hòa (2003), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển DNNVV*, NXB Tài chính, Hà Nội.
16. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nhà Xuất bản Văn hoá – Thông tin, tr. 369.
17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Chính sách trợ giúp phát triển DNNVV*, Kỷ yếu Hội thảo Tuần lễ DNNVV, Hà Nội.
18. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia (2006), *Quy định về trợ giúp phát triển DNNVV*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2007), *Doanh nghiệp Việt Nam 2006*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008), *Doanh nghiệp Việt Nam 2007*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Tạp chí Cộng sản (2002), *Tiêu chí phân loại DN vừa và nhỏ ở Hàn Quốc*, Tạp chí Cộng sản, (27).
22. Từ điển tiếng Việt (1988), Nhà Xuất bản Đà Nẵng, tr.157.
23. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
Các website:
24. <http://www.asa.com.vn>
25. <http://www.moi.gov.vn>
26. <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn>
27. <http://www.vietnamnet.vn>
- Tiếng Anh**
28. World Bank (1997), *Vietnam Economic Issues*, (47).